PHỤ LỤC 01
PHÁT TRIỂN RỪNG BỀN VỮNG XÃ MƯỜNG LÁT GIAI ĐOẠN 2026-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2045

MỤC LỤC

PHẦN I 3
SỰ CẦN THIẾT, CĂN CỨ VÀ PHẠM VI XÂY DỰNG ĐỀ ÁN 3
I. SỰ CẦN THIẾT XÂY DỰNG ĐỀ ÁN 3
II. CĂN CỨ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN 4
1. Văn bản quy phạm pháp luật của Trung ương 4
2. Văn bản của địa phương 6
3. Các tài liệu sử dụng 7
III. ĐỐI TƯỢNG, PHẠM VI NGHIÊN CỨU CỦA ĐỀ ÁN 8
1. Đối tượng nghiên cứu của đề án 8
2. Phạm vi nghiên cứu của đề án 8
3. Thời gian thực hiện đề án 8
PHẦN II 9
ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN LÂM NGHIỆP 9
GIAI ĐOẠN 2010-2025 9
I. KHÁI QUÁT ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI, HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ TÀI NGUYÊN RỪNG 9
1. Vị trí địa lý, địa hình, khí hậu, thủy văn và thổ nhưỡng 9
2. Dân sinh, kinh tế, xã hội 11
3. Thực trạng hạ tầng kỹ thuật 13
4. Hiện trạng sử dụng đất 13
5. Hiện trạng tài nguyên rừng 15
II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN RỪNG GIAI ĐOẠN 2010-2025 17
1. Công tác quản lý về lâm nghiệp 17
2. Bảo vệ rừng và bảo tồn thiên nhiên 22
3. Phát triển và nâng cao chất lượng rừng trồng 26
4. Khai thác, chế biến và tiêu thụ lâm sản 29

5. Phát triển trồng cây dược liệu dưới tán rừng 31
6. Sản xuất nương rẫy, nông lâm kết hợp 31
7. Chồng lấn trong quản lý đất đai lâm nghiệp 32
8. Chi trả dịch vụ môi trường rừng 34
9. Kết quả, tình hình triển khai thực hiện cơ chế chính sách về lâm nghiệp của trung ương và địa phương 34
III. TỒN TẠI, HẠN CHẾ VÀ NGUYÊN NHÂN 39
1. Tồn tại, hạn chế 39
2. Nguyên nhân 39
IV. ĐÁNH GIÁ CHUNG VÀ BÀI HỌC KINH NGHIỆM 39
1. Đánh giá chung 39
2. Bài học kinh nghiệm 40
PHẦN III 41
QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN RỪNG BỀN VỮNG GIAI ĐOẠN 2026-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2045 41
I. BỐI CẢNH, TÌNH HÌNH VÀ DỰ BÁO CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỰ PHÁT TRIỂN RỪNG BỀN VỮNG TRONG GIAI ĐOẠN TỚI 41
1. Bối cảnh, tình hình 41
2. Dự báo các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển rừng bền vững 41
II. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU 42
1. Quan điểm 42
2. Mục tiêu 42
III. NHIỆM VỤ CHỦ YẾU 45
1. Nâng cao năng lực quản lý về lâm nghiệp 45
2. Bảo vệ chặt chẽ diện tích rừng hiện có 45
3. Tiếp tục trồng và nâng cao chất lượng rừng theo 3 loại rừng 47
4. Khai thác lâm sản 56
5. Phát triển trồng cây dược liệu dưới tán rừng 57
6. Xây dựng vùng sản xuất nương rẫy, nông lâm kết hợp 58
7. Giải quyết việc chồng lấn trong quản lý đất đai 59
8. Thực hiện chi trả dịch vụ môi trường rừng 60

9. Xây dựng cơ chế chính sách đặc thù trong phát triển lâm nghiệp bền vững các xã khu vực Mường Lát 60
IV. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN 62
1. Công tác lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành 62
2. Tổ chức, quản lý nhà nước về lâm nghiệp 63
3. Cơ chế, chính sách đầu tư phát triển rừng bền vững 64
4. Tổ chức sản xuất 64
5. Khoa học và công nghệ 65
6. Thị trường tiêu thụ lâm sản 66
7. Hợp tác quốc tế 67
8. Xây dựng dự án trọng tâm, đột phá 67
V. KINH PHÍ THỰC HIỆN 69
1. Tổng hợp nhu cầu vốn thực hiện đề án giai đoạn 2026-2030 69
2. Nguồn vốn và phân kỳ đầu tư 70
PHẦN IV 72
TỔ CHỨC THỰC HIỆN 72
1. Viện Nông nghiệp Thanh Hóa 72
2. Sở Nông nghiệp và Môi trường 72
3. Sở Tài chính 72
4. Sở Công Thương 73
5. Sở Khoa học và Công nghệ 73
6. Sở Dân tộc và Tôn giáo 73
7. Các tổ chức chính trị - xã hội 74
8. UBND xã Mường Lát 74
9. Các phòng chuyên môn, đơn vị thuộc UBND xã 74
10. Hạt Kiểm lâm Mường Lát 74
11. Ban Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh và các đồn Biên phòng 75
12. Các chủ rừng trên địa bàn xã 75

PHẦN I
SỰ CẦN THIẾT, CĂN CỨ VÀ PHẠM VI XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

I. SỰ CẦN THIẾT XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

Mường Lát là xã miền núi cao, vùng sâu, biên giới của tỉnh Thanh Hóa, có quy mô đất lâm nghiệp lớn, giữ vai trò quan trọng đối với bảo vệ đầu nguồn sông Mã, ổn định sinh kế của đồng bào các dân tộc và bảo đảm quốc phòng, an ninh khu vực biên giới. Tổng diện tích tự nhiên năm 2025 là 9.821,47 ha; trong đó nhóm đất nông nghiệp 9.376,33 ha, đất lâm nghiệp 9.005,60 ha, chiếm 91,69% diện tích tự nhiên. Đây là nền tảng quan trọng để phát triển lâm nghiệp theo hướng bền vững, đa giá trị và gắn với sinh kế của người dân.

Trong giai đoạn 2010-2025, công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn xã đã đạt được những kết quả nhất định; diện tích rừng tự nhiên được duy trì, rừng trồng từng bước hình thành, sản xuất nông lâm nghiệp góp phần tạo thu nhập cho người dân. Tuy nhiên, địa hình chia cắt mạnh, độ dốc lớn, khí hậu khô nóng theo mùa, lượng mưa phân bố không đều, hệ thống đường lâm nghiệp và hạ tầng phòng cháy, chữa cháy rừng còn thiếu đồng bộ đã làm tăng chi phí tổ chức sản xuất, tuần tra, bảo vệ rừng và phát triển rừng trồng.

Thực tiễn cũng cho thấy cơ cấu cây trồng lâm nghiệp trên một số diện tích chưa thật sự phù hợp với điều kiện lập địa; việc phát triển rừng trồng còn phân tán; chuỗi giá trị lâm sản, tre nứa, dược liệu dưới tán rừng và nông lâm kết hợp chưa phát huy hết tiềm năng. Kết quả điều tra thổ nhưỡng - nông hóa trên phạm vi chuyên đề cho thấy đất sản xuất nông, lâm nghiệp của xã chủ yếu là nhóm đất đỏ vàng và đất mùn vàng đỏ trên núi, tầng đất 50-70 cm chiếm tỷ lệ lớn, thành phần cơ giới chủ yếu thịt trung bình, phản ứng đất phân hóa theo khu vực, phần lớn diện tích ở mức ít chua đến trung tính; đất giàu mùn và đạm ở tầng mặt nhưng lân, kali là yếu tố cần bổ sung khi trồng, chăm sóc rừng. Vì vậy, bố trí cây trồng phải dựa trên kết quả điều tra thổ nhưỡng - nông hóa, hiện trạng rừng, điều kiện giao thông, nguồn nước và khả năng đầu tư của người dân, không triển khai theo phong trào hoặc áp dụng đồng loạt một mô hình cho toàn xã.

Việc xây dựng Đề án phát triển rừng bền vững xã Mường Lát giai đoạn 2026-2030, tầm nhìn đến năm 2045 là cần thiết nhằm cụ thể hóa định hướng phát triển lâm nghiệp bền vững, xác định rõ mục tiêu, nhiệm vụ, khối lượng, nguồn vốn và tổ chức thực hiện; tạo căn cứ để huy động nguồn lực, bảo vệ chặt chẽ rừng hiện có, nâng cao chất lượng rừng, phát triển rừng trồng sản xuất, dược liệu dưới tán rừng, nông lâm kết hợp và cải thiện sinh kế cho người dân.

II. CĂN CỨ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

1. Văn bản quy phạm pháp luật của Trung ương

- Luật Lâm nghiệp năm 2017; Luật Ngân sách nhà nước năm 2025; Luật Xây dựng năm 2025; Luật Đầu tư công năm 2024; Luật Đầu tư năm 2025; Luật Đất đai năm 2024 và các luật sửa đổi, bổ sung có liên quan;

- Nghị định số 65/2017/NĐ-CP ngày 19/5/2017 của Chính phủ về chính sách đặc thù về giống, vốn và công nghệ trong phát triển nuôi trồng, khai thác dược liệu;

- Nghị định số 83/2018/NĐ-CP ngày 24/5/2018 của Chính phủ về khuyến nông;

- Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

- Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2024 của Chính phủ về một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp;

- Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

- Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

- Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;

- Nghị định số 183/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

- Nghị định số 227/2025/NĐ-CP ngày 16/8/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm;

- Nghị định số 358/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia;

- Nghị định số 42/2026/NĐ-CP ngày 26/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm;

- Thông tư số 23/2026/TT-BNNMT ngày 23/5/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định các nội dung hỗ trợ thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2035, giai đoạn I: từ năm 2026 đến năm 2030;

- Quyết định số 703/QĐ-TTg ngày 28/5/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình phát triển nghiên cứu, sản xuất giống phục vụ cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2021-2030;

- Quyết định số 523/QĐ-TTg ngày 01/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030;

- Quyết định số 153/QĐ-TTg ngày 27/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Quyết định số 171/QĐ-TTg ngày 07/02/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án nâng cao chất lượng rừng nhằm bảo tồn hệ sinh thái rừng và phòng, chống thiên tai đến năm 2030;

- Quyết định số 208/QĐ-TTg ngày 29/02/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển giá trị đa dụng của hệ sinh thái rừng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 895/QĐ-TTg ngày 24/8/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 4961/QĐ-BNN-TCLN ngày 17/11/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành danh mục loài cây chủ lực cho trồng rừng sản xuất và danh mục loài cây chủ yếu cho trồng rừng theo các vùng sinh thái lâm nghiệp;

- Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định một số định mức kinh tế - kỹ thuật về lâm nghiệp;

- Văn bản hợp nhất số 04/VBHN-BNNPTNT ngày 04/01/2024 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn một số nội dung quản lý đầu tư công trình lâm sinh;

- Thông tư số 22/2024/TT-BNNPTNT ngày 11/12/2024 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định một số nội dung trong lĩnh vực lâm nghiệp;

- Thông tư số 24/2024/TT-BNNPTNT ngày 12/12/2024 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định một số nội dung trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm;

- Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm;

- Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31/12/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số nội dung của Luật Lâm nghiệp và sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm;

- Quyết định số 282/QĐ-BNNMT ngày 23/01/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc đính chính Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31/12/2025;

- Văn bản hợp nhất số 05/VBHN-BNNMT ngày 27/01/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về các biện pháp lâm sinh;

- Thông tư số 21/2023/TT-BTC ngày 14/4/2023 của Bộ Tài chính quy định quản lý, sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững;

- Thông tư số 55/2023/TT-BTC ngày 15/8/2023 của Bộ Tài chính quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia;

- Thông tư số 75/2024/TT-BTC ngày 31/10/2024 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 55/2023/TT-BTC ngày 15/8/2023;

- Thông tư số 93/2024/TT-BTC ngày 31/12/2024 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số quy định về quản lý, sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững;

- Thông tư số 112/2025/TT-BTC ngày 28/11/2025 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số quy định về quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia.

2. Văn bản của địa phương

- Nghị quyết số 185/2021/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Thanh Hóa quy định một số chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa; chỉ kế thừa các nội dung còn hiệu lực, phù hợp với giai đoạn sau năm 2025;

- Nghị quyết số 19/2024/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Thanh Hóa sửa đổi, bổ sung một số chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa; chỉ kế thừa các nội dung còn hiệu lực, phù hợp với giai đoạn sau năm 2025;

- Nghị quyết số 29/2025/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Thanh Hóa về sửa đổi, bổ sung chính sách hỗ trợ gạo cho hộ gia đình tham gia bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn các xã khu vực Mường Lát;

- Quyết định số 2722/QĐ-UBND ngày 12/8/2025 của UBND tỉnh Thanh Hóa phê duyệt Chương trình Khuyến nông tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2026-2030;

- Quyết định số 1290/QĐ-UBND ngày 29/4/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc điều chỉnh Quyết định số 4915/QĐ-UBND ngày 06/12/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt đề cương, nhiệm vụ lập Đề án "Phát triển rừng bền vững huyện Mường Lát giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045";

- Quyết định số 46/QĐ-UBND ngày 23/01/2026 của UBND xã Mường Lát về việc phê duyệt, công bố hiện trạng rừng xã Mường Lát năm 2025.

- Quyết định số 506/QĐ-UBND ngày 28/01/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt Đề án phát triển công nghiệp chế biến, chế tạo tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030; trong đó có định hướng phát triển nhóm ngành chế biến lâm sản, chế biến sâu từ gỗ, tre, luồng và thu hút đầu tư công nghiệp ứng dụng công nghệ sinh học, dược liệu.

- Quyết định số 1575/QĐ-UBND ngày 30/5/2026 của UBND tỉnh Thanh Hóa phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; làm căn cứ cập nhật định hướng phát triển lâm nghiệp, công nghiệp chế biến, thương mại, logistics, khoa học công nghệ, chuyển đổi số, kinh tế xanh và kinh tế các-bon của tỉnh. Thời kỳ thực hiện và tầm nhìn của Đề án thực hiện theo nhiệm vụ đã được phê duyệt.

3. Các tài liệu sử dụng

- Báo cáo chuyên đề 1: Kết quả thu thập, đánh giá về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và hiện trạng sử dụng đất, tài nguyên rừng xã Mường Lát phục vụ xây dựng đề án.

- Báo cáo thuyết minh bản đồ thổ nhưỡng - nông hóa xã Mường Lát; Báo cáo chuyên đề 3 về kết quả điều tra, bổ sung, chỉnh lý, xây dựng bản đồ thổ nhưỡng - nông hóa xã Mường Lát; Báo cáo chuyên đề 4 về danh mục giống cây trồng lâm nghiệp phù hợp với điều kiện lập địa, khí hậu, tập quán và hiệu quả kinh tế, môi trường.

- Phụ biểu, gồm hệ thống biểu hiện trạng sử dụng đất, hiện trạng tài nguyên rừng, trữ lượng rừng, kế hoạch bảo vệ rừng, khoanh nuôi, làm giàu rừng, trồng rừng, chăm sóc rừng, khai thác lâm sản, dược liệu dưới tán rừng, nương rẫy - nông lâm kết hợp, hạ tầng PCCCR, tổng hợp khối lượng và nhu cầu vốn đầu tư.

- Bản đồ hiện trạng rừng và đất lâm nghiệp; bản đồ thổ nhưỡng - nông hóa; bản đồ các nhân tố tự nhiên ảnh hưởng đến phát triển rừng bền vững; bản đồ phân vùng sản xuất nương rẫy, nông lâm kết hợp và các bản đồ chuyên đề có liên quan.

- Bảng tổng hợp phân bổ kinh phí bảo vệ rừng năm 2025 cho 08 xã khu vực Mường Lát, tổng hợp từ Nghị quyết số 661/NQ-HĐND ngày 21/7/2025 và phụ lục kèm theo.

- Bảng tổng hợp chi trả giảm phát thải vùng Bắc Trung Bộ (ERPA) tại 08 xã khu vực Mường Lát giai đoạn 2023-2025.

- Bảng tổng hợp chi trả dịch vụ môi trường rừng tại 08 xã khu vực Mường Lát theo hồ sơ các năm 2013-2024.

- Bảng tổng hợp trồng rừng, chăm sóc rừng tại 08 xã khu vực Mường Lát, cập nhật hồ sơ giai đoạn 2021-2025 và tiến độ các công trình có liên quan.

- Bảng tổng hợp kết quả thực hiện hỗ trợ bảo vệ rừng các xã khu vực Mường Lát giai đoạn 2023-2025.

III. ĐỐI TƯỢNG, PHẠM VI NGHIÊN CỨU CỦA ĐỀ ÁN

1. Đối tượng nghiên cứu của đề án

Đối tượng nghiên cứu của đề án là toàn bộ diện tích rừng và đất lâm nghiệp được quy hoạch cho phát triển lâm nghiệp trên địa bàn xã Mường Lát; diện tích rừng tự nhiên, rừng trồng, diện tích chưa thành rừng, diện tích đất có khả năng phát triển rừng; các nhân tố điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, khí hậu, thời tiết, địa hình, thủy văn, thổ nhưỡng - nông hóa, tập quán canh tác, thị trường và hệ thống tổ chức quản lý ảnh hưởng đến phát triển rừng bền vững.

2. Phạm vi nghiên cứu của đề án

Phạm vi nghiên cứu thuộc địa giới hành chính xã Mường Lát, tỉnh Thanh Hóa, đồng thời cập nhật theo phương án sắp xếp thôn từ 11 thôn trước sắp xếp thành 05 thôn sau sắp xếp để thuận lợi cho tổ chức thực hiện.

3. Thời gian thực hiện đề án

Thời gian thực hiện đề án: giai đoạn 2026-2030; tầm nhìn đến năm 2045.

PHẦN II
ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN LÂM NGHIỆP GIAI ĐOẠN 2010-2025

I. KHÁI QUÁT ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI, HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ TÀI NGUYÊN RỪNG

1. Vị trí địa lý, địa hình, khí hậu, thủy văn và thổ nhưỡng

- Vị trí địa lý, địa hình: Xã Mường Lát có tổng diện tích tự nhiên 9.821,47 ha, là xã miền núi cao, vùng sâu, biên giới của tỉnh Thanh Hóa; phía Đông giáp xã Tam Chung; phía Tây và phía Bắc giáp nước CHDCND Lào; phía Nam giáp các xã Nhi Sơn, Pù Nhi và Quang Chiểu. Địa hình rất đa dạng và phức tạp, bị chia cắt bởi các con suối và hợp thủy, tạo quỹ đất lâm nghiệp rộng nhưng đồng thời làm tăng chi phí tuần tra bảo vệ rừng, vận chuyển cây giống, tổ chức trồng rừng, khai thác lâm sản hợp pháp và đầu tư hạ tầng lâm nghiệp.

- Địa chất và thổ nhưỡng: Nền địa chất gồm đá macma axit, đá trầm tích, phiến thạch sét, đá biến chất và các vật liệu mẹ hình thành nhóm đất đỏ vàng, đất mùn vàng đỏ trên núi và đất phù sa ven suối. Theo kết quả thành lập bản đồ thổ nhưỡng - nông hóa, trên phạm vi diện tích đất vùng điều tra 9.821,47 ha, nhóm đất đỏ vàng có 8.516,20 ha, chiếm 86,71%; nhóm đất mùn vàng đỏ trên núi có 1.305,27 ha, chiếm 13,29%. Đất phổ biến trên địa hình dốc, tầng đất 50-70 cm chiếm tỷ lệ lớn; thành phần cơ giới chủ yếu thịt trung bình; phản ứng đất phân hóa theo khu vực, phần lớn diện tích ở mức ít chua đến trung tính; đất giàu mùn và đạm ở tầng mặt nhưng lân, kali là yếu tố cần bổ sung khi trồng, chăm sóc rừng. Đây là căn cứ trực tiếp để phân vùng lập địa, lựa chọn loài cây trồng, xác định biện pháp lâm sinh, cải tạo đất và tổ chức các mô hình nông lâm kết hợp.

Bảng 1. Phân loại đất xã Mường Lát theo kết quả điều tra thổ nhưỡng - nông hóa

Đơn vị tính: ha, %.

Ký hiệu	Nhóm đất/loại đất	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
H	**Nhóm đất mùn vàng đỏ trên núi**	**1.305,27**	**13,29**
Hs	Đất mùn vàng đỏ trên đá sét và đá biến chất	603,17	6,14
Ha	Đất mùn vàng đỏ trên đá macma axit	175,32	1,79
Hk	Đất mùn đỏ vàng trên đá macma bazơ trung tính	526,78	5,36
F	**Nhóm đất đỏ vàng**	**8.516,20**	**86,71**

Ký hiệu	Nhóm đất/loại đất	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
Fs	Đất đỏ vàng trên đá sét và đá biến chất	8.252,45	84,02
Fa	Đất đỏ vàng trên đá macma axit	108,92	1,11
Fq	Đất vàng nhạt trên đá cát	20,30	0,21
Fl	Đất feralit biến đổi do trồng lúa	134,53	1,37
	Tổng diện tích đất vùng điều tra	**9.821,47**	**100,00**

Nguồn: Báo cáo thuyết minh bản đồ thổ nhưỡng - nông hóa xã Mường Lát.

Bảng 2. Tổng hợp một số đặc điểm nông hóa đất nông lâm nghiệp xã Mường Lát

TT	Chỉ tiêu	Đánh giá chung	Yêu cầu kỹ thuật khi sử dụng đất
1	Độ chua đất pHKCl	Phần lớn diện tích đất có phản ứng ít chua đến trung tính; diện tích chua đến rất chua chiếm khoảng 5,60% diện tích điều tra.	Bón vôi hợp lý trên diện tích đất chua; bón phân cân đối, tăng hữu cơ, che phủ đất và hạn chế rửa trôi.
2	Mùn tổng số OM%	Chủ yếu ở mức giàu; 88/96 mẫu, chiếm 91,67%, phản ánh tầng mặt còn khả năng tích lũy hữu cơ.	Giữ thảm mục, bổ sung phân hữu cơ, che phủ đất sau trồng.
3	Đạm tổng số N%	Chủ yếu từ trung bình đến giàu; giàu 60,42%, trung bình 34,38%, nghèo 5,21%.	Duy trì cây họ đậu, bón phân hữu cơ và phân khoáng cân đối.
4	Lân tổng số, lân dễ tiêu	Lân phân hóa mạnh, lân dễ tiêu có tỷ lệ nghèo lớn; đây là yếu tố hạn chế cần quan tâm khi trồng rừng.	Bổ sung lân, cải tạo pH để tăng hiệu lực phân lân.
5	Kali tổng số/dễ tiêu	Kali tổng số chủ yếu nghèo; kali dễ tiêu phân hóa theo loại đất, địa hình và thảm phủ.	Bón kali theo nhu cầu loài cây; tăng hữu cơ, hạn chế rửa trôi.
6	CEC	CEC chủ yếu ở mức trung bình, cần duy trì hữu cơ để tăng khả năng hấp thu dinh dưỡng.	Tăng hữu cơ, che phủ đất, hạn chế xói mòn và rửa trôi.

Nguồn: Báo cáo thuyết minh bản đồ thổ nhưỡng - nông hóa xã Mường Lát.

- Nhiệt độ, độ ẩm, lượng mưa và phân bố lượng mưa: Khí hậu chịu ảnh hưởng giao thoa giữa Bắc Trung Bộ, Tây Bắc và Bắc Lào; mùa mưa tập trung từ tháng 4 đến tháng 9, mùa khô từ tháng 10 đến tháng 3 năm sau. Nhiệt độ bình quân năm khoảng 23°C; lượng mưa trung bình năm khoảng 1.600-1.900 mm, phân bố không đều. Gió Tây khô nóng, khô hạn cục bộ và mưa lớn cực đoan là các yếu tố ảnh hưởng trực tiếp đến trồng rừng, chăm sóc rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng.

- Thủy văn: Xã có sông Mã chảy qua và nhiều suối nhỏ, hợp thủy như suối Sen, suối Pói, suối Khà, suối Poong; nguồn nước mặt được khai thác phục vụ sản xuất nông nghiệp và đời sống dân sinh thông qua hệ thống hồ, đập, kênh mương nhỏ. Nguồn nước ngầm chưa có tài liệu đánh giá đầy đủ, nhưng qua khảo sát thực tế có nhiều mạch nước ngầm xuất lộ ở chân núi, hiện được người dân sử dụng cho sinh hoạt và sản xuất. Khu vực đầu nguồn, ven khe suối có vai trò quan trọng trong bảo vệ nguồn nước, hạn chế xói mòn, lũ ống, lũ quét và sạt lở đất.

Nhận xét, đánh giá về điều kiện tự nhiên: Mường Lát vừa là địa bàn trung tâm hành chính - dịch vụ của khu vực, vừa có diện tích rừng tự nhiên và rừng phòng hộ lớn trên địa hình dốc. Sự đan xen giữa khu dân cư, đất xây dựng, rừng phòng hộ và rừng sản xuất làm cho yêu cầu quản lý phức tạp hơn các xã thuần nông. Cần bảo vệ các sườn dốc bao quanh khu dân cư, giữ hành lang suối và nguồn nước, đồng thời chỉ bố trí sản xuất lâm nghiệp tập trung tại nơi có đường tiếp cận và điều kiện đất phù hợp.

2. Dân sinh, kinh tế, xã hội

- Dân số, dân tộc, lao động: Năm 2025, xã Mường Lát có 6.845 người, 1.595 hộ, bình quân 4,29 người/hộ, mật độ dân số 69,69 người/km^2; nam 3.724 người, nữ 3.121 người. Cơ cấu dân tộc gồm đồng bào Thái 4.692 người, chiếm 68,55%; dân tộc Kinh 986 người, chiếm 14,40%; các dân tộc khác 1.167 người, chiếm 17,05%. Số người trong độ tuổi lao động là 4.888 người, chiếm 71,41% dân số; lao động qua đào tạo nghề chiếm khoảng 60%, lao động nông nghiệp chiếm khoảng 42% tổng lao động. Đây là nguồn lực quan trọng để triển khai các yêu cầu mới như trồng rừng đúng quy trình, chăm sóc theo chu kỳ, quản lý mã số rừng trồng, khai thác hợp pháp, sơ chế dược liệu, tổ chức tổ hợp tác và quản trị chuỗi giá trị.

Bảng 3. Hiện trạng dân số, dân tộc xã Mường Lát năm 2025

Đơn vị tính: người.

TT	Bản sau sắp xếp	Tổng số	Giới tính		Thành phần dân tộc		
			Nam	Nữ	Thái	Kinh	Khác
1	Mường Lát	2.353	1.254	1.099	1.394	705	254
2	Đoàn Kết	802	442	360	41		761

TT	Bản sau sắp xếp	Tổng số	Giới tính		Thành phần dân tộc		
			Nam	Nữ	Thái	Kinh	Khác
3	Na Khà	1.122	616	506	1.030	28	64
4	Chiên Pục	637	345	292	625		12
5	Tén Tằn	1.931	1.067	864	1.602	253	76
	Tổng số	**6.845**	**3.724**	**3.121**	**4.692**	**986**	**1.167**

Nguồn: Báo cáo chuyên đề 1 về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội xã Mường Lát; phương án sắp xếp thôn, bản trên địa bàn xã Mường Lát.

- Kinh tế: Năm 2025, cơ cấu kinh tế của xã gồm nông, lâm nghiệp, thủy sản chiếm 31,5%; công nghiệp - xây dựng 10,8%; thương mại, dịch vụ 57,7%. Thu nhập bình quân đầu người đạt khoảng 32,3 triệu đồng/người/năm; tổng sản lượng lương thực đạt 1.425 tấn. Giai đoạn 2023-2025, tổng diện tích cây trồng bình quân hằng năm là 396,8 ha, gồm lúa nước 175 ha, sắn 204 ha, ngô 2,8 ha và rau các loại 15 ha. Trong 5 năm, xã trồng mới được 59,95 ha rừng, góp phần nâng tỷ lệ che phủ rừng lên khoảng 82,81%. Trên địa bàn có cửa khẩu quốc gia Tén Tằn, chợ Mường Lát và chợ Tén Tằn, là lợi thế để từng bước phát triển thương mại, dịch vụ, tiêu thụ nông lâm sản và sản phẩm đặc trưng địa phương.

- Tập quán canh tác và thị trường: Sản xuất nông lâm nghiệp còn mang tính hộ gia đình, quy mô nhỏ, liên kết tiêu thụ chưa rõ nét; sản xuất hàng hóa lâm nghiệp, dược liệu, tre nứa và cây ăn quả chưa hình thành chuỗi ổn định. Đây là điểm cần xử lý bằng tổ hợp tác, nhóm hộ, hợp tác xã, mã số rừng trồng, truy xuất nguồn gốc và liên kết sơ chế - tiêu thụ sản phẩm.

- Xã hội: Hệ thống giáo dục, y tế, văn hóa tiếp tục được quan tâm; 4/6 trường đạt chuẩn quốc gia, tỷ lệ học sinh vào các cấp học đạt 100%, tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông đạt 100%. Xã đạt tiêu chí chuẩn quốc gia về y tế; tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế đạt 100%. Cơ sở vật chất văn hóa được đầu tư, 13/13 thôn có nhà văn hóa - khu thể thao; tỷ lệ hộ gia đình văn hóa đạt 84,4%, có 11/13 thôn đạt danh hiệu thôn văn hóa năm 2025. Tỷ lệ hộ nghèo, cận nghèo còn cao; năm 2025 xã có 214 hộ nghèo, chiếm 13,54% và 181 hộ cận nghèo, chiếm 11,46%. Đây là yếu tố cần được xem xét khi thiết kế nhiệm vụ bảo vệ rừng, trồng rừng, dược liệu và nông lâm kết hợp theo hướng người dân tham gia, được hưởng lợi và có sinh kế ổn định.

Nhận xét, đánh giá về điều kiện dân sinh, kinh tế, xã hội: Xã có cơ cấu dân cư đa dạng, tỷ trọng thương mại - dịch vụ cao và lực lượng lao động qua đào tạo khá hơn nhiều xã vùng sâu. Đây là lợi thế để phát triển dịch vụ giống, thu mua, sơ chế, vận tải và kết nối tiêu thụ lâm sản cho cả khu vực. Tuy nhiên, thu nhập của một bộ phận hộ vẫn phụ thuộc vào nông - lâm nghiệp; phát triển dịch vụ phải gắn với bảo đảm quyền lợi của hộ, cộng đồng trực tiếp quản lý rừng.

3. Thực trạng hạ tầng kỹ thuật

- Hạ tầng lâm nghiệp: Hạ tầng lâm nghiệp còn thiếu và chưa đồng bộ; đường lâm nghiệp chủ yếu là đường mòn, đường đất; công trình phòng cháy, chữa cháy rừng chưa tương xứng với quy mô rừng hiện có. Đây là điểm nghẽn trực tiếp đối với tuần tra bảo vệ rừng, vận chuyển cây giống, vật tư, tổ chức trồng rừng, chăm sóc rừng, khai thác lâm sản hợp pháp và kiểm soát cháy rừng.

- Hệ thống giao thông đường bộ, đường thủy: Xã có Quốc lộ 15C đi qua dài 17,35 km, các tuyến đường liên xã, đường xã, thôn được cứng hóa khoảng 90%, thuận lợi để kết nối trung tâm xã, khu dân cư và một số vùng sản xuất. Tuy nhiên, các tuyến vào khu trồng rừng, khu dược liệu, vùng nương rẫy còn khó đi, nhất là mùa mưa, làm tăng chi phí vận chuyển vật tư, cây giống và sản phẩm. Sông Mã là trục thủy văn quan trọng nhưng giao thông đường thủy chưa được khai thác thường xuyên, chủ yếu chỉ có khả năng vận chuyển bè mảng vật liệu, bến bãi chưa được quy hoạch phục vụ sản xuất lâm nghiệp.

- Thực trạng các hạ tầng kỹ thuật khác: Hạ tầng thủy lợi gồm kênh và đường ống Pom Puôi, hệ thống thủy lợi Tén Tằn cùng các đập, kênh mương do địa phương và người dân quản lý, cơ bản đáp ứng nhu cầu tưới, tiêu nhưng dễ hư hỏng do mưa lũ, sạt lở. Nguồn điện được cung cấp từ điện lưới quốc gia và trạm thủy điện Tén Tằn, có 10 trạm biến áp với tổng công suất 1.695 kVA. Trên địa bàn có 01 nhà máy cấp nước, khoảng 95% hộ dân sử dụng nước hợp vệ sinh; hạ tầng bưu chính, viễn thông, internet và truyền hình cáp cơ bản đáp ứng nhu cầu. Tuy nhiên, hạ tầng chuyên ngành lâm nghiệp như đường tuần tra, đường ranh cản lửa, biển báo, bảng tuyên truyền, vườn ươm và điểm sơ chế còn thiếu, chưa tương xứng với quy mô rừng hiện có.

Nhận xét, đánh giá về hạ tầng kỹ thuật: Hạ tầng dân sinh, thông tin và dịch vụ của Mường Lát thuận lợi hơn, nhưng đường lâm nghiệp và công trình PCCCR tại các sườn núi xa trục chính vẫn thiếu. Áp lực sạt lở, cháy rừng gần khu dân cư và xung đột giữa nhu cầu phát triển hạ tầng với đất lâm nghiệp đòi hỏi xã phải quản lý chặt hành lang bảo vệ rừng, bố trí điểm nước, đường ranh cản lửa và tuyến tiếp cận cứu hộ.

4. Hiện trạng sử dụng đất

- Thống kê hiện trạng sử dụng đất của xã: Tổng diện tích tự nhiên xã Mường Lát năm 2025 là 9.821,47 ha. Nhóm đất nông nghiệp 9.376,33 ha, chiếm 95,47% diện tích tự nhiên; nhóm đất phi nông nghiệp 445,14 ha, chiếm 4,53%; nhóm đất chưa sử dụng không còn diện tích thống kê. Đất lâm nghiệp 9.005,60 ha, chiếm 91,69% diện tích tự nhiên, là cơ sở trực tiếp để thực hiện đề án.

Bảng 4. Hiện trạng sử dụng đất xã Mường Lát năm 2025

Đơn vị tính: ha, %.

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
	Tổng diện tích tự nhiên	**9.821,47**	**100,00**
I	**Nhóm đất nông nghiệp**	**9.376,33**	**95,47**
1	Đất trồng cây hằng năm	212,16	2,16
1.1	Đất trồng lúa	166,64	1,70
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	45,52	0,46
2	Đất trồng cây lâu năm	148,57	1,51
3	Đất lâm nghiệp	9.005,60	91,69
3.1	Đất rừng đặc dụng	0,00	0,00
3.2	Đất rừng phòng hộ	4.728,82	48,15
3.3	Đất rừng sản xuất	4.194,76	42,71
3.4	Đất lâm nghiệp ngoài quy hoạch 3 loại rừng	82,02	0,84
4	Đất nuôi trồng thủy sản	9,99	0,10
II	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**445,14**	**4,53**
1	Đất ở	44,91	0,46
2	Đất quốc phòng, an ninh	36,51	0,37
3	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	177,28	1,81
4	Đất có mặt nước chuyên dùng	128,89	1,31
III	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**0,00**	**0,00**

Nguồn: Phụ biểu 01 - Hiện trạng sử dụng đất xã Mường Lát năm 2025.

- Phân tích, đánh giá chi tiết hiện trạng sử dụng đất, tình hình quản lý, sử dụng đất: Cơ cấu sử dụng đất của xã cho thấy đất nông nghiệp và đất lâm nghiệp chiếm ưu thế tuyệt đối. Đất rừng phòng hộ 4.728,82 ha và đất rừng sản xuất 4.194,76 ha là nền tảng để tổ chức bảo vệ rừng đầu nguồn, phát triển rừng trồng sản xuất và bố trí các mô hình nông lâm kết hợp. Diện tích đất lâm nghiệp ngoài quy hoạch 3 loại rừng là 82,02 ha; nhóm đất chưa sử dụng không còn diện tích thống kê. Do đó, trọng tâm của đề án không phải là mở rộng quỹ đất, mà là quản

lý chặt ranh giới, nâng cao chất lượng rừng hiện có, phục hồi diện tích chưa thành rừng và sử dụng hiệu quả đất lâm nghiệp đã được quy hoạch.

Nhận xét, đánh giá về hiện trạng sử dụng đất: Cơ cấu đất lâm nghiệp của xã tương đối cân bằng giữa phòng hộ và sản xuất, nhưng chịu tác động trực tiếp của mở rộng khu dân cư, công trình công cộng và nhu cầu đất dịch vụ. Việc rà soát đất đai phải đồng thời bảo đảm an toàn sườn dốc, phòng chống sạt lở và tạo quỹ đất sản xuất hợp pháp; không hợp thức hóa các khu vực đã có rừng tự nhiên hoặc đang thực hiện chức năng phòng hộ.

5. Hiện trạng tài nguyên rừng

- Hiện trạng diện tích, trạng thái, chất lượng các loại rừng theo quy hoạch 3 loại rừng, theo chủ quản lý: Tổng diện tích rừng và đất lâm nghiệp là 9.005,60 ha; trong đó rừng theo nguồn gốc hình thành là 8.162,04 ha, gồm 7.012,45 ha rừng tự nhiên và 1.149,59 ha rừng trồng; diện tích chưa thành rừng là 843,56 ha. Theo chức năng, diện tích rừng và đất lâm nghiệp phân vào rừng phòng hộ 4.728,82 ha, rừng sản xuất 4.194,76 ha và mục đích khác 82,02 ha. Tỷ lệ che phủ rừng năm 2025 của xã Mường Lát theo số liệu đã công bố là 82,81%.

Bảng 5. Hiện trạng diện tích rừng theo 3 loại rừng năm 2025

Đơn vị tính: ha.

TT	Phân loại rừng	Tổng diện tích	Rừng phòng hộ	Rừng sản xuất	Mục đích khác
	Tổng diện tích rừng và đất lâm nghiệp	**9.005,60**	**4.728,82**	**4.194,76**	**82,02**
I	**Rừng phân theo nguồn gốc hình thành**	**8.162,04**	**4.613,89**	**3.473,38**	**74,77**
1	Rừng tự nhiên	7.012,45	4.467,91	2.508,56	35,98
2	Rừng trồng	1.149,59	145,98	964,82	38,79
II	**Rừng phân theo loài cây**	**8.162,04**	**4.613,89**	**3.473,38**	**74,77**
1	Rừng gỗ tự nhiên	2.894,49	2.087,15	803,77	3,57
2	Rừng tre nứa	2.068,25	1.049,61	1.008,95	9,69
3	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa	2.049,71	1.331,15	695,84	22,72
4	Rừng trồng	1.149,59	145,98	964,82	38,79
III	**Diện tích chưa thành rừng**	**843,56**	**114,93**	**721,38**	**7,25**

Nguồn: Phụ biểu 02 - Hiện trạng diện tích rừng theo 3 loại rừng năm 2025.

Bảng 6. Hiện trạng diện tích rừng phân theo chủ quản lý năm 2025

Đơn vị tính: ha.

TT	Phân loại rừng	Tổng diện tích	Ban QLRPH Mường Lát	Lực lượng vũ trang	Hộ gia đình	Cộng đồng dân cư	UBND xã
Tổng diện tích		**9.005,60**	**1.416,61**	**3.476,27**	**3.808,17**	**96,78**	**207,77**
I	**Rừng theo nguồn gốc hình thành**	**8.162,04**	**1.350,12**	**3.411,12**	**3.171,92**	**88,44**	**140,44**
1	Rừng tự nhiên	7.012,45	1.161,48	3.347,24	2.349,56	72,75	81,42
2	Rừng trồng	1.149,59	188,64	63,88	822,36	15,69	59,02
II	**Diện tích chưa thành rừng**	**843,56**	**66,49**	**65,15**	**636,25**	**8,34**	**67,33**

Nguồn: Phụ biểu 03 - Hiện trạng diện tích rừng phân theo chủ quản lý năm 2025.

- Tổng trữ lượng, trữ lượng bình quân các loại rừng, trạng thái rừng: Tổng trữ lượng gỗ của rừng trên địa bàn xã là 483.633,50 m^3; trữ lượng tre, nứa là 35.284,10 nghìn cây. Rừng tự nhiên có trữ lượng gỗ 430.355,00 m^3 và trữ lượng tre, nứa 35.032,00 nghìn cây; rừng trồng có trữ lượng gỗ 53.278,50 m^3 và trữ lượng tre, nứa 252,10 nghìn cây. Theo chức năng, rừng phòng hộ có trữ lượng gỗ 309.334,60 m^3 và tre, nứa 19.815,30 nghìn cây; rừng sản xuất có trữ lượng gỗ 169.623,90 m^3 và tre, nứa 15.212,90 nghìn cây; diện tích mục đích khác có trữ lượng gỗ 4.675,00 m^3 và tre, nứa 255,90 nghìn cây.

Bảng 7. Hiện trạng trữ lượng rừng theo 3 loại rừng năm 2025

Đơn vị tính: m^3; 1.000 cây.

TT	Phân loại rừng	Trữ lượng gỗ (m^3)	Trữ lượng tre, nứa (1.000 cây)	Ghi chú
I	**Rừng phân theo nguồn gốc hình thành**	**483.633,50**	**35.284,10**	
1	Rừng tự nhiên	430.355,00	35.032,00	
2	Rừng trồng	53.278,50	252,10	
II	**Rừng phân theo loài cây**			
1	Rừng gỗ tự nhiên	192.588,60		
2	Rừng tre nứa		20.682,50	
3	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa	237.766,40	14.349,50	
4	Rừng trồng	53.278,50	252,10	

Nguồn: Phụ biểu 04 - Hiện trạng trữ lượng rừng theo 3 loại rừng năm 2025.

- Hiện trạng phân bố lâm sản ngoài gỗ: Lâm sản ngoài gỗ chủ yếu gồm tre nứa, le, vầu, măng và một số loài dược liệu dưới tán rừng. Rừng tre nứa có 2.068,25 ha và rừng hỗn giao gỗ - tre nứa có 2.049,71 ha, là nguồn tài nguyên quan trọng để phát triển sinh kế nếu được quản lý khai thác theo nguyên tắc bền vững. Tuy nhiên, khai thác tre nứa, măng và lâm sản ngoài gỗ hiện còn phân tán, khâu sơ chế, bảo quản, tiêu thụ và truy xuất nguồn gốc chưa hình thành chuỗi ổn định.

Nhận xét, đánh giá về tài nguyên rừng: Xã có tỷ lệ che phủ cao, rừng tự nhiên chiếm ưu thế và diện tích rừng trồng tương đối lớn so với nhiều xã khác. Rừng quanh khu dân cư và lưu vực suối có giá trị phòng hộ trực tiếp, trong khi rừng sản xuất tạo nguồn gỗ, tre nứa và việc làm. Trọng tâm quản lý là duy trì chất lượng rừng tự nhiên, kiểm soát cháy rừng gần dân cư, nâng năng suất rừng trồng và phát huy vai trò trung tâm thu gom - sơ chế nhưng không gây áp lực khai thác quá mức.

II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN RỪNG GIAI ĐOẠN 2010-2025

1. Công tác quản lý về lâm nghiệp

1.1. Công tác quy hoạch rừng theo chức năng sử dụng

Giai đoạn 2010–2025, công tác quy hoạch rừng theo chức năng sử dụng (phân định 3 loại rừng: rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và rừng sản xuất) tại xã Mường Lát, trong bối cảnh chung của huyện Mường Lát đã trải qua những đợt rà soát, điều chỉnh quy hoạch mang tính bước ngoặt. Hoạt động này được thực hiện dựa trên quy hoạch tổng thể của tỉnh Thanh Hóa nhằm giải quyết hài hòa mối quan hệ giữa bảo vệ an ninh môi trường thượng nguồn sông Mã với nhu cầu đất sản xuất để giảm nghèo của đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ.

Thực trạng công tác quy hoạch theo chức năng sử dụng tại các xã (thuộc huyện Mường Lát cũ) được ghi nhận qua các khía cạnh cốt lõi sau:

a) Tiến trình điều chỉnh quy hoạch toàn diện qua các giai đoạn:

- Giai đoạn 2010–2015: Quy hoạch mang tính bảo vệ nghiêm ngặt

+ Đầu giai đoạn, diện tích rừng phòng hộ và đặc dụng được quy hoạch chiếm tỷ trọng rất lớn (trên 70% diện tích đất lâm nghiệp). Ranh giới quy hoạch 3 loại rừng chủ yếu được vạch trên bản đồ hành chính, chưa sát với thực địa đất canh tác nương rẫy lâu đời của người dân bản.

+ Hệ quả: Gây bó hẹp không gian phát triển kinh tế lâm nghiệp của các xã, gián tiếp tạo áp lực khiến người dân lén lút bóc vén rừng phòng hộ để làm nương rẫy ngắn ngày.

- Giai đoạn 2016–2025: Bóc tách, chuyển dịch sang kinh tế lâm nghiệp

+ Thực hiện các đợt rà soát lớn theo Chỉ thị số 13-CT/TW của Ban Bí thư và Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa, huyện Mường Lát đã thực hiện điều chỉnh quy hoạch đưa một phần diện tích rừng phòng hộ ít xung yếu sang rừng sản xuất.

+ Đồng thời, bóc tách triệt để diện tích đất ở, ruộng bậc thang lâu đời của người dân ra khỏi quy hoạch 3 loại rừng, trả lại quyền sử dụng đất hợp pháp cho UBND các xã điều phối quản lý.

b) Thực trạng quy hoạch chức năng sử dụng:

- Thực trạng: Xã Mường Lát có các dải núi đá dốc cao ven dải biên thùy.

- Quy hoạch chức năng: Quỹ đất lâm nghiệp được phân định tương đối rõ giữa rừng phòng hộ ở khu vực dốc cao và rừng sản xuất ở vùng thấp; sự ổn định trong quy hoạch tạo điều kiện để xã phát triển lâm nghiệp hàng hóa, tre nứa, lâm sản ngoài gỗ và các mô hình nông lâm kết hợp.

c) Đánh giá thành tựu và nút thắt đến cuối giai đoạn (2025)

- Kết quả tích cực:

+ Xác lập ranh giới số hóa: Việc ứng dụng công nghệ bản đồ số (Mapinfo, GIS) và tích hợp vào Quy hoạch sử dụng đất huyện Mường Lát (cũ) giúp giảm thiểu tối đa tình trạng tranh chấp ranh giới 3 loại rừng giữa các bản hoặc giữa người dân với các Ban quản lý rừng nhà nước.

+ Cân bằng sinh thái và sinh kế: Sự linh hoạt trong việc chuyển đổi một phần rừng phòng hộ ít xung yếu sang rừng sản xuất đã tháo gỡ phần nào việc thiếu đất sản xuất cho đồng bào, giúp nâng cao tỷ lệ diện tích rừng trồng mới cho thu nhập cao.

- Khó khăn, vướng mắc tồn tại: Tốc độ gia tăng dân số và nhu cầu tách hộ, của đồng bào dân tộc thiểu số tại các bản tạo áp lực rất lớn lên quỹ đất rừng sản xuất đã quy hoạch cố định, nguy cơ lấn ranh giới sang phân khu phòng hộ luôn ở mức cao.

1.2. Tổ chức hệ thống quản lý rừng

Giai đoạn 2010–2025, tổ chức hệ thống quản lý rừng tại xã Mường Lát, trong bối cảnh chung của huyện Mường Lát (cũ) đã trải qua những đợt kiện toàn, tái cấu trúc sâu rộng. Hệ thống này dịch chuyển mạnh mẽ từ mô hình quản lý tập trung, hành chính thuần túy sang mô hình phối hợp liên ngành gắn liền với phân cấp trách nhiệm cho cấp xã và cộng đồng bản.

Sự phối hợp chặt chẽ giữa lực lượng chuyên trách của tỉnh/huyện với hệ thống chính trị cấp xã đã tạo nên lá chắn quản lý vững chắc cho hơn 6.000 ha đất lâm nghiệp vùng biên cương.

a) Khung cấu trúc hệ thống quản lý rừng tại địa bàn xã: Tổ chức quản lý rừng tại xã được vận hành dựa trên cơ chế phối hợp "4 bên" cốt lõi, bao gồm:

- Lực lượng Kiểm lâm địa bàn (Hạt Kiểm lâm Mường Lát):

+ Là mắt xích kỹ thuật và pháp lý quan trọng nhất tại xã, được bố trí từ 1–2 kiểm lâm địa bàn cắm chốt độc lập.

+ Nhiệm vụ: Phối hợp với Ủy ban nhân dân xã về quản lý nhà nước; tổ chức rà soát biến động rừng; trực tiếp hướng dẫn kỹ thuật trồng rừng, nghiệm thu diện tích cấp gạo/tiền, và xử lý vi phạm hành chính pháp luật lâm nghiệp.

- Ủy ban nhân dân xã:

+ Chủ tịch UBND xã chịu trách nhiệm tối cao về công tác quản lý, bảo vệ và PCCCR trên địa bàn theo Luật Lâm nghiệp.

+ Thành lập Ban Chỉ huy phòng chống thiên tai, tìm kiếm cứu nạn và PCCCR cấp xã, huy động sự tham gia của lực lượng công an xã, Ban chỉ huy quân sự xã, y tế và các đoàn thể làm lực lượng cơ động ứng phó nhanh.

- Các chủ rừng tổ chức: Ban Quản lý rừng phòng hộ Mường Lát bố trí các trạm kiểm bảo vệ rừng tại những phân khu xung yếu. Các trạm này phối hợp chặt chẽ với chính quyền xã để quản lý các diện tích rừng nhà nước giao cho tổ chức.

- Lực lượng vũ trang biên phòng:

+ Đồn Biên phòng Tén Tằn, do xã có đường biên giới giáp Lào, lực lượng biên phòng trên địa bàn là một cấu phần không thể tách rời trong hệ thống quản lý rừng.

+ Phối hợp lập các Chốt kiểm soát liên ngành cửa rừng để ngăn chặn di dân tự do, bóc vén rừng biên giới và buôn lậu lâm sản xuyên biên giới.

b) Thực trạng vận hành hệ thống:

- Bước đột phá về quản lý dựa vào cộng đồng bản: Mắt xích thành công nhất của hệ thống quản lý giai đoạn 2010–2025 trên địa bàn xã là việc xây dựng thành công các Tổ đội bảo vệ rừng quần chúng tại các bản làng:

- Tự chủ tuần tra: Các tổ đội này do dân bản tự bầu ra, thay phiên nhau đi tuần tra ranh giới rừng của bản tuần 1–2 lần.

- Chế tài bằng Hương ước: Hệ thống quản lý cấp xã đã lồng ghép pháp luật lâm nghiệp vào Hương ước, quy ước của bản. Người dân tự giám sát lẫn nhau; hộ gia đình nào để xảy ra cháy rừng hoặc phá rừng tự nhiên sẽ bị bản phạt và xã cắt tiêu chuẩn nhận gạo, tiền hỗ trợ bảo vệ rừng.

d) Hạn chế, nút thắt hệ thống đến cuối giai đoạn (2025):

- Lực lượng kiểm lâm địa bàn quá mỏng: Bình quân mỗi kiểm lâm địa bàn phải phụ trách quản lý từ 5.000 – 7.000 ha rừng với địa hình chia cắt mạnh, nhiều bản vùng sâu đi bộ mất cả ngày, gây khó khăn cho công tác ứng cứu cháy rừng kịp thời.

- Trang thiết bị hỗ trợ cho cấp xã còn thiếu: Lực phòng chống thiên tai, tìm kiếm cứu nạn, PCCCR xã và tổ đội bản – mắt xích trực tiếp chữa cháy rừng – chủ yếu vẫn sử dụng công cụ thủ công (dao phát, cành cây), thiếu các thiết bị bảo hộ, máy định vị GPS chuyên dụng.

- Chế độ đãi ngộ cho lực lượng tự quản thấp: Kinh phí hỗ trợ cho các thành viên tổ đội bảo vệ rừng của bản (trích từ nguồn DVMTR hoặc ngân sách xã) còn khiêm tốn, chưa tương xứng với công sức và tính chất nguy hiểm khi tuần tra, dập lửa giữa rừng sâu.

1.3. Quản lý lâm sản ngoài gỗ

Giai đoạn 2010–2025, công tác quản lý lâm sản ngoài gỗ (LSNG) tại xã đã dịch chuyển từ phương thức quản lý hành chính, cấm đoán sang quản lý bền vững dựa vào cộng đồng. LSNG (bao gồm măng, luồng/vầu tự nhiên, cây dược liệu, mật ong) chiếm vị trí quan trọng trong cơ cấu kinh tế lâm nghiệp tại địa phương.

Dưới sự điều hành của Hạt Kiểm lâm Mường Lát, Đồn Biên phòng Tén Tằn và UBND xã, thực trạng công tác quản lý được ghi nhận qua các nội dung cụ thể sau:

a) Khung pháp lý và Mô hình quản lý:

- Xác lập quyền sở hữu thông qua giao khoán: Chuyển giao phần lớn diện tích rừng có trữ lượng LSNG từ UBND xã quản lý lỏng lẻo sang cho cộng đồng bản và Hộ gia đình nhận khoán bảo vệ lâu dài gắn với chi trả dịch vụ môi trường rừng (DVMTR).

- Quản lý theo chuỗi quy chế khai thác: Xây dựng các quy ước, hương ước tại bản quy định rõ: Thời gian khai thác (theo mùa vụ từ tháng 5 đến tháng 10), vùng được phép khai thác (rừng sản xuất; rừng phòng hộ nhưng phải bảo đảm không làm suy giảm khả năng phòng hộ của rừng).

b) Thực trạng công tác quản lý tại xã:

- Quy chế khai thác măng bền vững: UBND xã hướng dẫn người dân áp dụng kỹ thuật thu hái không tận diệt. Bà con bắt buộc phải để lại từ 20% – 30% lượng măng đầu mùa (măng to, khỏe) phát triển thành cây nứa, cây vầu trưởng sinh nhằm tái sinh kết cấu bụi tre nứa, chống suy thoái nguồn gen.

- Kiểm soát đầu ra: Thành lập các hợp tác xã lâm sản tại xã để thu mua, chế biến sâu (măng sấy khô đạt chuẩn OCOP, đũa luồng), loại bỏ tình trạng thương lái ép giá bừa bãi và kiểm soát được khối lượng lâm sản thực tế rời địa bàn.

c) Các giải pháp quản lý hiệu quả đã áp dụng

- Lồng ghép công nghệ: Kiểm lâm địa bàn áp dụng bản đồ số hóa và máy định vị GPS để phân định rõ ranh giới các phân khu giàu LSNG, tránh tình trạng chồng lấn vị trí khai thác giữa các bản giáp ranh.

- Chia sẻ lợi ích kinh tế: Gắn công tác quản lý LSNG với dòng tiền chi trả DVMTR. Khi người dân nhận thấy nguồn lợi từ măng và tiền mặt giữ rừng ổn định, họ tự thành lập các Tổ tuần tra rừng tự quản, chủ động ngăn chặn các đối tượng từ địa phương khác đến khai thác trộm.

d) Khó khăn, tồn tại trong quản lý đến cuối giai đoạn (2025):

- Năng lực sơ chế thô sơ: Cơ quan quản lý chưa hỗ trợ được công nghệ sấy, bảo quản đồng bộ cho xã vùng sâu. Măng tươi và dược liệu sau thu hoạch chủ yếu vẫn phơi nắng thủ công, dễ bị mốc hỏng vào mùa mưa lũ (tháng 7 – tháng 10), làm giảm giá trị thương mại của lâm sản.

- Nút thắt thương mại: Hoạt động tiêu thụ LSNG phần lớn vẫn phụ thuộc vào các thương lái nhỏ lẻ, thu mua gom xuất khẩu tiểu ngạch sang Trung Quốc, chưa có sự liên kết bền vững với các tập đoàn dược phẩm, thực phẩm lớn dưới miền xuôi để bao tiêu đầu ra ổn định.

1.4. Quản lý, bảo tồn đa dạng sinh học

Giai đoạn 2010–2025, công tác quản lý, bảo tồn thiên nhiên và gìn giữ đa dạng sinh học tại xã được xác định là nhiệm vụ trọng điểm mang tính quốc gia, kiểm soát bởi Hạt Kiểm lâm Mường Lát, Đồn Biên phòng và UBND xã.

Trong giai đoạn vừa qua, phương thức quản lý đã dịch chuyển mạnh mẽ từ "bảo vệ thụ động" (cấm rừng, ngăn chặn) sang "bảo tồn dựa vào cộng đồng", biến người dân từ đối tượng xâm hại rừng thành lực lượng giữ rừng cốt lõi.

a) Kết quả tổng thể về hệ sinh thái và đa dạng sinh học:

- Diện tích quản lý nghiêm ngặt: Bảo vệ vững chắc hơn 7.000 ha rừng phòng hộ biên giới, rừng đầu nguồn xung yếu, rừng sản xuất là rừng tự nhiên dọc trục sông Mã.

- Hệ thực vật: Lưu giữ và bảo tồn các loài thực vật quý. Trong đó, bảo vệ nghiêm ngặt rừng tự nhiên với các loài cây gỗ quý, nguồn gen bản địa như Dẻ, Re, Săng lẻ, Chò chỉ, Ràng ràng, Phay vi,.. cùng các họ dược liệu như Vối thuốc, Đỏ ngọn, Tô mộc,..

- Hệ động vật: Bao bọc môi trường sống cho các loài thú, chim, bò sát.

- Độ che phủ: Góp phần đưa tỷ lệ che phủ rừng toàn xã đạt trên 82,81% vào cuối năm 2025, giữ vững màu xanh vành đai biên cương Tổ quốc.

b) Thực trạng công tác bảo tồn tại xã: Xã có thế mạnh lớn về lâm sản ngoài gỗ (LSNG), đặc biệt là họ tre, nứa, luồng, vầu.

- Biện pháp quản lý: Xã đưa quy trình khai thác lâm sản bền vững vào cuộc sống. Người dân chỉ được thu hái măng rừng theo mùa vụ và tỉ lệ quy định (luôn để lại 20–30% măng đầu mùa phát triển thành cây trưởng sinh).

- Kết quả bảo tồn: Ngăn chặn tình trạng khai thác măng cạn kiệt, giữ vững cấu trúc và nguồn gen tự nhiên của các dải rừng tre nứa dọc các khe suối, giữ nguồn nước ngọt cho sinh hoạt.

c) Các mô hình và giải pháp kỹ thuật hiệu quả:

- Gắn bảo tồn với Chi trả DVMTR: Tiền dịch vụ môi trường rừng (từ thủy điện Trung Sơn, Thành Sơn) được Quỹ tỉnh chi trả minh bạch về các bản. Người

dân ý thức được "rừng giàu đa dạng thì nguồn tiền ổn định" nên tự lập các tổ tuần tra tự quản rất trách nhiệm.

- Ứng dụng công nghệ tuần tra (SMART): Kiểm lâm địa bàn sử dụng phần mềm SMART trên điện thoại thông minh kết hợp định vị GPS và ảnh vệ tinh để theo dõi diễn biến rừng, kịp thời phát hiện sớm các điểm bóc vén rừng hoặc bẫy thú quy mô nhỏ.

- Hương ước giữ rừng văn hóa: 100% các bản làng tại xã đã đưa nội dung cấm phá rừng, cấm ăn thịt thú rừng, bảo vệ nguồn nước vào Hương ước của bản, phạt nặng bằng tiền mặt hoặc gia súc đối với người vi phạm.

d) Nút thắt và thách thức tồn tại đến năm 2025:

- Tình trạng săn bắt lén lút: Do tập quán săn bắn gắn liền với đời sống lâu đời, hiện tượng bẫy chim hoang dã, đặt bẫy bắt thú nhỏ tại các bản vùng sâu giáp biên vẫn diễn ra nhỏ lẻ, rất khó xóa bỏ triệt để.

- Áp lực sinh kế đất sản xuất: Dù có nguồn trợ cấp gạo, nhu cầu mở rộng đất trồng sắn, ngô ngắn ngày của các hộ nghèo mới tách hộ vẫn rất lớn, tạo áp lực xâm lấn vào rừng.

2. Bảo vệ rừng và bảo tồn thiên nhiên

2.1. Công tác bảo vệ, phòng cháy chữa cháy rừng:

Giai đoạn 2010–2025, công tác bảo vệ và phòng cháy, chữa cháy rừng (PCCCR) tại xã là nhiệm vụ trọng tâm, đối mặt với nhiều áp lực từ khí hậu khô hanh, gió Lào (gió Tây Nam) thổi mạnh và tập quán đốt nương làm rẫy.

Dưới sự chỉ đạo của UBND tỉnh, huyện (cũ), Hạt Kiểm lâm Mường Lát, lực lượng vũ trang (Biên phòng), công tác này đã chuyển biến mạnh mẽ từ ứng phó bị động sang chủ động phòng ngừa theo phương châm “4 tại chỗ”.

a) Kết quả tổng thể và Phương châm "4 tại chỗ"

- Xây dựng lực lượng: Thành lập Ban Chỉ huy phòng chống thiên tai, tìm kiếm cứu nạn và PCCCR xã. Ở cơ sở, đã xây dựng và duy trì Tổ đội quần chúng bảo vệ rừng, PCCCR tại các bản với hàng trăm người tham gia.

- Vận hành phương châm “4 tại chỗ”:

+ Chỉ huy tại chỗ: Chủ tịch UBND xã trực tiếp điều hành khi có sự cố.

+ Lực lượng tại chỗ: Kiểm lâm địa bàn phối hợp với công an xã, Ban chỉ huy quân sự xã, Đồn biên phòng và người dân bản trực tiếp dập lửa.

+ Phương tiện tại chỗ: Sử dụng dao rựa phát băng cản lửa, máy thổi gió, xẻng, bình phun nước đeo vai.

+ Hậu cần tại chỗ: Do các hộ dân trong bản tự nguyện đóng góp lương thực, nước uống phục vụ lực lượng chữa cháy.

b) Thực trạng công tác bảo vệ, PCCCR tại xã:

- Thực trạng: Quản lý diện tích rừng phòng hộ biên giới.

- Kết quả bảo vệ rừng: Thực hiện hỗ trợ bảo vệ rừng các năm 2023-2025, tổng diện tích hỗ trợ bảo vệ rừng của xã tính theo ha là 4.212,42 ha. Cụ thể, năm 2023 là 3.034,20 ha, năm 2024 – 2025 là 4.212,42 ha.

- Giải pháp: UBND xã phối hợp chặt chẽ với Ban quản lý rừng phòng hộ, lực lượng biên phòng trên địa bàn lập các chốt chặn, trạm gác cửa rừng để kiểm soát người ra vào rừng sâu hái nấm, lấy mật ong rừng; tổ chức các đợt tuần tra biên giới kết hợp kiểm tra rừng, kịp thời phát hiện và ngăn chặn hành vi xâm nhập, chặt phá cây rừng hoặc lấn chiếm đất rừng trái phép.

c) Hạ tầng và Giải pháp kỹ thuật phục vụ PCCCR:

- Xây dựng băng cản lửa: huy động nhân dân phát dọn và duy trì hàng chục km băng cản lửa tại các khu vực giáp ranh giữa rừng tự nhiên và đất sản xuất nông nghiệp nhằm ngăn chặn, PCCCR.

- Ứng dụng công nghệ theo dõi: Hạt Kiểm lâm Mường Lát áp dụng phần mềm quản lý rừng thông minh và hệ thống cảnh báo cháy sớm của Cục Kiểm lâm qua ảnh vệ tinh, giúp phát hiện sớm các điểm cháy rẫy nhỏ lẻ để kịp thời xác minh, xử lý ngay từ giờ đầu.

- Hương ước giữ rừng: 100% các bản làng đã đưa các quy định về bảo vệ rừng, cấm săn bắt động vật hoang dã và PCCCR vào Hương ước, quy ước của bản, phạt nặng các cá nhân để xảy ra cháy rừng hoặc phá rừng.

d) Hạn chế và Thách thức tồn tại đến cuối giai đoạn (2025):

- Địa hình chia cắt mạnh: Địa hình đồi núi cao, dốc khiến việc tiếp cận hiện trường khi xảy ra cháy rừng vô cùng khó khăn, mất nhiều thời gian di chuyển, nguồn nước phục vụ công tác PCCCR khan hiếm.

- Trang thiết bị thô sơ: Các tổ đội bảo vệ rừng tại xã chủ yếu vẫn chữa cháy bằng công cụ thô sơ (dao phát, cành cây bạt lửa), thiếu các thiết bị chuyên dụng hiện đại (máy thổi gió công suất lớn, quần áo bảo hộ chống cháy).

- Biến đổi khí hậu khắc nghiệt: Hiện tượng El Nino khiến các đợt nắng nóng kéo dài kỷ lục kèm theo gió Lào thổi mạnh làm giảm độ ẩm thảm thực vật dưới tán rừng xuống mức cực thấp, đẩy nguy cơ bùng phát cháy rừng lên cao qua từng năm.

2.2. Công tác phòng trừ sâu bệnh hại rừng:

Giai đoạn 2010-2025, công tác phòng trừ sâu bệnh hại rừng giữ vai trò sống còn trong việc bảo vệ thành quả của hàng trăm héc-ta rừng trồng sản xuất, rừng phòng hộ đầu nguồn. Do sự phát triển diện tích rừng trồng các loài cây thuần loài (như luồng, xoan, tếch, trẩu) từ chính sách hỗ trợ gạo và đất lâm nghiệp, áp lực dịch hại ngày càng gia tăng.

Dưới sự chỉ đạo của Chi cục Kiểm lâm tỉnh và Trạm Trồng trọt & Bảo vệ thực vật huyện (cũ), công tác quản lý dịch hại sinh vật đã dịch chuyển từ xử lý bị động sang áp dụng biện pháp quản lý dịch hại tổng hợp (IPM).

a) Các đối tượng dịch hại lâm nghiệp và thực trạng sâu bệnh: Trong giai đoạn vừa qua, hệ sinh thái rừng trồng trên địa bàn xã đối mặt với các nguy cơ dịch hại mang tính chu kỳ:

- Sâu châu chấu tre lưng vàng: Đây là đối tượng nguy hiểm nhất phá hoại các dải rừng luồng, vầu nguyên liệu. Chúng xuất hiện co cụm thành ổ dịch lớn ăn trụi lá, làm giảm mạnh năng suất măng và khiến cây nứa, vầu bị khô héo, chết đứng.

- Sâu đo, sâu ăn lá muồng và sâu ăn lá xoan: Là loài gây hại rộng trên các diện tích rừng trồng cây gỗ lớn và cây nông lâm kết hợp trong mùa nắng nóng (từ tháng 5 đến tháng 8 hàng năm).

b) Thực trạng công tác phòng trừ:

- Thực trạng: Xã có mật độ thâm canh rừng sản xuất cao và thực hiện rất tốt chuỗi liên kết măng OCOP. Do đó, việc lạm dụng thuốc hóa học bị hạn chế để đảm bảo an toàn nông sản sạch.

- Biện pháp áp dụng: Cán bộ khuyến nông và kiểm lâm hướng dẫn bà con áp dụng quy trình canh tác lâm nghiệp bền vững:

+ Phát dọn thực bì thông thoáng trước mùa mưa để phá hủy môi trường ẩn nấp của nấm bệnh.

+ Tỉa thưa hợp lý, chặt bỏ những cây, cành bị sâu bệnh hoặc còi cọc để hạ thấp mật độ, tăng lượng ánh sáng chiếu xuống thảm thực vật.

c) Các giải pháp kỹ thuật áp dụng:

- Dự báo và khoanh vùng sớm: Việc chuyển giao nhiệm vụ giám sát dịch hại về cho lực lượng kiểm lâm địa bàn gắn với các chủ rừng giúp phát hiện các ổ sâu bệnh từ quy mô nhỏ dưới 1 ha, ngăn chặn hình thành đại dịch.

- Ưu tiên thuốc sinh học: Hạn chế phun thuốc hóa học tràn lan trên thượng nguồn sông Mã để tránh làm ô nhiễm nguồn nước sinh hoạt của các xã hạ du và bảo vệ các đàn ong mật tự nhiên dưới tán rừng.

- Đa dạng hóa cây trồng: Rút kinh nghiệm từ các đợt dịch hại cây thuần loài, trong cơ cấu trồng rừng mới cần trồng đan xen cây gỗ lớn (Lát, Trẩu, Tếch) với cây lâm sản ngoài gỗ, giúp cắt đứt nguồn thức ăn của sâu bệnh, tạo ra "lá chắn tự nhiên" để bảo vệ cây trồng.

d) Hạn chế, thách thức tồn tại đến cuối giai đoạn (2025):

- Nhận thức của người dân: Một bộ phận hộ nghèo tại các bản vùng sâu vùng xa còn chủ quan, chưa chủ động thăm đồi rừng thường xuyên, chỉ đến khi cây bị ăn rụi lá hoặc chết khô hàng loạt mới báo cáo cơ quan chức năng.

- Thiếu thiết bị hiện đại: Công tác phòng trừ sâu bệnh hại rừng tại xã vẫn phụ thuộc chủ yếu vào sức người dùng bình phun thủ công đeo vai, thiếu các thiết bị phun thuốc công suất lớn bằng máy bay không người lái để xử lý các dải rừng dốc cao khép tán.

2.3. Công tác bảo tồn thiên nhiên, gìn giữ đa dạng sinh học

Giai đoạn 2010–2025, công tác bảo tồn thiên nhiên và gìn giữ đa dạng sinh học là nhiệm vụ mang tính chiến lược. Hoạt động này được sự phối hợp chặt chẽ giữa Hạt Kiểm lâm Mường Lát, Ban quản lý rừng phòng hộ Mường Lát, Đồn Biên phòng Tén Tằn và chính quyền địa phương đã giúp chuyển dịch từ phương thức bảo vệ thụ động sang bảo tồn dựa vào cộng đồng, gắn chặt lợi ích giữ rừng với sinh kế của đồng bào dân tộc thiểu số.

a) Kết quả tổng thể về đa dạng sinh học:

- Quản lý phân khu: Bảo vệ nghiêm ngặt hơn 7.000 ha rừng tự nhiên phòng hộ đầu nguồn xung yếu, rừng tự nhiên sản xuất dọc lưu vực sông Mã.

- Ghi nhận đa dạng sinh học: Hệ sinh thái rừng của xã được bảo tồn hệ động, thực vật tương đối đa dạng:

- Hệ thực vật: Lưu giữ và bảo tồn các loài thực vật quý. Trong đó, bảo vệ nghiêm ngặt rừng tự nhiên với các loài cây gỗ quý, nguồn gen bản địa như Dẻ, Re, Săng lẻ, Chò chỉ, Ràng ràng, Phay vi,.. cùng các họ dược liệu như Vối thuốc, Đỏ ngọn, Tô mộc,...

- Hệ động vật: Bao bọc môi trường sống cho các loài thú, chim, bò sát.

- Độ che phủ: Góp phần đưa tỷ lệ che phủ rừng toàn xã đạt trên 82,81% vào cuối năm 2025, giữ vững màu xanh vành đai biên cương Tổ quốc.

b) Thực trạng triển khai:

- Thực trạng: Xã có thế mạnh về lâm sản ngoài gỗ, đặc biệt là các họ nhà tre nứa.

- Biện pháp bảo tồn: Xã tập trung bảo tồn rừng nứa, vầu tự nhiên. Người dân áp dụng quy trình khai thác măng bền vững (luôn để lại 20–30% cây măng đầu mùa phát triển thành cây trưởng sinh), tránh làm suy thoái, nghèo kiệt nguồn gen tre nứa bản địa.

c) Các mô hình và giải pháp bảo tồn hiệu quả:

- Giao rừng gắn với chi trả DVMTR: Việc chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng tạo ra dòng tài chính trực tiếp cấp về các bản. Người dân ý thức được "rừng

giàu thì tiền nhiều" nên tự giác tham gia đấu tranh, tố giác các hành vi phá hoại đa dạng sinh học.

- Ứng dụng công nghệ quản lý: Sử dụng phần mềm SMART trong tuần tra rừng và ảnh vệ tinh để theo dõi diễn biến rừng, giúp Kiểm lâm địa bàn kịp thời phát hiện, xử lý các vụ bóc vén rừng, săn bắt động vật hoang dã trái phép.

- Tuyên truyền nâng cao nhận thức: Tổ chức ký cam kết bảo vệ môi trường tại các trường học vùng cao nhằm hình thành ý thức giữ gìn thiên nhiên cho thế hệ trẻ em đồng bào các dân tộc trên địa bàn.

d) Khó khăn, thách thức tồn tại đến cuối giai đoạn (2025):

- Tình trạng săn bắt nhỏ lẻ: Do tập quán lâu đời, hiện tượng lén lút đặt bẫy thú rừng, bắn chim hoang dã vào mùa di cư tại các bản vùng sâu vùng xa vẫn còn diễn ra, rất khó kiểm soát triệt để.

- Áp lực sinh kế gia tăng: Dù có các chính sách hỗ trợ, nhu cầu về đất sản xuất nông nghiệp ngắn ngày (trồng sắn, ngô) của người dân vẫn rất lớn, tạo áp lực xâm lấn thường xuyên vào ranh giới rừng phòng hộ.

3. Phát triển và nâng cao chất lượng rừng trồng

3.1. Thực trạng phát triển giống cây trồng lâm nghiệp

Giai đoạn 2010–2025, thực trạng phát triển giống cây trồng lâm nghiệp tại xã đóng vai trò then chốt, quyết định tỷ lệ sống và chất lượng của hàng nghìn héc-ta rừng sản xuất, phòng hộ. Công tác quản lý và gieo ươm cây giống trong những năm qua đã dịch chuyển mạnh mẽ từ việc phụ thuộc vào nguồn giống nhập từ miền xuôi sang hướng chủ động chọn lọc cây trội, gieo ươm và sản xuất giống tại chỗ.

a) Chuyển dịch phương thức cung ứng giống lâm nghiệp:

- Đầu giai đoạn (2010–2015): Phụ thuộc nguồn giống bên ngoài: Hầu hết cây giống (xoan, lát) phục vụ dự án trồng rừng theo Nghị quyết 30a hay Quyết định 552 phải vận chuyển từ các vườn ươm dưới xuôi (như Triệu Sơn, Thọ Xuân, Ngọc Lặc) lên Mường Lát.

- Hạn chế: Quãng đường vận chuyển xa, đường xá sạt lở khiến bầu cây bị vỡ, rễ héo. Cây giống chưa thích nghi với khí hậu nắng nóng gay gắt và biên độ nhiệt lớn của vùng cao Mường Lát, dẫn đến tỷ lệ chết sau khi trồng thực địa lên tới 25% – 30%.

- Nửa cuối giai đoạn (2016–2025): Chủ động gieo ươm tại chỗ:

+ Hạt Kiểm lâm Mường Lát kết hợp với các Ban quản lý rừng và UBND xã khuyến khích xây dựng hệ thống vườn ươm vệ tinh ngay tại địa bàn.

+ Cây con được gieo ươm từ hạt, hom lấy từ các cây mẹ bản địa, giúp cây con sinh trưởng khỏe mạnh, đạt tỷ lệ sống ngoài thực địa rất cao (trên 85% – 90%).

b) Thực trạng phát triển giống lâm nghiệp tại xã:

- Thực trạng: Là địa bàn cắm chốt của Ban Quản lý rừng phòng hộ Mường Lát. Tại đây, hệ thống vườn ươm đã được đầu tư bài bản.

- Sản xuất giống: Tập trung gieo ươm các loại giống cây phòng hộ đầu nguồn và cây gỗ lớn như trẩu, lát hoa. Vườn ươm áp dụng kỹ thuật che lưới đen, tưới phun sương tự động, cung ứng hàng triệu cây giống đạt chuẩn cho các xã mỗi mùa trồng rừng.

c) Khó khăn và tồn tại đến cuối giai đoạn (2025): Dù có nhiều tiến bộ, công tác phát triển giống lâm nghiệp trên địa bàn xã vẫn gặp phải các rào cản lớn:

- Chưa có cơ sở giống công nghệ cao: Xã chưa có cơ sở vườn ươm cây giống nuôi cấy mô chất lượng cao. Vườn ươm hiện có chủ yếu vẫn áp dụng phương pháp gieo hạt hoặc giâm hom truyền thống.

- Quản lý nguồn gốc giống chưa nghiêm: Việc người dân thu hái hạt giống từ cây bố mẹ chưa qua tuyển chọn, công nhận (giống trôi nổi) vẫn diễn ra, dẫn đến nguy cơ rừng trồng thoái hóa, phân cành sớm, thân cong queo.

3.2. Thực trạng công tác trồng rừng đặc dụng, phòng hộ và sản xuất

Giai đoạn 2010–2025, thực trạng công tác trồng rừng đặc dụng, phòng hộ và sản xuất tại xã phản ánh một chiến lược dịch chuyển quy hoạch lớn. Xã đã chuyển dịch mạnh mẽ từ bảo vệ thụ động sang chủ động trồng mới, tái cấu trúc rừng phòng hộ, sản xuất gắn liền với sinh kế của đồng bào dân tộc thiểu số.

a) Thực trạng trồng rừng phòng hộ:

- Mường Lát nằm ở thượng nguồn sông Mã, có địa hình chia cắt mạnh nên rừng phòng hộ giữ vai trò sống còn trong việc chống sạt lở, lũ ống và bảo vệ nguồn nước cho các công trình thủy điện.

- Xu hướng điều chỉnh quy hoạch: Đến giai đoạn 2016–2025, tỉnh Thanh Hóa thực hiện chủ trương bóc tách, chuyển đổi một phần diện tích rừng phòng hộ ít xung yếu sang rừng sản xuất. Việc này giúp giảm áp lực thực địa, tập trung nguồn lực Trung ương để đầu tư phát triển rừng phòng hộ biên giới đầu nguồn cực kỳ xung yếu.

b) Thực trạng trồng rừng sản xuất:

- Tập trung phát triển diện tích rừng sản xuất, nhằm thay thế cho đất nương rẫy du canh bạc màu cũ nhờ cú hích từ các chính sách trợ cấp gạo.

- Chủng loại cây trồng: Giai đoạn 2010–2015, người dân chủ yếu trồng luồng, xoan thuần chủng. Tuy nhiên, sang giai đoạn 2016–2025, cơ cấu cây trồng được đa dạng hóa khi mở rộng trồng khảo nghiệm các loài cây gỗ lớn và cây có giá trị kinh tế cao như Trẩu, tếch, lát hoa.

c) Kết qủa thực hiện:

+ Tăng độ che phủ rừng: Công tác gieo trồng trong khoảng 15 năm qua đã đưa độ che phủ rừng của xã tăng mạnh, góp phần giữ vững môi trường sinh thái khu vực biên giới.

+ Đổi mới phương thức gieo ươm: Hạt Kiểm lâm Mường Lát đã chủ động lựa chọn các cây mẹ bản địa ngay tại rừng để thu gom hạt giống, gieo ươm tại chỗ giúp cây con đạt tỷ lệ sống ngoài thực địa rất cao (trên 85%) do thích ứng tốt với khí hậu khắc nghiệt.

+ Kết quả trồng rừng trong những năm gần đây: Theo hồ sơ trồng rừng, chăm sóc rừng bổ sung giai đoạn 2021-2025, khối lượng được phê duyệt, thẩm định hoặc hỗ trợ tại xã gồm 61,54 ha trồng rừng/hỗ trợ trồng rừng và 1,87 ha chăm sóc riêng; tổng kinh phí theo tiến độ đến hết năm 2025 là 963,66 triệu đồng. Cụ thể, năm 2021: 19,25 ha trồng/hỗ trợ, kinh phí 220,03 triệu đồng; năm 2022: 23,25 ha trồng/hỗ trợ, kinh phí 265,75 triệu đồng; năm 2024: 1,87 ha trồng/hỗ trợ, kinh phí 121,76 triệu đồng; năm 2025: 17,17 ha trồng/hỗ trợ, 1,87 ha chăm sóc, kinh phí 356,13 triệu đồng. Loài cây chủ yếu gồm Trẩu và hỗn giao Tếch + Trẩu.

d) Nút thắt, tồn tại:

+ Kết quả trồng và chăm sóc giai đoạn 2021-2025 cho thấy hoạt động đầu tư được thực hiện qua nhiều năm, có cả trồng mới và chăm sóc nối tiếp. Với điều kiện của xã, chất lượng công trình phụ thuộc lớn vào thời điểm trồng, khả năng vận chuyển cây giống đến lô và chăm sóc trong mùa khô.

+ Chất lượng rừng sản xuất chưa đồng đều, nhiều diện tích rừng sản xuất của hộ gia đình tự trồng ở các bản vùng sâu do thiếu vốn mua phân bón và kỹ thuật tỉa thưa nên cây phát triển chậm, thân còi cọc, giá trị thương mại khi thu hoạch chưa cao.

3.3. Thực trạng phát triển lâm sản ngoài gỗ

Giai đoạn 2010–2025, thực trạng phát triển lâm sản ngoài gỗ (LSNG) tại xã ghi nhận sự chuyển dịch rõ nét từ phương thức khai thác tự nhiên, mang tính tận thu sang xu hướng bảo tồn, khoanh nuôi và trồng thâm canh có kiểm soát.

Với lợi thế hơn 9.000 ha đất lâm nghiệp và hệ sinh thái rừng tự nhiên phòng hộ biên giới, LSNG (bao gồm măng, luồng/vầu, dược liệu, mật ong rừng) đã trở thành sản phẩm có khả năng tạo nguồn thu nhập quan trọng cho đồng bào dân tộc thiểu số bên cạnh nguồn hỗ trợ gạo giữ rừng.

a) Các nhóm lâm sản ngoài gỗ chủ lực và thực trạng phát triển:

- Nhóm tre, luồng, vầu: Khai thác và phát triển: Đây là nguồn lợi LSNG lớn nhất tại xã. Hàng năm, khai thác hàng trăm tấn măng tươi (gồm măng đắng đầu mùa, măng ngọt, măng dây) từ rừng tự nhiên. Xu hướng dịch chuyển: Từ

chỗ chỉ hái măng tươi về ăn hoặc bán thô cho thương lái với giá rẻ, giai đoạn 2016–2025 đã hình thành các cơ sở sấy măng khô, làm măng chua muối ngay tại địa bàn xã.

- Nhóm cây dược liệu dưới tán rừng: Các loài dược liệu như sa nhân tím, ba kích, thiên niên kiện, hà thủ ô, bách bộ hoang dã bị suy giảm do khai thác quá mức đầu giai đoạn.

- Nhóm mật ong rừng và các loại lâm sản phụ khác: Nghề gác kèo ong, khai thác mật ong rừng và các lâm sản phụ được duy trì tại những khu vực có rừng rậm. Giai đoạn gần đây, người dân từng bước phát triển mô hình nuôi ong mật bán hoang dã dưới tán rừng tự nhiên nhằm nâng cao sản lượng và bảo vệ đàn ong bản địa.

b) Kết quả đạt được:

- Sinh kế người dân: LSNG đóng vai trò là nguồn thu nhập ngắn hạn "lấy ngắn nuôi dài" cực kỳ hiệu quả cho người dân trong thời gian chờ gỗ rừng trồng đến tuổi khai thác.

- Nâng cao ý thức giữ rừng: Khi người dân có thu nhập đều đặn từ nguồn măng, nguồn dược liệu dưới tán rừng, họ tự nguyện bảo vệ rừng, giảm thiểu nạn phá rừng làm nương rẫy.

c) Khó khăn, vướng mắc tồn tại:

- Chế biến sâu còn yếu: Phần lớn lâm sản ngoài gỗ tại xã vẫn được xuất bán ở dạng thô hoặc sơ chế thô, như măng tươi, quả sa nhân phơi khô tự nhiên, nên giá trị gia tăng còn thấp.

- Thương mại bấp bênh: Chưa có sự kết nối chặt chẽ giữa các xã vùng sâu với các doanh nghiệp chế biến dược phẩm, thực phẩm lớn dưới miền xuôi. Đầu ra phụ thuộc hoàn toàn vào thương lái nhỏ lẻ, thường xuyên bị ép giá vào mùa thu hoạch rộ.

- Giao thông khó khăn: Chi phí vận chuyển các mặt hàng măng tươi, lâm sản phụ từ các bản cao xuống trung tâm xã và về xuôi quá cao do đường xá thường xuyên sạt lở vào mùa mưa lũ (tháng 7–tháng 10), làm giảm độ tươi ngon và giá trị cạnh tranh của sản phẩm.

4. Khai thác, chế biến và tiêu thụ lâm sản

a) Thực trạng: Giai đoạn 2010–2025, thực trạng khai thác, chế biến và tiêu thụ lâm sản tại xã phản ánh quá trình chuyển đổi mạnh mẽ từ khai thác thô tự phát sang chuỗi liên kết sản xuất bán công nghiệp. Sự thay đổi này gắn liền với tốc độ thành thục của hàng nghìn héc-ta rừng sản xuất (xoan, lát) được trồng từ thời kỳ thực hiện Quyết định 552/QĐ-TTg và Quyết định 1734/QĐ-UBND.

- Khai thác lâm sản dịch chuyển từ rừng tự nhiên sang rừng trồng. Đầu giai đoạn (2010–2015), hoạt động khai thác lén lút gỗ tự nhiên trái phép vẫn là

điểm nóng. Tuy nhiên, nửa cuối giai đoạn (2016–2025), hoạt động khai thác lâm sản đã đi vào khuôn khổ pháp luật:

+ Lâm sản chính (Gỗ và tre nứa): Diện tích rừng sản xuất đến tuổi thu hoạch tăng nhanh. Bình quân mỗi năm, xã khai thác hàng nghìn tấn nứa, vầu và hàng trăm khối gỗ rừng trồng xoan.

+ Lâm sản ngoài gỗ: Hoạt động khai thác măng tươi (măng đắng, măng dây), củi đốt, và các loại dược liệu (sa nhân tím, thiên niên kiện) dưới tán rừng phát triển mạnh theo mùa vụ (từ tháng 5 đến tháng 10 hàng năm).

- Năng lực chế biến lâm sản tại xã có sự cải thiện rõ rệt, giảm dần tỷ lệ xuất thô nguyên liệu. Công nghệ chế biến tại xã còn hạn chế, chủ yếu vẫn ở dạng sơ chế thô, giá trị gia tăng thấp.

- Tiêu thụ lâm sản: Nút thắt hạ tầng giao thông và thương mại và phụ thuộc lớn vào thị trường bên ngoài:

+ Kênh tiêu thụ chủ lực: Thị trường tiêu thụ hiện nay chủ yếu thông qua hộ gia đình, nhóm hộ, thương lái, cơ sở thu mua nhỏ, hợp tác xã và một số doanh nghiệp chế biến trong, ngoài tỉnh.

- Nút thắt giao thông: Địa hình chia cắt mạnh, tuyến đường độc đạo Quốc lộ 15C thường xuyên bị sạt lở, sụt lún nghiêm trọng vào mùa mưa bão. Chi phí vận tải từ xã ra đến trung tâm tỉnh quá cao (chiếm đến 30–40% giá thành sản phẩm), làm giảm sức cạnh tranh của lâm sản.

- Giá cả bấp bênh: Giá luồng cây và gỗ rừng trồng thường xuyên bị thương lái chèn ép, trồi sụt thất thường theo nhu cầu của thị trường.

b) Các nhóm sản phẩm có khả năng phát triển và cần được định hướng thị trường của xã Mường Lát trong giai đoạn tới: gồm gỗ rừng trồng sản xuất, tre nứa, vầu, măng, dược liệu dưới tán rừng và một số lâm sản ngoài gỗ gắn với sinh kế hộ gia đình, cộng đồng. Đây là những sản phẩm phù hợp với lợi thế đất lâm nghiệp, điều kiện sinh thái, tập quán sản xuất và khả năng tổ chức sinh kế của người dân trên địa bàn.

Nhu cầu thị trường có xu hướng tăng đối với gỗ rừng trồng có nguồn gốc hợp pháp, tre nứa, sản phẩm sơ chế, dược liệu, lâm sản ngoài gỗ, sản phẩm có nhãn hiệu, truy xuất nguồn gốc và tiêu chuẩn chất lượng rõ ràng. Tuy nhiên năng lực sơ chế, bảo quản, đóng gói, tiêu chuẩn hóa sản phẩm và liên kết tiêu thụ tại địa bàn còn hạn chế, do đó cần phát triển vùng nguyên liệu gắn với tổ chức sản xuất, sơ chế ban đầu, liên kết doanh nghiệp và xúc tiến thương mại.

Giai đoạn 2026-2030, ưu tiên kết nối doanh nghiệp, hợp tác xã và cơ sở thu mua, sơ chế, chế biến hiện có; việc đầu tư cơ sở chế biến quy mô công nghiệp chỉ xem xét khi có nhà đầu tư, dự án cụ thể và bảo đảm phù hợp quy hoạch, đất đai, môi trường, hạ tầng cùng các quy định pháp luật có liên quan.

5. Phát triển trồng cây dược liệu dưới tán rừng

- Giai đoạn 2010–2025, thực trạng phát triển trồng cây dược liệu dưới tán rừng tại xã ghi nhận một xu hướng chuyển dịch mạnh mẽ từ khai thác tự phát sang mô hình bảo tồn và trồng thâm canh có định hướng. Nằm trong tổng thể quy hoạch hơn 94.000 ha dược liệu dưới tán rừng của tỉnh Thanh Hóa, Mường Lát đã tận dụng tối đa lợi thế khí hậu vùng cao mát mẻ và diện tích rừng tự nhiên lớn để xây dựng sinh kế mới bền vững cho đồng bào dân tộc thiểu số.

+ Thực trạng: Các loài cây dược liệu chủ yếu tồn tại ở dạng hoang dã dưới tán rừng tự nhiên thuộc rừng phòng hộ biên giới. Người dân các bản chủ yếu vào rừng thu hái tự nhiên các loài cây như sa nhân tím, thiên niên kiện, bách bộ, hà thủ ô,... đem về băm nhỏ, phơi khô để làm thuốc hoặc bán cho thương lái. Do khai thác theo kiểu tận thu, trữ lượng dược liệu tự nhiên bị suy giảm.

+ Mô hình: Các hộ dân đưa các loài cây thuốc quý từ rừng về trồng thuần hóa quanh vườn nhà và dưới tán rừng sản xuất gia đình, vừa để chữa bệnh bảo vệ sức khỏe cộng đồng, vừa cung ứng các bài thuốc tắm, thuốc xương khớp dùng cho người dân trong bản.

- Đánh giá kết quả và rào cản đến cuối giai đoạn (2025):

+ Kinh tế–Sinh kế: Trồng dược liệu dưới tán rừng mang lại hiệu quả kinh tế cao gấp 1,5–2 lần so với các mô hình canh tác nông nghiệp truyền thống. Giúp người dân vùng sâu vùng xa có nguồn thu nhập thường xuyên để trang trải cuộc sống trong thời gian chờ gỗ rừng trồng cho khai thác.

+ Môi trường–Lâm nghiệp: Đây là giải pháp bảo vệ rừng hiệu quả nhất. Người dân có thu nhập từ dược liệu dưới tán rừng sẽ chủ động tuần tra, phòng cháy chữa cháy rừng, giảm hoàn toàn áp lực bóc vén rừng tự nhiên để làm nương rẫy như trước đây.

- Khó khăn, vướng mắc cốt lõi:

+ Quy mô còn manh mún: Mặc dù có tiềm năng lớn, việc trồng dược liệu trên địa bàn nhìn chung vẫn ở quy mô hộ gia đình, mang tính thử nghiệm, chưa hình thành được các vùng sản xuất hàng hóa tập trung.

+ Thị trường bấp bênh: Xã chưa thu hút được các doanh nghiệp dược phẩm ký kết hợp đồng bao tiêu sản phẩm lâu dài. Đầu ra của sản phẩm khô chủ yếu phụ thuộc vào các thương lái nhỏ lẻ, giá cả trồi sụt thất thường.

+ Kỹ thuật và công nghệ: Người dân thiếu kiến thức về kỹ thuật thu hái, sơ chế bảo quản (sấy, chống ẩm mốc) khiến chất lượng dược liệu thô chưa đồng đều, chủ yếu xuất bán thô nên giá trị gia tăng thấp.

6. Sản xuất nương rẫy, nông lâm kết hợp

Giai đoạn 2010–2025, thực trạng sản xuất nương rẫy và mô hình nông lâm kết hợp ghi nhận một cuộc dịch chuyển lớn. Xã đã từng bước chuyển đổi từ

phương thức canh tác nương rẫy truyền thống (chặt, đốt, chọc lỗ, tra hạt) gây suy thoái đất sang các mô hình nông lâm kết hợp bền vững, gắn liền với các chính sách hỗ trợ gạo và giao đất giao rừng của Trung ương và tỉnh Thanh Hóa.

a) Thực trạng canh tác nương rẫy:

Đầu giai đoạn (2010–2015), nương rẫy là nguồn sống duy nhất của đại bộ phận đồng bào dân tộc thiểu số. Tuy nhiên, phương thức này bộc lộ nhiều hạn chế và giảm dần về cuối giai đoạn:

- Suy thoái đất nhanh chóng: Do không có biện pháp che phủ và chống xói mòn, đất nương rẫy chỉ sau 2–3 vụ canh tác sẽ bị bạc màu, rửa trôi mạnh, khiến năng suất cây trồng giảm sâu.

- Xu hướng giảm diện tích: Nhờ sự tác động của Quyết định 552/QĐ-TTg, Quyết định 1734/QĐ-UBND và Nghị quyết 03/2023/NQ-HĐND (chính sách dùng gạo đổi đất rẫy), diện tích nương rẫy du canh toàn xã đã giảm mạnh Đồng bào hạn chế chặt phá rừng và chuyển sang nhận khoán giữ rừng tự nhiên hoặc trồng rừng sản xuất.

b) Thực trạng phát triển các mô hình nông lâm kết hợp:

Sự suy giảm của nương rẫy thuần túy mở đường cho các mô hình nông lâm kết hợp (kết hợp cây lâm nghiệp, cây nông nghiệp ngắn ngày và chăn nuôi):

- Mô hình chủ lực: Trồng rừng sản xuất (vầu, trẩu, Tếch) kết hợp trồng xen canh cây ngắn ngày (ngô, sắn, lúa nương) trong 2–3 năm đầu khi rừng chưa khép tán.

- Kinh tế dưới tán rừng: Người dân kết hợp trồng cây dược liệu, cây ăn quả bản địa (cam, quyết) và đẩy mạnh chăn nuôi đại gia súc (trâu, bò) thả rông có kiểm soát dưới tán rừng sản xuất.

c) Đánh giá chung về giai đoạn 2010–2025:

- Thay đổi tư duy: Đồng bào các xã từ bỏ tư duy phá rừng làm rẫy, chuyển sang tư duy sở hữu và làm giàu từ đất rừng sau khi được cấp Sổ đỏ lâm nghiệp.

- Bảo vệ môi trường: Các mô hình nông lâm kết hợp bền vững giúp tăng độ che phủ rừng, giảm thiểu tình trạng sạt lở đất đá, lũ ống, lũ quét dọc tuyến quốc lộ huyết mạch vào mùa mưa bão.

- Khó khăn, tồn tại: Các sản phẩm từ mô hình nông lâm kết hợp (gỗ, măng, sắn) chủ yếu bán cho thương lái với giá bấp bênh do quãng đường vận chuyển từ xã ra trung tâm tỉnh quá xa và địa hình cách trở.

7. Chồng lấn trong quản lý đất đai lâm nghiệp

Giai đoạn 2010–2025, thực trạng chồng lấn trong quản lý đất đai lâm nghiệp tại xã Mường Lát, trong bối cảnh chung của huyện Mường Lát (theo địa

giới cũ) là một trong những nút thắt phức tạp nhất trong công tác quản lý tài nguyên. Vấn đề này xuất phát từ lịch sử quản lý qua nhiều thời kỳ, bản đồ đo đạc lâm nghiệp cũ thiếu chính xác và áp lực thiếu đất sản xuất của đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ.

Hệ quả là tình trạng "đất một nơi, chủ một nẻo" hoặc một diện tích đất nhưng có hai đơn vị cùng quản lý diện rộng. Cụ thể tại xã được ghi nhận qua các khía cạnh cốt lõi sau:

a) Các dạng chồng lấn đất lâm nghiệp phổ biến:

- Chồng lấn giữa người dân và các chủ rừng nhà nước: Bản đồ giao đất của tổ chức nhà nước bao trùm lên cả khu vực nương rẫy, đất ở lâu đời hoặc đất được giao theo Nghị định 02/CP trước đây của các hộ dân bản.

- Chồng lấn giữa đất lâm nghiệp và đất nông nghiệp: Ranh giới rừng phòng hộ, rừng sản xuất lấn sang đất canh tác lúa nước, đất trồng ngô sắn ngắn ngày của người dân.

- Cấp trùng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sổ đỏ): Tình trạng một diện tích đất lâm nghiệp vừa nằm trong Sổ đỏ giao cho hộ gia đình, vừa nằm trong quyết định giao đất quản lý chung chủ rừng nhà nước.

b) Thực trạng chồng lấn tại xã: Mường Lát có diện tích đất lâm nghiệp dốc lớn, ranh giới quản lý chủ yếu thể hiện trên hồ sơ, giấy tờ, trong khi cột mốc ngoài thực địa chưa rõ ràng, gây khó khăn cho kiểm lâm địa bàn khi phân định hành vi vi phạm pháp luật lâm nghiệp.

c) Tiến độ xử lý và kết quả đến cuối giai đoạn (2025): Nhận diện được tính chất tranh chấp đất đai ảnh hưởng đến an sinh và giữ rừng, Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa đã quyết liệt chỉ đạo bóc tách đất chồng lấn:

- Rà soát toàn diện và thu hồi: Tỉnh đã chỉ đạo tổ chức trích đo thực địa, bóc tách bàn giao phần đất chồng lấn, đất lấn chiếm, xâm canh từ chủ rừng nhà nước để trả lại cho UBND xã điều phối, lập phương án giao đất sản xuất cho đồng bào thiếu đất bám bản.

- Chuẩn hóa dữ liệu số: Đến giai đoạn 2021–2025, việc áp dụng bản đồ kỹ thuật số theo Quy hoạch sử dụng đất huyện Mường Lát thời kỳ 2021-2030 đã giúp khoanh định chính xác ranh giới tọa độ các loại rừng, giảm thiểu phát sinh tranh chấp mới.

- Tháo gỡ vướng mắc sổ đỏ: UBND tỉnh đã liên tục ban hành các văn bản hướng dẫn xử lý tồn tại cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất bàn giao từ chủ rừng nhà nước để bảo đảm quyền lợi hợp pháp tối đa cho nhân dân.

8. Chi trả dịch vụ môi trường rừng

Chi trả dịch vụ môi trường rừng (DVMTR) theo Nghị định số 99/2010/NĐ-CP (sau này là Luật Lâm nghiệp 2017) đã trở thành một nguồn lực kinh tế quan trọng tại xã. Nguồn tiền điều phối từ các cơ sở thủy điện (như thủy điện Trung Sơn, Thành Sơn) và các đơn vị sử dụng nước hạ nguồn được Ban quản lý Quỹ Bảo vệ, phát triển rừng tỉnh Thanh Hóa phân phối trực tiếp cho người dân.

Đây là dòng vốn tiền mặt cốt lõi đi song song với chính sách hỗ trợ gạo, giúp tạo sinh kế bền vững cho hàng trăm hộ gia đình.

a) Kết quả triển khai cụ thể như sau:

Chi trả dịch vụ môi trường rừng năm 2013-2024, tổng số tiền đủ điều kiện chi trả là 3.703,10 triệu đồng; riêng năm 2024, tổng diện tích cung ứng dịch vụ môi trường rừng là 7.475,03 ha, diện tích chi trả quy đổi theo hệ số K là 6.364,60 ha, tổng số tiền 876,85 triệu đồng; trong đó chủ rừng nhà nước 3.427,94 ha quy đổi theo hệ số K, số tiền 472,26 triệu đồng; cộng đồng dân cư 1.661,45 ha quy đổi theo hệ số K, số tiền 228,90 triệu đồng; hộ gia đình, cá nhân 1.275,21 ha quy đổi theo hệ số K, số tiền 175,68 triệu đồng.

Việc sử dụng nguồn tiền được công khai tại bản, ưu tiên trực tiếp cho hoạt động bảo vệ rừng và ghi chép đầy đủ diện tích, chất lượng rừng được chi trả.

b) Tác động quan trọng đến công tác quản lý rừng:

- Chuyển đổi nhận thức: Tiền DVMTR giúp người dân hiểu rõ "rừng sinh ra tiền", chuyển từ tư duy khai thác tự do sang chủ động tuần tra, bảo vệ nghiêm ngặt.

- Giảm áp lực ngân sách: Nguồn quỹ xã hội hóa từ các cơ sở sử dụng dịch vụ môi trường giảm bớt gánh nặng chi ngân sách nhà nước cho công tác kiểm lâm địa bàn.

- Công khai, minh bạch: Ban quản lý Quỹ tỉnh phối hợp chặt chẽ với xã Mường Lát tổ chức hàng loạt lớp tập huấn hướng dẫn các bản mở tài khoản, quản lý chi tiêu nguồn tiền đúng quy định, tránh thất thoát.

9. Kết quả, tình hình triển khai thực hiện cơ chế chính sách về lâm nghiệp của trung ương và địa phương

9.1. Chính sách giao rừng, cho thuê rừng gắn liền với giao đất, cho thuê đất lâm nghiệp

- Giai đoạn 2010–2025, công tác thực hiện Chính sách giao rừng, cho thuê rừng gắn liền với giao đất, cho thuê đất lâm nghiệp tại xã Mường Lát đã tạo cơ sở quan trọng về sở hữu và quản lý đất đai. Từ chỗ phần lớn diện tích là vô chủ hoặc do UBND xã quản lý lỏng lẻo, chính sách đã giúp xác lập chủ rừng thực sự.

- Giai đoạn 2020–2025 đã hoàn thành đo đạc bản đồ kỹ thuật số, bóc tách đất sản xuất nông nghiệp ra khỏi quy hoạch 3 loại rừng để cấp quyền sử dụng đất ổn định cho nhân dân.

- Những tồn tại và thách thức đến cuối giai đoạn (2025):

+ Tranh chấp, chồng lấn ranh giới: Bản đồ giao đất giao rừng thời kỳ đầu (2010–2015) có độ chính xác chưa cao, dẫn đến tranh chấp đất rừng giữa các hộ hoặc giữa người dân với chủ rừng nhà nước.

+ Tiến độ cấp sổ đỏ đất lâm nghiệp: Đến năm 2011 huyện Mường Lát (cũ) đã cơ bản hoàn thành việc trích đo và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp cho người dân trên địa bàn xã.

9.2. Chính sách hỗ trợ bảo vệ rừng của trung ương

Giai đoạn 2010–2025, bên cạnh các chính sách đặc thù của tỉnh Thanh Hóa, xã đã tiếp nhận và triển khai đồng bộ các Chính sách hỗ trợ bảo vệ rừng của Trung ương. Đây là hệ thống chính sách cung cấp nguồn lực tài chính, cây giống và hỗ trợ an sinh thông qua các Chương trình mục tiêu quốc gia.

a) Các chính sách lớn của Trung ương được áp dụng:

- Chương trình 30a (Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP): Hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với các huyện nghèo, trong đó có Mường Lát. Chính sách này hỗ trợ tiền khoán bảo vệ rừng, hỗ trợ lương thực và kinh phí mua cây giống lâm nghiệp cho người dân.

- Nghị định số 75/2015/NĐ-CP: Cơ chế, chính sách bảo vệ và phát triển rừng, gắn với giảm nghèo bền vững và hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2015–2020.

- Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế–xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021–2025 (Dự án 3): Tiếp tục nâng mức hỗ trợ khoán bảo vệ rừng từ 300.000 đồng/ha/năm lên mức 400.000 – 500.000 đồng/ha/năm.

b) Kết quả triển khai thực hiện:

- Kết quả: Mường Lát đã triển khai giao khoán bảo vệ rừng bằng nguồn vốn hỗ trợ của Trung ương; diện tích thực hiện được nghiệm thu theo hồ sơ và đối tượng cụ thể từng năm.

- Tác động: Tiền hỗ trợ chủ yếu giải ngân cho các cộng đồng bản quản lý rừng tự nhiên. Nguồn quỹ này được các bản sử dụng vào việc chung như mua sắm thiết bị loa đài nhà văn hóa, làm đường giao thông nội bản, đóng góp vào tiêu chí xây dựng nông thôn mới.

c) Tác động toàn diện của chính sách Trung ương:

- Giải quyết bài toán "Rừng vô chủ": Chuyển giao toàn bộ diện tích rừng do UBND xã quản lý trước đây sang cho hộ gia đình và cộng đồng bản, giúp nâng cao trách nhiệm của người dân.

- Tăng thu nhập đa chiều: Người dân nhận "thu nhập kép" từ ngân sách Trung ương (tiền khoán hỗ trợ) và nguồn vốn xã hội hóa (tiền dịch vụ môi trường rừng), giúp tỷ lệ hộ nghèo giảm sâu qua từng năm.

- Giảm thiểu tác động thiên tai: Rừng phòng hộ được bảo vệ nghiêm ngặt từ nguồn vốn Trung ương giúp giữ đất, giữ nước, giảm thiểu tình trạng lũ ống, lũ quét và sạt lở đất vào mùa mưa bão.

9.3. Chính sách hỗ trợ gạo cho các hộ tham gia bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn huyện Mường Lát (cũ)

a) Chính sách hỗ trợ gạo từ nguồn dự trữ quốc gia:

- Giai đoạn 2013-2018, thực hiện Quyết định số 552/QĐ-TTg ngày 04/4/2013 về việc hỗ trợ gạo cho đồng bào dân tộc thiểu số tự nguyện trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng trong thời gian chưa tự túc được lương thực. Việc triển khai Quyết định số 552/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ cùng với Quyết định số 2570/QĐ-UBND của UBND tỉnh Thanh Hóa đã mang lại những kết quả có tính bước ngoặt, làm thay đổi toàn diện phương thức mưu sinh của người dân miền núi. Với định mức hỗ trợ tối đa 700 kg gạo/ha/năm đối với đất trồng rừng sản xuất và không quá 10 kg gạo/khẩu/tháng, chính sách đã giải quyết triệt để tình trạng đói giáp hạt trong thời gian đồng bào chưa tự túc được lương thực. Cụ thể, xã đã cấp phát khoảng 900.000 kg gạo trợ cấp, hình thành 950 ha đất rừng nông lâm kết hợp cây ăn quả.

- Năm 2020, Chủ tịch UBND tỉnh ban hành Quyết định số 1734/QĐ-UBND ngày 18/5/2020 về việc phê duyệt Đề án "Hỗ trợ gạo cho đồng bào dân tộc thiểu số, hộ người kinh nghèo tự nguyện trồng, chăm sóc rừng trồng và hộ nghèo nhận khoán bảo vệ rừng trong thời gian chưa đảm bảo được lương thực trên địa bàn huyện Mường Lát, giai đoạn 2020-2026"; Quyết định số 5402/QĐ-UBND ngày 21/12/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt Phương án hỗ trợ gạo từ nguồn dự trữ quốc gia để thực hiện bảo vệ, phát triển rừng huyện Mường Lát, giai đoạn 2020-2026. Cụ thể:

Quyết định số 1734/QĐ-UBND phê duyệt Đề án và Quyết định số 5402/QĐ-UBND phê duyệt Phương án của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa ban hành năm 2020 là các văn bản mang tính chuyển đổi lịch sử. Các quyết định này đã luật hóa cơ chế phối hợp giữa địa phương và Trung ương, mở rộng đối tượng sang cả hộ người Kinh nghèo nhằm phủ xanh đất dốc, bảo đảm an sinh xã hội cho người dân.

Cơ chế định mức và Quy mô:

+ Khung chính sách: Áp dụng định mức 15 kg gạo/khẩu/tháng cho hộ nghèo nhận khoán giữ rừng tự nhiên và tối đa 700 kg gạo/ha/năm cho hộ tự nguyện trồng mới rừng sản xuất.

+ Đối tượng: Hộ thuộc diện nghèo, cận nghèo, đảm bảo không trùng lặp với các gói cứu trợ an sinh khác.

Kết quả thực hiện: Gạo từ kho Dự trữ Quốc gia được Cục Dự trữ Nhà nước khu vực Thanh Hóa bốc xếp, vận chuyển giao nhận cuốn chiếu gối đầu cho xã dựa trên diện tích nghiệm thu lâm nghiệp thực tế:

+ Diện tích rừng giao khoán: đạt khoảng 1.580 ha.

+ Chỉ tiêu gạo phân bổ: Đạt mức 12,1 tấn/đợt cho hơn 320 hộ nghèo được rà soát.

+ Tác động thực tế: Tổ chức phân phát trực tiếp, niêm yết công khai danh sách tại nhà văn hóa bản, bảo đảm minh bạch và không xảy ra tiêu cực.

b) Chính sách hỗ trợ gạo đặc thù của tỉnh:

Nghị quyết số 03/2023/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hóa ra đời nhằm tiếp nối các Đề án, Phương án trước đó (theo Quyết định 1734/QĐ-UBND và Quyết định 5402/QĐ-UBND năm 2020). Nghị quyết này đóng vai trò là "đòn bẩy sinh kế" trực tiếp, gắn chặt mục tiêu giữ vững an ninh môi trường biên giới với công tác giảm nghèo đa chiều bền vững cho đồng bào các dân tộc thiểu số tại huyện vùng cao Mường Lát.

Để tối ưu hóa hiệu quả, chính sách đã nâng cấp toàn diện quy trình kiểm tra, định mức và nghiệm thu sát thực tế.

- Khung pháp lý và Định mức hỗ trợ (Giai đoạn 2023-2026): Nghị quyết quy định rõ các tiêu chí nhận hỗ trợ, chuyển từ hình thức cấp phát đại trà sang cấp phát theo hiệu quả bảo vệ thực tế:

+ Đối tượng: Hộ gia đình nghèo, cận nghèo (đồng bào dân tộc thiểu số và người Kinh) cư trú hợp pháp tại các xã, thị trấn của huyện Mường Lát.

+ Hỗ trợ bảo vệ rừng: Nhận tối đa 15 kg gạo/khẩu/tháng đối với diện tích rừng tự nhiên giao khoán.

+ Hỗ trợ phát triển rừng: Nhận tối đa 700 kg gạo/ha/năm cho các hộ tự nguyện trồng mới, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng sản xuất.

+ Điều kiện xuất kho: Hạt Kiểm lâm phối hợp cùng UBND các xã nghiệm thu thực địa định kỳ. Rừng không bị cháy, không bị chặt phá trái phép mới đủ điều kiện lập tờ trình xin xuất gạo từ kho Dự trữ Quốc gia.

- Kết quả thực hiện: Dưới sự điều phối trực tiếp của Cục Dự trữ Nhà nước khu vực Thanh Hóa và UBND huyện Mường Lát, gạo dự trữ quốc gia được vận chuyển cuốn chiếu về tận nhà văn hóa các bản.

+ Diện tích rừng nghiệm thu: khoảng 1.500-1.700 ha.

+ Khối lượng gạo phân bổ: Đạt 70–85 tấn/năm cho các hộ nghèo vùng ven.

+ Hiệu quả đạt được: Lập riêng Tổ cấp gạo chuyên trách để phân phối đúng đối tượng, niêm yết công khai danh sách tại nhà văn hóa bản.

- Tác động kép của chính sách: Nghị quyết 03/2023/NQ-HĐND đã mang lại kết quả toàn diện về cả 3 mặt kinh tế, xã hội và môi trường cho huyện Mường Lát (cũ) nói chung và xã Mường Lát nói riêng:

+ Môi trường giữ vững: Duy trì độ che phủ rừng của xã ổn định ở mức cao. Các vụ việc lấn chiếm đất rừng, cháy rừng giảm sâu theo từng năm.

+ Kinh tế dịch chuyển: Gạo dự trữ quốc gia đóng vai trò như "tiền công lương thực" vững chắc. Người dân giảm bớt áp lực kinh tế, có thời gian phát triển chăn nuôi gia súc lớn, góp phần giảm tỷ lệ nghèo của xã xuống từ 4%–5%/năm.

+ Hợp lòng dân: Việc kiểm định chất lượng gạo xuất kho khắt khe (theo Quy chuẩn QCVN 06:2019/BTC) giúp bà con nhận được nguồn lương thực ngon, sạch, đảm bảo an tâm bám rừng, giữ gìn vành đai biên cương Tổ quốc.

9.4. Thỏa thuận chi trả giảm phát thải khí nhà kính vùng Bắc Trung Bộ (ERPA)

a) Quy định chi trả tiền:

- Đối tượng chi trả: Chủ rừng (ban quản lý rừng, công ty lâm nghiệp), UBND cấp xã và cộng đồng dân cư trực tiếp bảo vệ rừng.

- Mức phân bổ:

+ Khoảng 80% đến 85% tiền thu về được chia thẳng cho các chủ rừng và người dân địa phương.

+ Khoảng 10% đến 15% dùng cho các hoạt động hỗ trợ giảm phát thải.

+ Khoảng 5% giữ lại để quản lý và vận hành chương trình.

- Mục đích sử dụng: Tiền được dùng để mua thiết bị tuần tra, trả công bảo vệ rừng, hoặc đầu tư phát triển sinh kế cho các bản làng.

b) Kết quả thực hiện:

Năm 2023, diện tích quy đổi của xã là 2.351,84 ha, kinh phí được duyệt 306,04 triệu đồng; năm 2024-2025, diện tích chi trả là 2.408,33 ha và kinh phí 401,49 triệu đồng.

9.5. Thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia và các chính sách, chương trình khác

Việc lồng ghép nguồn lực được thực hiện theo kế hoạch, đúng đối tượng, nội dung và định mức hỗ trợ; kết quả định lượng về bảo vệ rừng, trồng rừng, chăm sóc rừng, chi trả dịch vụ môi trường rừng và ERPA cần tiếp tục rà soát, lồng ghép các chương trình mục tiêu quốc gia, chính sách đầu tư trong lâm nghiệp và nguồn vốn hợp pháp khác trên cơ sở kế hoạch trung hạn, kế hoạch hằng năm và khả năng cân đối nguồn lực của tỉnh.

9.10. Đánh giá chung

Các chính sách bảo vệ rừng, hỗ trợ gạo và ERPA đã tạo dòng nguồn lực đa dạng cho xã. Với vai trò trung tâm, Mường Lát cần xây dựng hệ thống theo dõi thống nhất theo chủ rừng và lô rừng, cung cấp hướng dẫn cho các bản, kiểm soát chi trả trùng và tổng hợp tác động kinh tế - xã hội, thay vì chỉ báo cáo số tiền từng nguồn.

III. TỒN TẠI, HẠN CHẾ VÀ NGUYÊN NHÂN

1. Tồn tại, hạn chế

- Rừng tự nhiên và rừng phòng hộ lớn nhưng có nhiều khu vực giáp dân cư, công trình và đất sản xuất, làm tăng nguy cơ cháy và tác động sử dụng đất.

- Hạ tầng dân sinh khá hơn nhưng đường lâm nghiệp, điểm nước và tuyến tiếp cận chữa cháy ở khu vực xa trục chính còn hạn chế.

- Chất lượng rừng trồng và khả năng tổ chức khai thác hợp pháp chưa đồng đều; vùng nguyên liệu trong xã còn phân tán.

- Hoạt động thu gom, sơ chế lâm sản có tiềm năng nhưng chưa có liên kết nguyên liệu, tiêu chuẩn và quy mô ổn định.

- Quản lý đất lâm nghiệp ven khu trung tâm chịu áp lực từ nhu cầu xây dựng, mở đường và chỉnh trang dân cư.

- Nguồn chi trả chính sách đa dạng nhưng hồ sơ của chủ rừng nhà nước và cộng đồng cần được tổng hợp tách bạch, tránh trùng lặp.

2. Nguyên nhân

- Nguyên nhân khách quan: Địa hình dốc bao quanh khu dân cư, nguy cơ sạt lở và cháy rừng cao; quỹ đất phát triển hạ tầng hạn chế, trong khi nhu cầu dịch vụ và dân cư tăng.

- Nguyên nhân chủ quan: Phối hợp dữ liệu đất đai - lâm nghiệp - xây dựng chưa thật đồng bộ; dịch vụ giống, khai thác, sơ chế và liên kết thị trường chưa được tổ chức thành chuỗi.

IV. ĐÁNH GIÁ CHUNG VÀ BÀI HỌC KINH NGHIỆM

1. Đánh giá chung

Giai đoạn 2010-2025, Mường Lát giữ được tỷ lệ che phủ cao, duy trì diện tích rừng tự nhiên lớn và triển khai tương đối đầy đủ các chính sách bảo vệ rừng,

DVMTR, ERPA. Điểm khác biệt của xã là vai trò trung tâm hành chính - dịch vụ, cơ cấu rừng phòng hộ và sản xuất khá cân bằng và áp lực sử dụng đất ven khu dân cư. Giai đoạn tới cần đồng thời quản lý chặt rừng quanh khu trung tâm, nâng chất lượng rừng trồng và phát triển dịch vụ giống, thu gom, sơ chế, tiêu thụ phục vụ toàn khu vực.

Đối với xã Mường Lát, ngoài nhiệm vụ bảo vệ và phát triển rừng phải phát huy vai trò trung tâm kết nối dịch vụ, thu gom, sơ chế và tiêu thụ sản phẩm của khu vực; đồng thời quản lý chặt đất rừng, đất quốc phòng và khu vực biên giới, không bố trí cơ sở hoặc hoạt động làm ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh và chức năng phòng hộ.

2. Bài học kinh nghiệm

- Quản lý rừng tại xã trung tâm phải tích hợp với quy hoạch xây dựng, giao thông và phòng chống sạt lở.

- PCCCR cần ưu tiên rừng giáp khu dân cư và có cơ chế phản ứng nhanh, không chỉ tuần tra định kỳ.

- Vai trò trung tâm nên tập trung vào dịch vụ giống, sơ chế, logistics và truy xuất nguồn gốc.

- Hồ sơ chi trả chính sách phải thống nhất theo chủ rừng, lô rừng và tài khoản thụ hưởng.

- Mọi chuyển mục đích đất lâm nghiệp phải kiểm tra hiện trạng rừng và chức năng phòng hộ trước khi quyết định.

PHẦN III
QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN RỪNG BỀN VỮNG GIAI ĐOẠN 2026-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2045

I. BỐI CẢNH, TÌNH HÌNH VÀ DỰ BÁO CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỰ PHÁT TRIỂN RỪNG BỀN VỮNG TRONG GIAI ĐOẠN TỚI

1. Bối cảnh, tình hình

Giai đoạn 2026-2030, phát triển rừng bền vững trên địa bàn xã Mường Lát diễn ra trong bối cảnh chính quyền địa phương 02 cấp được phân định thẩm quyền, yêu cầu quản lý tài nguyên rừng, đất lâm nghiệp ngày càng chặt chẽ; các chính sách đầu tư trong lâm nghiệp, quản lý rừng bền vững, phát triển giá trị đa dụng của hệ sinh thái rừng, nâng cao chất lượng rừng, chi trả dịch vụ môi trường rừng và truy xuất nguồn gốc lâm sản tiếp tục được hoàn thiện. Đối với Mường Lát, yêu cầu đặt ra là phải chuyển từ quản lý theo chỉ tiêu diện tích sang quản trị theo chất lượng rừng, chủ rừng, ranh giới, lô khoảnh, giá trị sinh thái và giá trị kinh tế.

2. Dự báo các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển rừng bền vững

- Biến đổi khí hậu, thời tiết cực đoan, khô hạn, gió Tây khô nóng, lũ ống, lũ quét và sạt lở đất sẽ tiếp tục ảnh hưởng đến tỷ lệ sống cây trồng, cháy rừng và chi phí bảo vệ rừng.

- Nhu cầu gỗ hợp pháp, lâm sản ngoài gỗ, tre nứa, măng, dược liệu và sản phẩm sinh kế dưới tán rừng có xu hướng tăng, nhưng yêu cầu về chất lượng, truy xuất nguồn gốc và liên kết thị trường cũng cao hơn.

- Nguồn lực đầu tư công có hạn, cần lồng ghép nhiều chương trình, dự án; đồng thời huy động vốn hợp pháp khác, vốn đối ứng của hộ dân, cộng đồng và doanh nghiệp.

- Sắp xếp thôn, bản tạo điều kiện quản lý tập trung hơn nhưng cũng yêu cầu cập nhật lại phương án tổ chức thực hiện, địa bàn phụ trách, ranh giới cộng đồng và danh sách hộ hưởng lợi.

- Ứng dụng công nghệ số, ảnh vệ tinh, bản đồ GIS, mã số rừng trồng, cơ sở dữ liệu đất đai - lâm nghiệp sẽ trở thành yêu cầu bắt buộc để nâng cao hiệu quả quản lý.

- Căn cứ Quyết định số 506/QĐ-UBND và Quyết định số 1575/QĐ-UBND, phát triển rừng bền vững của xã không chỉ dừng ở chỉ tiêu diện tích, trữ lượng và độ che phủ rừng, mà phải gắn với tổ chức vùng nguyên liệu, sơ chế, chế biến, tiêu thụ sản phẩm, xây dựng thương hiệu, truy xuất nguồn gốc, chuyển đổi số và phát triển chuỗi giá trị lâm nghiệp.

- Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa điều chỉnh xác định khu vực trung du và miền núi phía Tây là không gian bảo vệ sinh thái đầu nguồn, bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng biên giới, đồng thời phát triển kinh tế lâm nghiệp, biên mậu, du lịch sinh thái và du lịch cộng đồng. Việc tổ chức thực hiện phải bảo đảm thống nhất với chỉ tiêu diện tích, cơ cấu ba loại rừng và các nhiệm vụ lâm sinh của Đề án.

II. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU

1. Quan điểm

- Phát triển rừng bền vững phải đặt bảo vệ rừng tự nhiên, bảo vệ đầu nguồn, bảo tồn đa dạng sinh học, phòng chống thiên tai và ổn định an ninh biên giới làm nền tảng lâu dài.

- Phát triển rừng bền vững phải gắn chặt với nhiệm vụ quản lý, bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, an ninh biên giới quốc gia; bảo đảm quốc phòng, an ninh trong quy hoạch, quản lý, bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn xã, nhất là khu vực biên giới, khu vực rừng và đất lâm nghiệp do lực lượng vũ trang quản lý, bảo vệ.

- Phát triển rừng phải phát huy vai trò người có uy tín, già làng, trưởng bản, ban quản lý thôn/bản, các tổ chức đoàn thể và cộng đồng dân cư trong tuyên truyền, vận động, giám sát, bảo vệ và phát triển rừng; đồng thời lồng ghép hiệu quả các Chương trình mục tiêu quốc gia để tạo sinh kế bền vững cho đồng bào dân tộc thiểu số.

- Phát triển rừng phải gắn với sinh kế của người dân, cộng đồng dân cư, hộ gia đình và các chủ rừng; người dân tham gia bảo vệ, phát triển rừng phải được hưởng lợi hợp pháp từ rừng.

- Bố trí cây trồng lâm nghiệp, dược liệu, nông lâm kết hợp phải dựa trên bản đồ thổ nhưỡng - nông hóa, điều kiện lập địa, khí hậu, tập quán canh tác và thị trường; không bố trí mô hình vượt quá khả năng thực tế.

- Quản lý rừng phải thống nhất giữa hồ sơ, bản đồ và thực địa; từng bước chuyển sang quản lý bằng bản đồ số, cơ sở dữ liệu lâm nghiệp, mã số rừng trồng, truy xuất nguồn gốc và giám sát cộng đồng.

- Nguồn lực đầu tư phải được phân kỳ, lồng ghép, có trọng tâm, trọng điểm; ưu tiên nhiệm vụ bảo vệ rừng hiện có, phục hồi rừng phòng hộ, nâng cao chất lượng rừng sản xuất và hạ tầng PCCCR.

2. Mục tiêu

2.1. Mục tiêu chung

Quản lý, bảo vệ và phát triển bền vững diện tích rừng và đất lâm nghiệp xã Mường Lát. Phát huy tiềm năng, vai trò và tác dụng của rừng để lâm nghiệp đóng góp ngày càng quan trọng vào phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ môi

trường sinh thái, an ninh nguồn nước, giảm nhẹ thiên tai, ứng phó chủ động và hiệu quả với biến đổi khí hậu, bảo tồn tài nguyên thiên nhiên và đa dạng sinh học, cung cấp đa dạng các loại hình dịch vụ môi trường rừng, tạo việc làm và thu nhập cho người dân, giữ vững quốc phòng và an ninh khu vực biên giới.

2.2. Mục tiêu cụ thể

2.2.1. Giai đoạn 2026-2030

- *Mục tiêu môi trường:* Đến năm 2030, 100% diện tích rừng của các chủ rừng là tổ chức được quản lý theo phương án quản lý rừng bền vững; phấn đấu nâng cao chất lượng đối với khoảng 20% diện tích rừng tự nhiên bằng các biện pháp lâm sinh; bảo vệ bình quân 6.979,85 ha rừng/năm, tương ứng 34.899,25 ha trong giai đoạn; khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên 344,45 ha; làm giàu rừng tự nhiên 28,31 ha; nâng cao chất lượng rừng Le 114,29 ha; trồng mới 46,02 ha rừng phòng hộ.

- *Mục tiêu kinh tế:* Trồng mới 606,46 ha rừng sản xuất; khai thác 820,68 ha rừng trồng với sản lượng dự kiến 41.034,00 m³ gỗ; khai thác, sử dụng bền vững khoảng 252,06 nghìn cây luồng và 20.895,00 tấn tre, nứa; phát triển 10,00 ha cây dược liệu dưới tán rừng; quản lý, hướng dẫn 93,13 ha vùng sản xuất nương rẫy, nông lâm kết hợp, gồm 41,70 ha nương rẫy ổn định và 51,43 ha nông lâm kết hợp; triển khai 45,00 ha mô hình thí điểm, thử nghiệm đã xác định quy mô và các mô hình khác được chuẩn bị, phê duyệt theo dự án cụ thể; từng bước hình thành vùng nguyên liệu gỗ rừng trồng, tre nứa, dược liệu và lâm sản ngoài gỗ gắn với sơ chế, truy xuất nguồn gốc và liên kết tiêu thụ.

- *Mục tiêu xã hội:* Nâng cao vai trò, trách nhiệm của chính quyền địa phương, chủ rừng và ý thức tự lực, tự cường của người dân, đặc biệt là đồng bào dân tộc thiểu số trong bảo vệ, phát triển rừng; tạo thêm việc làm, tăng thu nhập cho hộ gia đình, cộng đồng tham gia bảo vệ rừng, trồng rừng, chăm sóc rừng, phát triển dược liệu, lâm sản ngoài gỗ và nông lâm kết hợp; nâng cao nhận thức cộng đồng, giảm áp lực sinh kế lên rừng tự nhiên, góp phần giảm nghèo bền vững, ổn định dân cư và giữ vững an ninh biên giới.

Bảng 8. Tổng hợp chỉ tiêu, khối lượng nhiệm vụ bảo vệ, phát triển rừng xã Mường Lát giai đoạn 2026-2030

TT	Hạng mục	ĐVT	Tổng giai đoạn	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030
I	**Bảo vệ rừng**	**lượt ha**	**34.899,25**	**6.979,85**	**6.979,85**	**6.979,85**	**6.979,85**	**6.979,85**
1	Bảo vệ rừng tự nhiên	lượt ha	34.169,35	6.833,87	6.833,87	6.833,87	6.833,87	6.833,87
2	Bảo vệ rừng trồng phòng hộ	lượt ha	729,90	145,98	145,98	145,98	145,98	145,98
II	**Phát triển rừng**							

TT	Hạng mục	ĐVT	Tổng giai đoạn	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030
1	Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên	lượt ha	344,45	68,89	68,89	68,89	68,89	68,89
2	Làm giàu rừng tự nhiên sản xuất	ha	28,31		28,31			
3	Nâng cao chất lượng rừng Le	ha	114,29		28,59	30,34	26,28	29,08
4	Trồng mới rừng sản xuất	ha	606,46	65,13	131,87	135,37	142,40	131,69
5	Trồng mới rừng phòng hộ	ha	46,02		20,37	25,65		
6	Chăm sóc rừng trồng hiện có	lượt ha	124,41	41,47	41,47	41,47		
7	Chăm sóc rừng trồng mới	lượt ha	1.551,66	65,13	217,37	378,39	455,66	435,11
8	Trồng dược liệu dưới tán rừng	ha	10,00		2,50	2,50	2,50	2,50
III	**Hạ tầng PCCCR**							
1	Đường ranh cản lửa	km	30,00	6,00	6,00	6,00	6,00	6,00
2	Đường tuần tra, bảo vệ rừng	km	30,00	6,00	6,00	6,00	6,00	6,00
3	Biển báo cấp độ nguy cơ cháy rừng	biển	15,00			5,00	5,00	5,00
4	Bảng tuyên truyền PCCCR	bảng	5,00		2,00	3,00		
5	Biển báo cấm lửa	cái	15,00	5,00	5,00	5,00		
6	Vườn ươm cây giống lâm nghiệp	vườn	1,00		1,00			
IV	**Chương trình, dự án khác**							
1	Xây dựng mô hình trồng thử nghiệm 35 ha cây Măng Bát Độ tại bản Tén Tằn, Na Khà, Chiên Pục và bản Đoàn Kết nhằm đánh giá sự phù hợp và hiệu quả kinh tế để phát triển nhân rộng mô hình.	Ha	35,0		10,0	9,0	8,0	8,0
2	Xây dựng mô hình trồng 10 ha cây Bo bo (Thảo đậu khấu) tại bản Chiên Pục và Na Khà nhằm đánh giá khả năng thích hợp và hiệu quả kinh tế làm cơ sở nhân rộng và phát triển kinh tế cho người dân.	Ha	10,0		2,5	2,5	2,5	2,5

Nguồn: Phụ biểu 17 - Tổng hợp khối lượng đầu tư bảo vệ, phát triển rừng xã Mường Lát giai đoạn 2026-2030.

2.2.2. Tầm nhìn đến năm 2045

Đến năm 2045, lâm nghiệp xã Mường Lát thực sự trở thành lĩnh vực kinh tế tạo ra nhiều sản phẩm và dịch vụ đa dạng, giá trị gia tăng cao gắn với bảo vệ rừng, bảo tồn tài nguyên thiên nhiên và đa dạng sinh học; giữ gìn bản sắc văn hóa truyền thống và không gian sinh tồn của đồng bào các dân tộc thiểu số; bảo đảm an ninh môi trường, an ninh nguồn nước, chống suy thoái đất đai, giảm thiểu tác động tiêu cực của thiên tai, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu; giữ vững quốc phòng, an ninh.

III. NHIỆM VỤ CHỦ YẾU

1. Nâng cao năng lực quản lý về lâm nghiệp

- Kiện toàn, củng cố, nâng cao năng lực chuyên môn, nghiệp vụ của các cơ quan quản lý nhà nước về lâm nghiệp ở địa phương; phân công rõ trách nhiệm giữa UBND xã, Phòng Kinh tế, kiểm lâm địa bàn, các bản, cộng đồng, hộ gia đình và chủ rừng.

- Tăng cường công tác phối hợp giữa các lực lượng chức năng trong quản lý, bảo vệ và phát triển rừng; thiết lập cơ chế trao đổi thông tin định kỳ về diễn biến rừng, PCCCR, khai thác lâm sản, vi phạm pháp luật về lâm nghiệp và chi trả dịch vụ môi trường rừng.

- Cập nhật cơ sở dữ liệu hiện trạng rừng, đất lâm nghiệp, chủ quản lý, lô, khoảnh, tiểu khu; ứng dụng ảnh vệ tinh, GPS, bản đồ số để kiểm tra biến động rừng, giám sát trồng rừng và phục hồi rừng.

2. Bảo vệ chặt chẽ diện tích rừng hiện có

- Quản lý, bảo vệ chặt chẽ diện tích rừng hiện có, nhất là rừng tự nhiên, rừng phòng hộ, khu vực đầu nguồn, ven suối, đất dốc, khu vực có nguy cơ xói mòn, sạt lở. Khối lượng bảo vệ đưa vào kế hoạch hỗ trợ giai đoạn 2026-2030 là 34.899,25 ha, bình quân 6.979,85 ha/năm đối với diện tích đủ điều kiện đưa vào khối lượng hỗ trợ bảo vệ; trong đó bảo vệ rừng tự nhiên 34.169,35 ha và bảo vệ rừng trồng phòng hộ 729,90 ha, gắn với phòng cháy, chữa cháy rừng, phòng trừ sâu bệnh hại rừng, bảo vệ nguồn nước, bảo tồn đa dạng sinh học và trách nhiệm của từng chủ rừng.

Trước khi lập kế hoạch và dự toán hằng năm, thực hiện rà soát, đối chiếu diện tích bảo vệ rừng theo loại rừng, nguồn gốc hình thành, chủ rừng/chủ quản lý, hồ sơ giao đất, giao rừng, hiện trạng ngoài thực địa và đối tượng đủ điều kiện hỗ trợ; lập phụ biểu riêng theo từng chủ quản lý làm cơ sở áp dụng đúng đối tượng và định mức theo Điều 5, Điều 9, Điều 12 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung tại Điều 36, Điều 39, Điều 40 Nghị định số 42/2026/NĐ-CP. Không áp dụng một mức hỗ trợ chung cho toàn bộ diện tích khi chưa phân loại đầy đủ đối tượng và nguồn kinh phí.

Bảng 9. Kế hoạch bảo vệ rừng giai đoạn 2026-2030

Đơn vị tính: ha.

TT	Bản sau sắp xếp	Rừng phòng hộ			Rừng SX là rừng tự nhiên	Tổng diện tích
		RT	TN	Cộng		
1	Chiên Pục				300,30	300,30
2	Đoàn Kết	24,23	3.366,38	3.390,61	1.017,31	4.407,92
3	Na Khà	83,61	640,11	723,72	452,22	1.175,94
4	Tén Tằn	38,14	461,42	499,56	200,79	700,35
5	Thôn Mường Lát				395,34	395,34
Tổng cộng:		**145,98**	**4.467,91**	**4.613,89**	**2.365,96**	**6.979,85**

Nguồn: Tổng hợp từ Phụ biểu 06 - Kế hoạch bảo vệ rừng giai đoạn 2026-2030.

- Thực hiện khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên đối với 68,89 ha đất trống có cây tái sinh, trong đó rừng phòng hộ 21,68 ha, rừng sản xuất 47,21 ha. Diện tích này được quản lý, bảo vệ thường xuyên trong cả giai đoạn 2026-2030; nếu tính theo lượt thực hiện là 344,45 ha. Ưu tiên khu vực có cây tái sinh mục đích, gần rừng tự nhiên, có khả năng phục hồi nhanh và có vai trò phòng hộ đất, nước.

Bảng 10. Kế hoạch khoanh nuôi xúc tiến tái sinh giai đoạn 2026-2030

Đơn vị tính: ha.

TT	Bản sau sắp xếp	Rừng phòng hộ	Rừng sản xuất	Tổng diện tích
1	Chiên Pục		4,01	4,01
2	Đoàn Kết	12,42	13,74	26,16
3	Na Khà	9,26	11,63	20,89
4	Tén Tằn		12,58	12,58
5	Thôn Mường Lát		5,25	5,25
Tổng cộng:		**21,68**	**47,21**	**68,89**

Nguồn: Tổng hợp từ Phụ biểu 07 kế hoạch KNTS giai đoạn 2026-2030.

- Thực hiện làm giàu rừng tự nhiên sản xuất 28,31 ha trong năm 2027 đối với diện tích rừng có mật độ, tổ thành loài cây mục đích và chất lượng thấp nhưng còn khả năng phục hồi. Loài cây đưa vào làm giàu phải phù hợp lập địa, ưu tiên cây bản địa, cây đa tác dụng, cây có giá trị phòng hộ, sinh thái và kinh tế; không làm suy giảm diện tích, chất lượng rừng tự nhiên hiện có.

Bảng 11. Kế hoạch làm giàu rừng tự nhiên sản xuất giai đoạn 2026-2030

Đơn vị tính: ha.

TT	Thôn sau sắp xếp	Tổng diện tích	Năm 2027
1	Thôn Đoàn Kết	11,80	11,80
2	Thôn Tén Tằn	16,51	16,51
Tổng cộng		**28,31**	**28,31**

Nguồn: Tổng hợp từ Phụ biểu 08 - Kế hoạch làm giàu rừng giai đoạn 2026-2030.

3. Tiếp tục trồng và nâng cao chất lượng rừng theo 3 loại rừng

3.1. Đánh giá, hoàn thiện quy hoạch 3 loại rừng trên địa bàn xã Mường Lát bảo đảm khả thi, phù hợp với định hướng phát triển và tình hình thực tế

Thực hiện quản lý, bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn xã Mường Lát theo đúng Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và các quy định pháp luật hiện hành. Trên cơ sở hiện trạng rừng, đất lâm nghiệp và ranh giới 3 loại rừng đã được cấp có thẩm quyền xác định, xã Mường Lát rà soát, tổng hợp những bất cập, sai khác giữa hồ sơ, bản đồ với thực địa; các khu vực chồng lấn, diện tích chưa thành rừng, đất có khả năng trồng rừng và diện tích ngoài quy hoạch lâm nghiệp để báo cáo, đề xuất cấp có thẩm quyền xem xét cập nhật, điều chỉnh trong kỳ quy hoạch, kế hoạch tiếp theo, bảo đảm phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương và định hướng phát triển rừng bền vững.

3.2. Xây dựng, sử dụng bản đồ nông hóa cho toàn bộ diện tích đất lâm nghiệp trên địa bàn xã phục vụ bố trí cây trồng

- Kết quả điều tra, bổ sung, chỉnh lý, thành lập bản đồ thổ nhưỡng, nông hóa xã Mường Lát trên phạm vi diện tích đất vùng điều tra 9.821,47 ha cho thấy xã có 02 nhóm đất chính. Nhóm đất đỏ vàng có diện tích 8.516,20 ha, chiếm 86,71%; nhóm đất mùn vàng đỏ trên núi có diện tích 1.305,27 ha, chiếm 13,29%. Các loại đất chủ yếu gồm đất đỏ vàng trên đá sét và đá biến chất 8.252,45 ha, đất mùn vàng đỏ trên đá sét và đá biến chất 603,17 ha, đất mùn đỏ vàng trên đá macma bazơ trung tính 526,78 ha và các loại đất khác phân bố cục bộ.

Bảng 12. Kết quả phân loại đất xã Mường Lát năm 2024

Đơn vị tính: ha, %.

TT	Nhóm đất/loại đất	Ký hiệu	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Nhận xét chính
I	**Nhóm đất mùn vàng đỏ trên núi**	**H**	**1.305,27**	**13,29**	Phân bố ở khu vực cao, dốc; cần ưu tiên bảo vệ thảm phủ và bố trí cây chịu điều kiện lập địa hạn chế.
1	Đất mùn vàng đỏ trên	Hs	603,17	6,14	Đất chua, cần giữ ẩm, tăng hữu cơ,

TT	Nhóm đất/loại đất	Ký hiệu	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Nhận xét chính
	đá sét và đá biến chất				hạn chế xói mòn.
2	Đất mùn vàng đỏ trên đá macma axit	Ha	175,32	1,79	Phân bố cục bộ; bố trí cây phù hợp tầng đất và độ dốc.
3	Đất mùn đỏ vàng trên đá macma bazơ trung tính	Hk	526,78	5,36	Có tiềm năng cho một số cây lâm nghiệp, cây ăn quả phù hợp.
II	**Nhóm đất đỏ vàng**	**F**	**8.516,20**	**86,71**	Nhóm đất chủ đạo, quyết định bố trí rừng sản xuất, nông lâm kết hợp và cây lâm sản ngoài gỗ.
1	Đất đỏ vàng trên đá sét và đá biến chất	Fs	8.252,45	84,02	Diện tích lớn nhất; cần bón lót cân đối, bổ sung lân, kali và che phủ đất.
2	Đất đỏ vàng trên đá macma axit	Fa	108,92	1,11	Phân bố hẹp; phù hợp cây chịu chua, chịu hạn tương đối.
3	Đất vàng nhạt trên đá cát	Fq	20,30	0,21	Tầng đất và giữ ẩm hạn chế, cần thận trọng khi bố trí cây trồng.
4	Đất feralit biến đổi do trồng lúa	Fl	134,53	1,37	Ưu tiên ổn định sản xuất nông nghiệp, không chuyển đổi tùy tiện.
Tổng cộng			**9.821,47**	**100,00**	

Nguồn: Tổng hợp từ Báo cáo thuyết minh bản đồ thổ nhưỡng - nông hóa xã Mường Lát, Viện Nông nghiệp Thanh Hóa 2024.

- Về đặc điểm tầng đất, thành phần cơ giới và độ dốc, đất xã Mường Lát phổ biến trên địa hình dốc, bị chia cắt mạnh; tầng đất 50-70 cm chiếm tỷ lệ lớn, thành phần cơ giới chủ yếu thịt trung bình. Đây là điều kiện cho phép phát triển một số loài cây lâm nghiệp, tre nứa, cây ăn quả và dược liệu nhưng yêu cầu bắt buộc là phải bố trí theo lập địa, làm đất theo đường đồng mức, giữ thảm phủ, hạn chế xói mòn và không trồng thuần loài đại trà trên đất mỏng, dốc cao.

- Về đặc điểm nông hóa, kết quả phân tích mẫu đất cho thấy đất sản xuất nông, lâm nghiệp của xã Mường Lát chủ yếu có phản ứng ở mức ít chua đến trung tính; diện tích chua đến rất chua cần được bón vôi hợp lý khi canh tác. Hàm lượng chất hữu cơ nhìn chung ở mức giàu, đạm tổng số chủ yếu từ trung bình đến giàu; lân và kali phân hóa theo loại đất, trong đó kali tổng số nghèo là yếu tố cần quan tâm khi trồng, chăm sóc rừng. Dung tích hấp thu CEC chủ yếu ở mức trung bình; do đó cần tăng hữu cơ, giữ thảm mục, bón phân cân đối và chống rửa trôi để duy trì độ phì đất.

Từ kết quả trên cho thấy, việc bố trí cây trồng lâm nghiệp trên địa bàn xã Mường Lát không thực hiện theo hướng đại trà, mà phải căn cứ cụ thể vào loại

đất, độ dốc, tầng dày đất mịn, thành phần cơ giới, độ chua, hàm lượng mùn, đạm, lân, kali, CEC và khả năng giữ ẩm của từng khu vực. Đối với diện tích đất Fs, Fa, Fk, Hs, Hk trên địa hình dốc, tầng đất mịn chủ yếu 50-70 cm, cần ưu tiên cây bản địa, cây đa tác dụng, cây chịu hạn, chịu đất chua, có bộ rễ giữ đất tốt; hạn chế trồng thuần loài diện tích lớn ở nơi đất mỏng, dốc cao, nghèo dinh dưỡng. Đối với các khu vực có điều kiện tầng đất khá hơn, độ dốc thấp hơn, thuận lợi về giao thông và nguồn nước, có thể bố trí rừng trồng sản xuất, cây lâm sản ngoài gỗ, cây dược liệu dưới tán rừng và mô hình nông lâm kết hợp. Trong quá trình trồng, chăm sóc rừng cần chú trọng bón vôi cải tạo độ chua, bổ sung lân, kali, tăng cường phân hữu cơ, che phủ đất, trồng theo đường đồng mức và duy trì thực bì hợp lý để nâng cao độ phì, giảm xói mòn, rửa trôi và bảo đảm phát triển rừng bền vững.

3.3. Xác định tập đoàn giống cây trồng lâm nghiệp phù hợp với điều kiện khí hậu, lập địa, thổ nhưỡng và kiến thức bản địa đến từng thôn/bản phục vụ công tác đạt hiệu quả và bền vững

Kế thừa kết quả Chuyên đề 4 về danh mục giống cây trồng lâm nghiệp phù hợp với điều kiện lập địa, khí hậu, tập quán và có hiệu quả kinh tế, môi trường cao trên địa bàn xã Mường Lát, đồng thời đối chiếu với điều kiện thổ nhưỡng - nông hóa, hiện trạng rừng, đất lâm nghiệp và điều kiện sản xuất của xã Mường Lát, xác định tập đoàn cây trồng phù hợp để bố trí phát triển rừng, phát triển lâm sản ngoài gỗ, cây ăn quả trên đất dốc và mô hình nông lâm kết hợp trên địa bàn xã, cụ thể:

Kết quả đánh giá, phân hạng mức độ thích hợp đất đai đối với 18 loài cây trồng tại xã Mường Lát cho thấy, tổng diện tích đưa vào đánh giá là 6.766,68 ha. Phần lớn các loài cây trồng lâm nghiệp trên địa bàn xã chỉ đạt mức ít thích hợp (S3), nguyên nhân chủ yếu do độ dốc lớn, tầng đất, độ chua và chế độ mưa là các yếu tố hạn chế. Một số loài có diện tích thích hợp đáng chú ý gồm Quýt ngọt 5.288,64 ha, Đậu thiều 3.470,75 ha, Sa mu 2.926,34 ha, Thông Caribê 2.660,15 ha, Trẩu lá xẻ 1.318,42 ha, Thông nhựa 1.058,61 ha và Đào ăn quả 963,60 ha. Tre măng Bát Độ có diện tích thích hợp 221,93 ha, trong đó có 180,77 ha mức S2, cần bố trí tập trung ở nơi có lập địa và thị trường phù hợp.

Bảng 13. Tổng hợp kết quả đánh giá mức độ thích hợp của một số cây trồng tại xã Mường Lát

Đơn vị tính: ha.

TT	Loài cây	Mức rất thích hợp S1	Mức thích hợp S2	Mức ít thích hợp S3	Tổng S1+S2+S3	Không thích hợp N	Đề xuất sử dụng
1	Quế			764,87	764,87	6.001,81	Thận trọng; chỉ nơi đất đủ dày, ẩm, thoát nước.
2	Bồ đề			532,33	532,33	6.234,35	Thử nghiệm nuôi thả cánh kiến trắng tại lập địa phù hợp.
3	Thông nhựa			1.058,61	1.058,61	5.708,07	Bố trí nơi đất chua, thoát nước; quản lý PCCCR.
4	Tre măng Bát Độ		180,77	41,16	221,93	6.544,76	Quy mô nhỏ tại chân đồi, ven suối, gần dân cư.
5	Giổi xanh			750,81	750,81	6.015,87	Trồng hỗn giao, làm giàu rừng nơi còn tính chất đất rừng.
6	Trẩu lá xẻ			1.318,42	1.318,42	5.448,27	Bố trí rừng sản xuất, đất sau nương rẫy; trồng hỗn giao.
7	Luồng			546,38	546,38	6.220,30	Hạn chế tại chân đồi, ven khe suối đủ ẩm.
8	Thông ba lá			91,70	91,70	6.674,98	Rất hạn chế; nơi cao, thoát nước; kiểm soát PCCCR.
9	Thông Caribê			2.660,15	2.660,15	4.106,53	Mở rộng có chọn lọc tại nơi thoát nước; chú trọng PCCCR.
10	Mỡ			221,93	221,93	6.544,76	Không là cây chủ lực; chỉ bố trí hạn chế nơi đủ ẩm.
11	Vầu			485,11	485,11	6.281,57	Hạn chế nơi ẩm, ven khe suối, chân núi.
12	Thông đuôi ngựa			890,50	890,50	5.876,19	Hạn chế trên đất dốc, chua, thoát nước; quản lý PCCCR.
13	Sa mu		57,78	2.868,56	2.926,34	3.840,35	Ưu tiên nơi mát, ẩm, độ cao phù hợp; trồng hỗn giao.

TT	Loài cây	Mức rất thích hợp S1	Mức thích hợp S2	Mức ít thích hợp S3	Tổng S1+S2+S3	Không thích hợp N	Đề xuất sử dụng
14	Cọ phèn và Cọ khiết			548,56	548,56	6.218,13	Rất hạn chế ven suối, đất ẩm; không là cây chủ lực.
15	Đậu thiều			3.470,75	3.470,75	3.295,93	Thử nghiệm nông lâm kết hợp trên đất nương rẫy ổn định.
16	Lát hoa			644,10	644,10	6.122,58	Trồng hỗn giao, làm giàu rừng nơi đất sâu, ẩm.
17	Đào ăn quả		528,11	435,49	963,60	5.803,08	Mô hình cây ăn quả gần dân cư, có nước tưới.
18	Quýt ngọt	98,53	4.093,29	1.096,82	5.288,64	1.478,04	Ưu tiên nông lâm kết hợp, thuận lợi giao thông và nước tưới.

Nguồn: Tổng hợp từ Chuyên đề 4 - Danh mục giống cây trồng lâm nghiệp phù hợp với điều kiện lập địa, khí hậu, tập quán và hiệu quả kinh tế, môi trường cao trên địa bàn xã Mường Lát; kết quả phân hạng đất đai đối với xã Mường Lát.

Từ kết quả đánh giá phân hạng đất đai và điều kiện thực tế của xã Mường Lát, tập đoàn cây trồng đề xuất được phân thành 03 nhóm chính:

(i) Nhóm cây trồng rừng, cây gỗ và cây đa tác dụng gồm: Trẩu lá xẻ, Lát hoa, Giổi xanh, Quế, Thông nhựa, Thông Caribê, Sa mu;

(ii) Nhóm cây lâm sản ngoài gỗ, tre nứa và cây phụ trợ sinh kế gồm: Luồng, Tre măng Bát Độ, Vầu, Cọ phèn, Cọ khiết, Đậu thiều;

(iii) Nhóm cây ăn quả trên đất dốc, bố trí trong mô hình nông lâm kết hợp gồm: Quýt ngọt và Đào ăn quả.

Trong đó, nhóm cây trồng rừng là nhóm phục vụ trực tiếp nhiệm vụ trồng rừng, làm giàu rừng, phục hồi rừng, phát triển rừng sản xuất gỗ lớn và cây đa tác dụng; nhóm cây lâm sản ngoài gỗ, tre nứa và cây phụ trợ sinh kế được bố trí tại khu vực chân đồi, ven khe suối, nơi có điều kiện ẩm, thuận lợi khai thác, chăm sóc và tiêu thụ; nhóm cây ăn quả không thay thế cây trồng rừng, chỉ bố trí trên đất sản xuất nông lâm kết hợp, đất vườn đồi, đất dốc thấp gần khu dân cư, thuận lợi giao thông, nguồn nước và chăm sóc kỹ thuật.

Bảng 14. Đề xuất danh mục cây trồng phù hợp theo thôn trên địa bàn xã Mường Lát

TT	Bản sau sắp xếp	Nhóm cây trồng rừng, cây gỗ và cây đa tác dụng	Nhóm cây lâm sản ngoài gỗ, tre nứa và cây phụ trợ sinh kế	Nhóm cây ăn quả trong mô hình nông lâm kết hợp	Yêu cầu bố trí
1	Mường Lát	Trẩu lá xẻ, Lát hoa, Giổi xanh, Quế, Thông nhựa	Luồng, Vầu, Tre măng Bát Độ, Bo bo/Thảo đậu khấu	Quýt ngọt, Đào ăn quả	Ưu tiên diện tích gần dân cư, thuận lợi giao thông, có khả năng chăm sóc và tiêu thụ sản phẩm.
2	Đoàn Kết	Trẩu lá xẻ, Lát hoa, Giổi xanh, Bồ đề nuôi thả cánh kiến trắng	Tre măng Bát Độ, Luồng, Vầu, Đậu thiều	Quýt ngọt	Gắn trồng rừng sản xuất với mô hình sinh kế; quản lý chặt khu vực giáp rừng tự nhiên.
3	Na Khà	Trẩu lá xẻ, Lát hoa, Giổi xanh, Sa mu	Tre măng Bát Độ, Bo bo/Thảo đậu khấu, Luồng, Vầu	Quýt ngọt, Đào ăn quả	Ưu tiên diện tích đã xác định trong phụ biểu mô hình; bố trí theo khoảnh, lô phù hợp lập địa.
4	Chiên Pục	Trẩu lá xẻ, Lát hoa, Giổi xanh, Thông Caribê	Bo bo/Thảo đậu khấu, Tre măng Bát Độ, Luồng, Vầu	Quýt ngọt, Đào ăn quả	Kết hợp phục hồi đất dốc, ổn định nương rẫy, bảo vệ rừng tự nhiên và tăng sinh kế hộ dân.
5	Tén Tằn	Trẩu lá xẻ, Lát hoa, Giổi xanh, Quế	Tre măng Bát Độ, Luồng, Vầu, Cọ phèn/Cọ khiết	Quýt ngọt, Đào ăn quả	Ưu tiên vùng thuận lợi thị trường, chợ/cửa khẩu; chú trọng sơ chế, bảo quản và liên kết tiêu thụ.

Nguồn: Tổng hợp từ Chuyên đề 4 về danh mục giống cây trồng lâm nghiệp phù hợp với điều kiện lập địa, khí hậu, tập quán và hiệu quả kinh tế, môi trường cao trên địa bàn xã Mường Lát; bản đồ thổ nhưỡng - nông hóa xã Mường Lát; hiện trạng rừng, đất lâm nghiệp và điều kiện sản xuất của từng bản.

Khi triển khai thực hiện, danh mục cây trồng nêu trên phải được đối chiếu cụ thể đến khoảnh, lô trên bản đồ thổ nhưỡng - nông hóa, bản đồ hiện trạng rừng và đất lâm nghiệp, bản đồ đơn vị đất đai và hiện trạng sử dụng đất thực tế. Đối với diện tích rừng tự nhiên, rừng phòng hộ xung yếu, không chuyển sang trồng cây sản xuất; chỉ thực hiện bảo vệ rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh, làm giàu rừng bằng cây bản địa theo đúng quy định. Đối với đất chưa có rừng, đất trống có khả năng trồng rừng, đất sau khai thác rừng trồng và đất sản xuất nông lâm

kết hợp, lựa chọn cây trồng theo nguyên tắc đúng lập địa, đúng mục tiêu sử dụng đất, đúng khả năng đầu tư, chăm sóc và tiêu thụ sản phẩm.

Trong tổ chức thực hiện, ưu tiên phát triển mô hình trồng hỗn giao Trẩu lá xẻ - Lát hoa - Giổi xanh - Quế tại nơi có điều kiện đất phù hợp; mô hình Thông nhựa, Thông Caribê tại nơi đất nghèo, khô, chua nhưng có điều kiện phòng cháy, chữa cháy rừng; mô hình Luồng, Vầu, Tre măng Bát Độ tại khu vực đất còn tầng dày, ẩm và thuận lợi chăm sóc; mô hình Bo bo/Thảo đậu khấu dưới tán rừng ở thôn Chiên Pục và thôn Na Khà; mô hình Quýt ngọt, Đào ăn quả trong nông lâm kết hợp tại khu vực đất dốc có điều kiện giao thông, nguồn nước và thị trường tiêu thụ.

3.4. Phát triển rừng giai đoạn 2026-2030

a) Rừng sản xuất:

- Thực hiện trồng mới 606,46 ha rừng sản xuất trên diện tích đất chưa có rừng, đất có khả năng trồng rừng và đất sau khai thác rừng trồng đủ điều kiện trồng lại rừng; phân kỳ thực hiện gồm năm 2026 là 65,13 ha, năm 2027 là 131,87 ha, năm 2028 là 135,37 ha, năm 2029 là 142,40 ha và năm 2030 là 131,69 ha. Việc bố trí trồng mới rừng sản xuất phải bảo đảm đúng quy hoạch, đúng hiện trạng sử dụng đất, có nguồn giống rõ ràng, áp dụng kỹ thuật làm đất, trồng, chăm sóc phù hợp điều kiện đất chua, đất dốc và gắn với thị trường tiêu thụ.

Bảng 15. Kế hoạch trồng mới rừng sản xuất giai đoạn 2026-2030

Đơn vị tính: ha.

TT	Bản sau sắp xếp	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030	Tổng DT
1	Mường Lát	1,78	18,04	13,29	9,23	30,32	72,66
2	Đoàn Kết	6,74	16,09	14,95	7,98	43,02	88,78
3	Na Khà	4,13	40,92	43,34	59,45	19,05	166,89
4	Chiên Pục	28,52	55,40	39,09	30,39	29,86	183,26
5	Tén Tằn	23,96	1,42	24,70	35,35	9,44	94,87
Tổng cộng		**65,13**	**131,87**	**135,37**	**142,40**	**131,69**	**606,46**

Nguồn: Tổng hợp từ Phụ biểu 10 - Kế hoạch trồng rừng mới giai đoạn 2026-2030.

- Thực hiện nâng cao chất lượng 114,29 ha đối tượng tác động là diện tích rừng sản xuất trạng thái TN, loài cây Le. Nhiệm vụ thực hiện tập trung vào các biện pháp kỹ thuật lâm sinh phù hợp như vệ sinh rừng, phát dọn thực bì cạnh tranh, chặt bỏ cây sâu bệnh, cây phẩm chất kém, điều tiết mật độ, bảo vệ tái sinh và bổ sung cây mục đích khi cần thiết; phân kỳ thực hiện năm 2027 là 28,59 ha, năm 2028 là 30,34 ha, năm 2029 là 26,28 ha và năm 2030 là 29,08 ha.

Bảng 16. Kế hoạch cải tạo, nâng cao chất lượng rừng Le sản xuất giai đoạn 2026-2030

Đơn vị tính: ha.

TT	Bản sau sắp xếp	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030	Tổng DT
1	Mường Lát				9,08	9,08
2	Đoàn Kết			6,70		6,70
3	Na Khà	25,37	13,90		4,99	44,26
4	Chiên Pục		6,32	19,58	15,01	40,91
5	Tén Tằn	3,22	10,12			13,34
Tổng cộng		**28,59**	**30,34**	**26,28**	**29,08**	**114,29**

Nguồn: Tổng hợp từ Phụ biểu 09 - Kế hoạch nâng cao chất lượng rừng le sản xuất bằng biện pháp kỹ thuật lâm sinh làm giàu rừng giai đoạn 2026-2030.

- Thực hiện chăm sóc rừng trồng sản xuất nhằm bảo đảm diện tích rừng trồng sinh trưởng ổn định, hạn chế thiệt hại sau trồng, nâng cao tỷ lệ cây sống, chất lượng rừng và hiệu quả sử dụng đất lâm nghiệp. Đối tượng chăm sóc gồm rừng trồng sản xuất hiện có 102,21 ha và rừng trồng mới sản xuất 1.413,60 ha; nội dung chăm sóc gồm phát dọn thực bì, xới vun gốc, trồng dặm, bón phân, phòng trừ sâu bệnh và bảo vệ sau trồng theo đúng quy trình kỹ thuật.

Bảng 17. Kế hoạch chăm sóc rừng trồng sản xuất hiện có

Đơn vị tính: lượt ha.

TT	Bản sau sắp xếp	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Tổng cộng
1	Mường Lát	25,72	25,72	25,72	77,16
2	Na Khà	5,79	5,79	5,79	17,37
3	Chiên Pục	1,34	1,34	1,34	4,02
4	Tén Tằn	35,29	35,29	35,29	105,87
Tổng cộng		**68,14**	**68,14**	**68,14**	**204,42**

Nguồn: Tổng hợp từ Phụ biểu 11 - Kế hoạch chăm sóc rừng trồng hiện có năm 2026.

Bảng 18. Kế hoạch chăm sóc rừng trồng mới sản xuất

Đơn vị tính: lượt ha.

TT	Bản sau sắp xếp	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030	Tổng cộng
1	Mường Lát	1,78	19,82	33,11	40,56	52,84	148,11

TT	Bản sau sắp xếp	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030	Tổng cộng
2	Đoàn Kết	6,74	22,83	37,78	39,02	65,95	172,32
3	Na Khà	4,13	45,05	88,39	143,71	121,84	403,12
4	Chiên Pục	28,52	83,92	123,01	124,88	99,34	459,67
5	Tén Tằn	23,96	25,38	50,08	61,47	69,49	230,38
Tổng cộng		**65,13**	**197,00**	**332,37**	**409,64**	**409,46**	**1.413,60**

Nguồn: Tổng hợp từ Phụ biểu 12 - Kế hoạch chăm sóc rừng trồng mới giai đoạn 2026-2030.

b) Rừng phòng hộ:

- Thực hiện trồng mới 46,02 ha rừng phòng hộ trên diện tích đất chưa có rừng, đất có khả năng trồng rừng thuộc quy hoạch rừng phòng hộ; phân kỳ thực hiện năm 2027 là 20,37 ha và năm 2028 là 25,65 ha. Nhiệm vụ trồng mới rừng phòng hộ ưu tiên khu vực đầu nguồn, ven suối, đất dốc, nơi có nguy cơ xói mòn, sạt lở, lựa chọn loài cây bản địa, cây đa tác dụng, cây có khả năng phòng hộ tốt, hạn chế trồng thuần loài kém bền vững.

Bảng 19. Kế hoạch trồng mới rừng phòng hộ giai đoạn 2026-2030

Đơn vị tính: ha.

TT	Bản sau sắp xếp	Năm 2027	Năm 2028	Tổng diện tích
1	Đoàn Kết	3,10	6,80	9,90
2	Na Khà	3,05	17,86	20,91
3	Tén Tằn	14,22	0,99	15,21
Tổng cộng		**20,37**	**25,65**	**46,02**

Nguồn: Tổng hợp từ Phụ biểu 10 - Kế hoạch trồng rừng mới giai đoạn 2026-2030.

- Thực hiện chăm sóc rừng trồng phòng hộ nhằm bảo đảm diện tích rừng trồng hiện có và diện tích rừng trồng mới sinh trưởng ổn định, nâng cao tỷ lệ cây sống, sớm hình thành rừng và phát huy chức năng phòng hộ đầu nguồn, bảo vệ đất, bảo vệ nguồn nước, hạn chế xói mòn. Khối lượng chăm sóc gồm rừng trồng phòng hộ hiện có 22,20 ha và rừng trồng mới phòng hộ 138,06 ha, phân kỳ theo chu kỳ kỹ thuật sau trồng.

Bảng 20. Kế hoạch chăm sóc rừng trồng phòng hộ hiện có

Đơn vị tính: lượt ha.

TT	Bản sau sắp xếp	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Tổng cộng

TT	Bản sau sắp xếp	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Tổng cộng
1	Đoàn Kết	1,21	1,21	1,21	3,63
2	Na Khà	5,19	5,19	5,19	15,57
3	Tén Tằn	1,00	1,00	1,00	3,00
Tổng cộng		**7,40**	**7,40**	**7,40**	**22,20**

Nguồn: Tổng hợp từ Phụ biểu 11 - Kế hoạch chăm sóc rừng trồng hiện có năm 2026.

Bảng 21. Kế hoạch chăm sóc rừng trồng mới phòng hộ

Đơn vị tính: lượt ha.

TT	Bản sau sắp xếp	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030	Tổng cộng
1	Đoàn Kết	3,10	9,90	9,90	6,80	29,70
2	Na Khà	3,05	20,91	20,91	17,86	62,73
3	Tén Tằn	14,22	15,21	15,21	0,99	45,63
Tổng cộng		**20,37**	**46,02**	**46,02**	**25,65**	**138,06**

Nguồn: Tổng hợp từ Phụ biểu 12 - Kế hoạch chăm sóc rừng trồng mới giai đoạn 2026-2030.

Khối lượng chăm sóc rừng trồng mới vẫn được thể hiện để quản lý tiến độ kỹ thuật, nghiệm thu và theo dõi tỷ lệ sống của rừng trồng. Tuy nhiên, định mức đầu tư trồng mới rừng đã bao gồm chi phí trồng và chăm sóc trong cả chu kỳ; do đó không bố trí khoản kinh phí chăm sóc rừng trồng mới độc lập và không cộng trùng vào tổng nhu cầu vốn của Đề án.

4. Khai thác lâm sản

- Giai đoạn 2026-2030, khai thác 820,68 ha rừng trồng, sản lượng dự kiến 41.034,00 m^3 gỗ. Việc khai thác phải thực hiện đúng quy định pháp luật, đúng tuổi, đúng hồ sơ nguồn gốc, gắn với trồng lại rừng sau khai thác, mã số rừng trồng, truy xuất nguồn gốc và bảo vệ môi trường trong quá trình khai thác, vận chuyển.

- Giai đoạn 2026-2030, khai thác rừng Luồng trên diện tích quản lý 84,02 ha, sản lượng dự kiến 252.060 cây; khai thác tre, nứa tự nhiên trên diện tích quản lý 348,25 ha/năm, sản lượng dự kiến 20.895,00 tấn. Khai thác phải bảo đảm chừa cây mẹ, bảo vệ măng tái sinh, không khai thác trắng, không làm suy giảm chức năng phòng hộ và đa dạng sinh học; đồng thời từng bước hình thành tổ nhóm khai thác, sơ chế và liên kết tiêu thụ ổn định.

Bảng 22. Kế hoạch khai thác lâm sản giai đoạn 2026-2030

Đơn vị tính: ha; m³; 1.000 cây; tấn.

TT	Hạng mục	Tổng cộng	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030
1	**Khai thác gỗ rừng trồng**						
-	Diện tích (ha)	820,68	144,46	156,78	153,93	180,33	185,18
-	Sản lượng (m3)	41.034,00	7.223,00	7.839,00	7.696,50	9.016,50	9.259,00
2	**Khai thác Luồng**						
-	Diện tích (ha)	84,02	84,02	84,02	84,02	84,02	84,02
-	Sản lượng (cây)	252.060,00	50.412,00	50.412,00	50.412,00	50.412,00	50.412,00
3	**Khai thác tre nứa tự nhiên**						
-	Diện tích (ha)	348,25	348,25	348,25	348,25	348,25	348,25
-	Sản lượng (tấn)	20.895,00	4.179,00	4.179,00	4.179,00	4.179,00	4.179,00

Nguồn: Phụ biểu 13 - Kế hoạch khai thác rừng giai đoạn 2026-2030.

Trên cơ sở lợi thế của xã Mường Lát, nhóm sản phẩm ưu tiên phát triển theo chuỗi giá trị gồm gỗ rừng trồng; tre nứa, luồng, vầu; dược liệu dưới tán rừng; sản phẩm nông lâm kết hợp; dịch vụ thu gom, sơ chế và kết nối thị trường khu vực. Việc lựa chọn sản phẩm chủ lực nhằm tập trung nguồn lực, tránh phát triển dàn trải, đồng thời làm căn cứ tổ chức vùng nguyên liệu, kỹ thuật sản xuất, thu hái, sơ chế, bảo quản, xúc tiến thương mại và kết nối tiêu thụ.

Định hướng tổ chức thực hiện: phát huy vai trò trung tâm kết nối, thu gom, sơ chế ban đầu và điều phối tiêu thụ sản phẩm lâm nghiệp khu vực; ưu tiên kết nối thị trường theo các tuyến giao thông liên xã, liên vùng và hướng hành lang kinh tế qua Cửa khẩu Quốc tế Na Mèo, nhưng không xác định phát triển cơ sở chế biến công nghiệp quy mô lớn là chỉ tiêu bắt buộc của Đề án cấp xã. Các chỉ tiêu phát triển vùng nguyên liệu, sản lượng và giá trị sản phẩm chỉ được cụ thể hóa trong kế hoạch hằng năm hoặc dự án riêng khi có đủ căn cứ về đất đai, kỹ thuật, nguồn vốn, chủ thể thực hiện và hợp đồng/liên kết tiêu thụ.

5. Phát triển trồng cây dược liệu dưới tán rừng

- Giai đoạn 2026-2030, xã Mường Lát dự kiến phát triển 10,00 ha cây Bo bo/Thảo đậu khấu dưới tán rừng, thực hiện tại thôn Chiên Pục 5,00 ha và thôn Na Khà 5,00 ha; phân kỳ mỗi năm 2,50 ha trong giai đoạn 2027-2030. Việc lựa chọn loài cây và địa điểm thực hiện phải căn cứ điều kiện lập địa, độ tàn che, độ ẩm đất, tập quán sản xuất, khả năng chăm sóc và liên kết tiêu thụ sản phẩm.

- Việc phát triển dược liệu phải gắn với tập huấn kỹ thuật, giống bảo đảm chất lượng, sơ chế ban đầu, bảo quản, liên kết tiêu thụ và giám sát tác động đến thảm rừng.

Bảng 23. Kế hoạch trồng cây dược liệu dưới tán rừng GĐ 2026-2030

Đơn vị tính: ha.

TT	Loài cây/địa bàn	ĐVT	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030	Tổng diện tích
	Bo bo (Thảo đậu khấu)	**ha**	**2,50**	**2,50**	**2,50**	**2,50**	**10,00**
1	Bản Chiên Pục	ha	1,25	1,25	1,25	1,25	5,00
2	Bản Na Khà	ha	1,25	1,25	1,25	1,25	5,00

Nguồn: Phụ biểu 14 - Kế hoạch trồng cây dược liệu dưới tán rừng giai đoạn 2026-2030.

6. Xây dựng vùng sản xuất nương rẫy, nông lâm kết hợp

- Giai đoạn 2026-2030, bố trí 93,13 ha vùng sản xuất nương rẫy và nông lâm kết hợp; trong đó diện tích sản xuất nương rẫy 41,70 ha, diện tích nông lâm kết hợp 51,43 ha. Việc bố trí diện tích sản xuất nương rẫy, nông lâm kết hợp phải gắn với khoanh vùng ổn định, không mở rộng vào rừng tự nhiên, rừng phòng hộ; áp dụng biện pháp canh tác theo đường đồng mức, tăng che phủ đất, bố trí cây dài ngày, cây đa tác dụng và cây cải tạo đất để giảm xói mòn, nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

Bảng 24. Kế hoạch sản xuất nương rẫy, nông lâm kết hợp 2026-2030

Đơn vị tính: ha.

TT	Bản sau sắp xếp	Đất nương rẫy	Đất nông lâm kết hợp	Tổng diện tích	Ghi chú
1	Mường Lát	11,71	4,20	15,91	
2	Đoàn Kết	26,08	16,66	42,74	
3	Na Khà	3,31	7,88	11,19	
4	Chiên Pục	0,14	7,20	7,34	
5	Tén Tằn	0,46	15,49	15,95	
Tổng cộng		**41,70**	**51,43**	**93,13**	

Nguồn: Phụ biểu 15 - Kế hoạch sản xuất nương rẫy - nông lâm kết hợp giai đoạn 2026-2030.

- Kỹ thuật canh tác, thực hiện sản xuất theo đường đồng mức; hạn chế làm đất toàn diện trên đất dốc; bố trí băng cây xanh, băng cỏ chống xói mòn, rãnh thoát nước ngang sườn dốc, hố giữ ẩm tại nơi cần thiết; giữ lại thực bì hợp lý và

tàn dư cây trồng sau thu hoạch để che phủ đất. Khuyến khích sử dụng phân chuồng hoai mục, phân hữu cơ, phân vi sinh; bổ sung vôi, lân, kali đối với đất chua, nghèo dinh dưỡng; luân canh, xen canh cây họ đậu, cây cải tạo đất; không đốt thực bì tràn lan, bảo đảm an toàn phòng cháy, chữa cháy rừng.

- Cơ cấu cây trồng, vùng nương rẫy ổn định bố trí lúa nương, ngô, sắn, đậu, lạc, rau màu ngắn ngày và cây cải tạo đất. Vùng chuyển đổi sang nông lâm kết hợp bố trí cây lâm nghiệp, cây đa tác dụng theo băng, theo đường đồng mức như Trẩu lá xẻ, Lát hoa, Giổi xanh, Quế, Tre măng Bát Độ, Luồng, Vầu; cây ăn quả phù hợp gồm Quýt ngọt, Đào ăn quả; khu vực có độ tàn che, độ ẩm phù hợp bố trí Bo bo/Thảo đậu khấu và các loài dược liệu bản địa có thị trường.

Cơ cấu cây trồng cụ thể phải căn cứ bản đồ thổ nhưỡng - nông hóa, độ dốc, tầng dày đất, khả năng giữ ẩm, nguồn nước, giao thông và nhu cầu thị trường. Khi triển khai, UBND xã phối hợp cơ quan chuyên môn hướng dẫn người dân sản xuất theo từng thôn, từng nhóm hộ; không mở rộng nương rẫy tự phát, không đốt thực bì tràn lan, không xâm lấn rừng tự nhiên và rừng phòng hộ.

Bảng 25. Định hướng cơ cấu cây trồng trong vùng sản xuất nương rẫy, nông lâm kết hợp

TT	Vùng/loại hình	Cơ cấu cây trồng định hướng	Yêu cầu kỹ thuật chủ yếu
1	Vùng nương rẫy ổn định	Lúa nương, ngô, sắn, đậu, lạc, rau màu ngắn ngày, cây cải tạo đất.	Canh tác theo đường đồng mức; không mở rộng vào rừng tự nhiên; tăng che phủ, luân canh, hạn chế đốt thực bì.
2	Vùng nông lâm kết hợp	Trẩu lá xẻ, Lát hoa, Giổi xanh, Quế, Tre măng Bát Độ, Luồng, Vầu, Quýt ngọt, Đào ăn quả, cây họ đậu.	Bố trí theo băng, theo đường đồng mức; kết hợp cây dài ngày, cây ngắn ngày và cây phủ đất; có rãnh thoát nước, hố giữ ẩm.
3	Vùng dưới tán rừng/dược liệu	Bo bo/Thảo đậu khấu, Sa nhân tím, Thảo quả, Gừng và dược liệu bản địa phù hợp.	Không làm suy giảm chất lượng rừng; kiểm soát độ tàn che, độ ẩm, thu hái bền vững và có liên kết tiêu thụ.

7. Giải quyết việc chồng lấn trong quản lý đất đai

Rà soát, xác định ranh giới giao đất giữa hồ sơ, bản đồ với thực địa của các chủ rừng nhà nước, hộ gia đình, cộng đồng và UBND xã; đối soát với bản đồ hiện trạng rừng, quy hoạch 3 loại rừng, bản đồ địa chính và hồ sơ giao đất, giao rừng. Trên cơ sở đó lập danh mục khu vực chồng lấn, sai khác, tranh chấp

hoặc chưa rõ chủ quản lý; đề xuất phương án xử lý, cập nhật hồ sơ và cắm mốc ngoài thực địa theo thứ tự ưu tiên.

Nội dung rà soát chồng lấn được phân thành 03 nhóm: (i) sai khác giữa hồ sơ, bản đồ và ranh giới sử dụng đất ngoài thực địa; (ii) chồng lấn giữa đất nông nghiệp và đất lâm nghiệp; (iii) chồng lấn hoặc chưa thống nhất giữa đất lâm nghiệp và đất quốc phòng. Đối với từng khu vực phải xác định tọa độ, diện tích, loại đất, loại rừng, chủ quản lý và hồ sơ pháp lý liên quan; lập danh mục, bản đồ và lộ trình xử lý, báo cáo cơ quan có thẩm quyền. Đề án không tự điều chỉnh ranh giới, loại đất, mục đích sử dụng đất hoặc quyền quản lý khi chưa hoàn thành thủ tục theo pháp luật về đất đai, lâm nghiệp và quốc phòng.

8. Thực hiện chi trả dịch vụ môi trường rừng

Thực hiện rà soát, xác định giá trị dịch vụ môi trường rừng cho toàn bộ diện tích rừng tự nhiên, rừng trồng nằm trong lưu vực các nhà máy thủy điện và đối tượng phải chi trả; cập nhật danh sách chủ rừng, diện tích đủ điều kiện, bản đồ chi trả; bảo đảm thu, chi đầy đủ, công khai, minh bạch, đúng đối tượng hưởng lợi. Gắn nguồn thu dịch vụ môi trường rừng với cam kết bảo vệ rừng, tuần tra, PCCCR và quy ước cộng đồng.

9. Xây dựng cơ chế chính sách đặc thù trong phát triển lâm nghiệp bền vững các xã khu vực Mường Lát

9.1. Tổ chức thực hiện chính sách hiện hành của Trung ương và của tỉnh.

- Tiếp tục triển khai các chính sách về bảo vệ và phát triển rừng, trồng rừng sản xuất, phát triển lâm sản ngoài gỗ, khuyến lâm, hỗ trợ hợp tác, liên kết sản xuất gắn với chế biến và tiêu thụ lâm sản theo Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2024 của Chính phủ; Chính sách giảm phát thải khí nhà kính (ERPA); Chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng theo quy định tại các Nghị định của Chính phủ: Số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018, số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024.

- Thực hiện đồng bộ các giải pháp về huy động tối đa nguồn lực của địa phương để tổ chức triển khai Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2030, trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa; trong đó tập trung 10 nội dung – nội dung thành phần 03 hợp phần thứ nhất và 6 nội dung – nội dung thành phần 02, hợp phần thứ hai Quyết định số 417/QĐ-BNNMT ngày 31/01/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường

- Tổ chức thực hiện các chính sách đặc thù về giống, vốn và công nghệ trong phát triển nuôi trồng, khai thác dược liệu theo Nghị định số 65/2017/NĐ-CP ngày 19/5/2017 của Chính phủ, đã được sửa đổi, bãi bỏ một phần theo quy định hiện hành; ưu tiên lồng ghép hỗ trợ xây dựng mô hình, tập huấn kỹ thuật,

áp dụng thực hành nuôi trồng và khai thác dược liệu tốt, chứng nhận chất lượng và phát triển cơ sở giống.

- Tập trung triển khai thực hiện chính sách phát triển nông nghiệp và môi trường trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2026-2030, ngay sau khu được HĐND tỉnh ban hành; chính sách hỗ trợ gạo cho các hộ gia đình tham gia bảo vệ, phát triển rừng theo Nghị quyết số 03/2023/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Quyết định số 1910/QĐ-TTg ngày 24/11/2020 của Thủ tướng Chính phủ.

9.2. Đề xuất bổ sung chính sách đặc thù

Cơ sở và sự cần thiết: Tại khoản 2, điều 12 Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31/12/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về hỗ trợ trồng rừng xản xuất *"b) Nội dung, mức hỗ trợ, điều kiện và phương thức hỗ trợ: thực hiện hỗ trợ theo chính sách của địa phương; đối với các tỉnh không ban hành chính sách hỗ trợ trồng rừng thì áp dụng theo chính sách hiện hành của nhà nước…"*

Hiện nay Thanh Hóa chưa ban hành chính sách riêng, đang thực hiện theo nội dung chính sách quy định tại Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2024 của Chính phủ; mức hỗ trợ là 15 triệu đồng/ha/chu kỳ để mua cây giống, phân bón. Tuy nhiên do mức hỗ trợ thấp, không được hỗ trợ nhân công, nội dung trình tự thủ tục thực hiện được quy định tại nhiều văn bản chưa đồng bộ, gây khó khăn cho việc triển khai ở địa phương, trong khi đó kinh phí còn tồn tại quỹ bảo vệ và phát triển rừng của tỉnh lớn, cần có giải pháp căn cơ để tháo gỡ.

- Tên chính sách: Hỗ trợ đầu tư trồng rừng sản xuất gỗ lớn, luồng, nứa vầu

- Đối tượng áp dụng: Hộ gia đình, cá nhân có nhu cầu hỗ trợ trồng rừng sản xuất gỗ lớn, luồng, nứa vầu.

- Nội dung và mức hỗ trợ:

Hỗ trợ 30 triệu đồng/ha/chu kỳ để trồng rừng gỗ lớn; các nội dung hỗ trợ chia làm các đợt (năm) như sau:

+ Đợt 1: Hỗ trợ 12,0 triệu đồng/ha. Các nội dung hỗ trợ gồm: Kinh phí mua cây giống, phân bón;

+ Đợt 2: Hỗ trợ 4 triệu đồng/ha. Các nội dung hỗ trợ gồm: Kinh phí mua cây giống trồng dặm và một phần nhân công chăm sóc rừng trồng năm thứ nhất;

+ Đợt 3: Hỗ trợ 7 triệu đồng/ha. Các nội dung hỗ trợ gồm: Kinh phí mua phân bón (bón thúc) và một phần nhân công chăm sóc rừng trồng năm thứ hai;

+ Đợt 4: Hỗ trợ 4 triệu đồng/ha. Nội dung hỗ trợ: Một phần nhân công chăm sóc rừng trồng năm thứ ba;

Hỗ trợ một lần chi phí khảo sát, thiết kế, lập dự toán trồng rừng sản xuất gỗ lớn với mức 3 triệu đồng/ha, thực hiện trong năm đầu tiên.

Chi phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu và các chi phí khác có liên quan theo thiết kế, dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Nguồn kinh phí hỗ trợ: Nguồn thu trồng rừng thay thế tại Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh và nguồn huy động, tài trợ hợp pháp khác.

Bảng 26. Chính sách đặc thù đề xuất cho các xã khu vực Mường Lát

Chính sách đề xuất	Đối tượng, điều kiện chính	Mức và nội dung hỗ trợ	Nguồn vốn, phương thức
Hỗ trợ trồng rừng sản xuất gỗ lớn, luồng, nứa vầu	Hộ gia đình, cá nhân có đất thuộc quy hoạch rừng sản xuất; hồ sơ pháp lý rõ ràng, không tranh chấp; thiết kế - dự toán được phê duyệt; giống hợp pháp; cam kết chỉ khai thác khi rừng đạt tiêu chí gỗ lớn; không trùng lặp hỗ trợ.	Tối đa 30 triệu đồng/ha/chu kỳ, gồm: 27 triệu đồng hỗ trợ trực tiếp theo 04 đợt (12 + 4 + 7 + 4 triệu đồng/ha) và 03 triệu đồng/ha khảo sát, thiết kế, lập dự toán. Giải ngân theo diện tích, chất lượng được nghiệm thu; chi phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu xác định riêng trong dự toán thực hiện chính sách.	Tiền trồng rừng thay thế do Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh quản lý; nguồn huy động, tài trợ hợp pháp khác. Hỗ trợ theo danh sách, dự toán được phê duyệt; thanh toán theo giai đoạn/kết quả; dừng và thu hồi kinh phí khi vi phạm.

Mức hỗ trợ nêu trên là mức đề xuất để cấp có thẩm quyền xem xét khi xây dựng nghị quyết hoặc đề án chính sách. Trước khi ban hành phải điều tra định mức chi phí thực tế tại các xã, đánh giá tác động, xác định số đối tượng, diện tích dự kiến, tổng nhu cầu kinh phí và khả năng cân đối ngân sách; đồng thời quy định rõ hồ sơ, trình tự, trách nhiệm kiểm tra, nghiệm thu, cơ chế thu hồi kinh phí khi sử dụng sai mục đích và biện pháp xử lý trùng lặp nguồn vốn.

IV. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. Công tác lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành

- UBND xã Mường Lát chịu trách nhiệm chủ trì tổ chức thực hiện Đề án; đưa các chỉ tiêu bảo vệ rừng, phát triển rừng, khoanh nuôi, làm giàu rừng, trồng rừng, phát triển dược liệu dưới tán rừng, nông lâm kết hợp, hạ tầng PCCCR và các mô hình sinh kế lâm nghiệp vào kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hằng năm của xã. Hằng năm, căn cứ chỉ tiêu, khối lượng và nguồn vốn được giao, UBND xã ban hành kế hoạch thực hiện cụ thể, phân công trách nhiệm đến từng phòng chuyên môn, bản, chủ rừng, cộng đồng dân cư, tổ hợp tác, nhóm hộ và hộ gia đình tham gia.

- Giai đoạn 2026-2030, việc chỉ đạo thực hiện Đề án phải được tổ chức theo phương châm "rõ người, rõ việc, rõ địa bàn, rõ tiến độ, rõ sản phẩm đầu ra". UBND xã giao Phòng Kinh tế chủ trì tham mưu kế hoạch lâm nghiệp hằng năm; phối hợp Hạt Kiểm lâm Mường Lát, Ban quản lý rừng phòng hộ Mường Lát, lực lượng vũ trang, các bản, cộng đồng dân cư và hộ gia đình để triển khai nhiệm vụ bảo vệ rừng, PCCCR, phát triển rừng và quản lý lâm sản ngoài gỗ.

- Định kỳ hằng quý tổ chức kiểm tra tiến độ thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm; 6 tháng và hằng năm tổ chức sơ kết, đánh giá kết quả thực hiện về khối lượng, chất lượng, giải ngân vốn, tỷ lệ sống cây trồng, diện tích rừng được bảo vệ, tình hình vi phạm pháp luật về lâm nghiệp, cháy rừng, sâu bệnh hại rừng và hiệu quả các mô hình sinh kế. Kết quả kiểm tra, đánh giá là căn cứ để điều chỉnh kế hoạch năm sau, không bố trí dàn trải, không giao chỉ tiêu vượt quá khả năng đất đai, nguồn vốn, lao động và thị trường.

2. Tổ chức, quản lý nhà nước về lâm nghiệp

- Phát huy vai trò người có uy tín, già làng, trưởng bản, ban quản lý thôn/bản, các tổ chức đoàn thể và cộng đồng dân cư trong tuyên truyền, vận động, giám sát, tuần tra bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng và thực hiện các mô hình sinh kế dưới tán rừng; lồng ghép hiệu quả nguồn lực từ các Chương trình mục tiêu quốc gia để hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ đồng bào dân tộc thiểu số tham gia bảo vệ, phát triển rừng và hưởng lợi hợp pháp từ rừng.

- Phối hợp với lực lượng Bộ đội Biên phòng trong rà soát ranh giới đất lâm nghiệp, diện tích rừng do lực lượng vũ trang quản lý, bảo vệ; tổ chức tuần tra, bảo vệ rừng, kiểm soát khai thác, vận chuyển lâm sản, phòng cháy, chữa cháy rừng và xử lý các nguy cơ mất an ninh, trật tự ở khu vực biên giới; bảo đảm nhiệm vụ phát triển rừng gắn với quản lý, bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, an ninh biên giới quốc gia.

- Tổ chức rà soát, cập nhật hiện trạng rừng, đất lâm nghiệp, ranh giới 3 loại rừng, chủ quản lý, chủ sử dụng đất, diện tích đủ điều kiện hỗ trợ bảo vệ rừng, diện tích khoanh nuôi, làm giàu rừng, trồng rừng, chăm sóc rừng và diện tích sản xuất nương rẫy, nông lâm kết hợp. Phòng Kinh tế chủ trì phối hợp với Hạt Kiểm lâm Mường Lát, cán bộ địa chính, các bản và chủ rừng thực hiện đối soát hồ sơ, bản đồ và thực địa; xử lý sai khác về ranh giới, diện tích, trạng thái rừng, chủ quản lý và hiện trạng sử dụng đất lâm nghiệp.

- Năm 2026, tập trung rà soát, chuẩn hóa hồ sơ quản lý rừng theo lô, khoảnh, tiểu khu; xác định rõ diện tích rừng tự nhiên, rừng trồng, diện tích chưa thành rừng, diện tích đất lâm nghiệp ngoài quy hoạch 3 loại rừng và diện tích có nguy cơ chồng lấn, tranh chấp. Giai đoạn 2027-2030, hằng năm cập nhật biến động rừng, biến động đất lâm nghiệp, kết quả trồng rừng, khai thác rừng trồng,

khoanh nuôi, làm giàu rừng, chi trả dịch vụ môi trường rừng và tình hình vi phạm để phục vụ quản lý thống nhất.

- Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát tại các khu vực trọng điểm về bảo vệ rừng, PCCCR, khai thác lâm sản, vận chuyển lâm sản, quản lý nương rẫy và sử dụng đất lâm nghiệp. Xây dựng, rà soát và thực hiện quy ước bảo vệ rừng, PCCCR, quản lý lâm sản ngoài gỗ tại các bản Mường Lát, Đoàn Kết, Na Khà, Chiên Pục và Tén Tằn; phát huy vai trò của trưởng bản, người có uy tín, tổ đội bảo vệ rừng, cộng đồng dân cư và hộ nhận khoán bảo vệ rừng.

3. Cơ chế, chính sách đầu tư phát triển rừng bền vững

- Thực hiện lồng ghép các nguồn vốn từ ngân sách trung ương, ngân sách địa phương, chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững, chương trình mục tiêu quốc gia, vốn trồng rừng thay thế, chi trả dịch vụ môi trường rừng, vốn đối ứng của người dân, cộng đồng, hợp tác xã, doanh nghiệp và các nguồn vốn hợp pháp khác. Việc bố trí vốn phải ưu tiên cho các nhiệm vụ có tính cấp thiết, có địa bàn rõ, có hồ sơ thiết kế, dự toán, phương án tổ chức thực hiện và khả năng nghiệm thu.

- Giai đoạn 2026-2030, ưu tiên vốn cho các nhóm nhiệm vụ sau: bảo vệ rừng hiện có đối với diện tích đủ điều kiện hỗ trợ; khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên; làm giàu rừng tự nhiên; nâng cao chất lượng rừng Le; trồng mới rừng sản xuất, rừng phòng hộ; chăm sóc rừng trồng; trồng dược liệu dưới tán rừng; đầu tư hạ tầng PCCCR; xây dựng vườn ươm cây giống lâm nghiệp; xây dựng mô hình Măng Bát Độ, Bo bo/Thảo đậu khấu và các mô hình sinh kế lâm nghiệp gắn với thị trường.

- UBND xã chủ trì lập danh mục nhiệm vụ, xác định thứ tự ưu tiên theo từng năm; Phòng Kinh tế tham mưu hồ sơ khối lượng, dự toán, phương án kỹ thuật; cân đối, lồng ghép, thanh quyết toán nguồn vốn; Hạt Kiểm lâm Mường Lát phối hợp kiểm tra điều kiện kỹ thuật, diện tích, trạng thái rừng và nghiệm thu hiện trường theo quy định.

4. Tổ chức sản xuất

- Tổ chức sản xuất lâm nghiệp theo hướng hình thành nhóm hộ, tổ hợp tác, hợp tác xã hoặc liên kết giữa doanh nghiệp, người dân, cộng đồng và đơn vị khoa học. Đối với các diện tích trồng rừng, dược liệu, tre măng, Bo bo/Thảo đậu khấu và nông lâm kết hợp, phải xác định rõ hộ tham gia, diện tích, vị trí, điều kiện lập địa, nguồn giống, quy trình kỹ thuật, trách nhiệm chăm sóc, bảo vệ sau trồng và đầu ra sản phẩm.

- Năm 2026, UBND xã giao Phòng Kinh tế phối hợp với các bản rà soát quỹ đất, lựa chọn hộ, nhóm hộ, cộng đồng tham gia mô hình; lập danh sách hộ đăng ký; xác định vị trí thực hiện; tổ chức tập huấn kỹ thuật; xây dựng phương án liên kết giống, vật tư, kỹ thuật, sơ chế và tiêu thụ sản phẩm. Từ năm 2027 đến

năm 2030, triển khai mô hình Măng Bát Độ với tổng diện tích 35 ha tại các bản Tén Tằn, Na Khà, Chiên Pục và Đoàn Kết; đồng thời triển khai mô hình Bo bo/Thảo đậu khấu với tổng diện tích 10 ha tại các bản Chiên Pục và Na Khà theo đúng tiến độ, khối lượng đã xác định trong phụ biểu của Đề án.

- Đối với trồng rừng sản xuất, khuyến khích tổ chức theo vùng liền khoảnh, cùng loài cây, cùng cấp tuổi để thuận lợi trong chăm sóc, quản lý mã số rừng trồng, khai thác và tiêu thụ. Đối với dược liệu dưới tán rừng, chỉ bố trí trên diện tích có điều kiện tán che, độ ẩm, đất đai và khả năng bảo vệ phù hợp; không phát triển ồ ạt khi chưa có liên kết tiêu thụ. Đối với tre nứa, măng rối và lâm sản ngoài gỗ, tổ chức khai thác theo mùa vụ, theo quy ước cộng đồng, có kiểm soát sản lượng, bảo đảm tái sinh và không làm suy giảm chức năng phòng hộ của rừng.

- Tổ chức sản xuất theo nhóm hộ, cộng đồng, tổ hợp tác, hợp tác xã làm đầu mối liên kết với doanh nghiệp, cơ sở thu mua, sơ chế, chế biến; từng bước hình thành vùng nguyên liệu có hồ sơ quản lý, mã số vùng trồng/mã số rừng trồng khi đủ điều kiện, nhật ký sản xuất, tiêu chuẩn chất lượng và truy xuất nguồn gốc.

Khuyến khích doanh nghiệp, hợp tác xã tham gia ký kết hợp đồng nguyên tắc, hợp đồng bao tiêu hoặc thỏa thuận thu mua sản phẩm với hộ dân, cộng đồng trên cơ sở tự nguyện, bình đẳng, đúng pháp luật. Đề án chỉ xác định định hướng và giải pháp hỗ trợ, không thay thế cam kết thương mại cụ thể giữa các bên.

5. Khoa học và công nghệ

- Ứng dụng kết quả điều tra thổ nhưỡng - nông hóa, bản đồ hiện trạng rừng, bản đồ các nhân tố tự nhiên, GIS, GPS, ảnh vệ tinh và cơ sở dữ liệu diễn biến rừng để phục vụ lựa chọn loài cây, bố trí mô hình, kiểm tra hiện trường, giám sát biến động rừng và quản lý đất lâm nghiệp. Viện Nông nghiệp Thanh Hóa phối hợp với UBND xã, Hạt Kiểm lâm Mường Lát và các đơn vị chuyên môn hướng dẫn áp dụng quy trình kỹ thuật đối với trồng rừng, khoanh nuôi, làm giàu rừng, trồng dược liệu dưới tán rừng, Măng Bát Độ, Bo bo/Thảo đậu khấu và nông lâm kết hợp.

- Năm 2026, xây dựng bộ hướng dẫn kỹ thuật ngắn gọn, dễ áp dụng cho từng nhóm cây trồng, từng mô hình và từng điều kiện lập địa chính của xã; tổ chức tập huấn cho cán bộ xã, trưởng bản, tổ đội bảo vệ rừng, hộ dân và nhóm hộ tham gia mô hình. Giai đoạn 2027-2030, tổ chức theo dõi sinh trưởng, tỷ lệ sống, sâu bệnh, khả năng thích nghi, chi phí đầu tư, công lao động, khả năng thu hoạch và tiêu thụ sản phẩm của từng mô hình; kết quả theo dõi phải được lập thành hồ sơ để làm căn cứ điều chỉnh kỹ thuật và quyết định nhân rộng.

- Đối với hạ tầng quản lý rừng, chuẩn hóa cơ sở dữ liệu số về rừng và đất lâm nghiệp; cập nhật thông tin chủ rừng, trạng thái rừng, diện tích bảo vệ, diện tích trồng mới, diện tích chăm sóc, diện tích khai thác, vị trí công trình PCCCR và vùng sản xuất nông lâm kết hợp. Khuyến khích sử dụng thiết bị định vị cầm tay, điện thoại thông minh, ảnh chụp hiện trường có tọa độ và phần mềm bản đồ để phục vụ kiểm tra, nghiệm thu và báo cáo.

- Ưu tiên lựa chọn các bài toán lớn, mô hình ứng dụng khoa học công nghệ có tính thực tiễn cao, tập trung vào giống cây lâm nghiệp chất lượng, rừng gỗ lớn, tre nứa, luồng, vầu, dược liệu dưới tán rừng, lâm sản ngoài gỗ, sơ chế - bảo quản sản phẩm, truy xuất nguồn gốc, cơ sở dữ liệu quản lý rừng và theo dõi diễn biến rừng.

Các mô hình khoa học công nghệ phải gắn với nhu cầu của người dân, hợp tác xã, doanh nghiệp và điều kiện sinh thái của từng bản; chỉ nhân rộng khi có đánh giá hiệu quả kỹ thuật, kinh tế, xã hội và môi trường.

6. Thị trường tiêu thụ lâm sản

- Phát triển thị trường tiêu thụ phải đi trước một bước đối với các sản phẩm có khả năng hình thành hàng hóa như gỗ rừng trồng, tre nứa, măng, Măng Bát Độ, Bo bo/Thảo đậu khấu, dược liệu dưới tán rừng, cây ăn quả và sản phẩm nông lâm kết hợp. UBND xã giao Phòng Kinh tế chủ trì khảo sát nhu cầu tiêu thụ, đầu mối thu mua, cơ sở sơ chế, doanh nghiệp, hợp tác xã, thương lái và chợ đầu mối trong xã, trong khu vực Mường Lát, các xã lân cận và các địa bàn có khả năng tiêu thụ ổn định.

- Năm 2026, xây dựng danh mục sản phẩm lâm nghiệp và nông lâm kết hợp có khả năng phát triển hàng hóa; xác định ít nhất các nhóm sản phẩm ưu tiên gồm măng, tre nứa, dược liệu dưới tán rừng, gỗ rừng trồng hợp pháp và sản phẩm từ mô hình Măng Bát Độ, Bo bo/Thảo đậu khấu. Từ năm 2027 đến năm 2030, gắn triển khai mô hình với hợp đồng nguyên tắc hoặc biên bản ghi nhớ về cung ứng giống, vật tư, hướng dẫn kỹ thuật, thu gom, sơ chế, bao bì, nhãn mác, truy xuất nguồn gốc và tiêu thụ sản phẩm.

- Khuyến khích hình thành điểm thu gom, sơ chế, bảo quản sản phẩm tại các bản có vùng nguyên liệu hoặc tại khu vực thuận lợi về giao thông như Tén Tằn, Na Khà, Chiên Pục, Đoàn Kết và trung tâm xã. Đối với sản phẩm có khả năng xây dựng thương hiệu, từng bước hoàn thiện bao bì, nhãn mác, tiêu chuẩn chất lượng, truy xuất nguồn gốc và hồ sơ tham gia chương trình OCOP hoặc các chương trình xúc tiến thương mại phù hợp.

- Hỗ trợ xây dựng nhãn hiệu, bao bì, mã số mã vạch, truy xuất nguồn gốc, tiêu chuẩn chất lượng, hồ sơ sản phẩm OCOP đối với sản phẩm có lợi thế; tăng cường kết nối cung cầu, hội chợ, thương mại miền núi, thương mại điện tử và các kênh phân phối trong, ngoài tỉnh.

Tập trung kết nối thị trường mục tiêu gồm: cơ sở chế biến lâm sản, cơ sở chế biến tre luồng, cơ sở sơ chế dược liệu, doanh nghiệp thu mua nông lâm sản trong tỉnh; đồng thời mở rộng kết nối với các tỉnh lân cận, thị trường miền Bắc, hệ thống phân phối hiện đại và các kênh thương mại điện tử đối với sản phẩm đủ tiêu chuẩn.

Đối với sản phẩm gỗ rừng trồng, tre nứa, luồng, vầu, dược liệu và lâm sản ngoài gỗ, khuyến khích phát triển theo hướng giảm tiêu thụ nguyên liệu thô, tăng sơ chế, bảo quản, phân loại, đóng gói, chế biến ban đầu tại địa bàn hoặc cụm xã; kết nối với cơ sở chế biến sâu phù hợp định hướng phát triển công nghiệp chế biến lâm sản của tỉnh.

7. Hợp tác quốc tế

- Mường Lát là xã biên giới, có cửa khẩu quốc gia Tén Tằn và tiếp giáp nước CHDCND Lào, do đó cần phát huy yếu tố hợp tác, trao đổi thông tin và phối hợp quản lý khu vực biên giới trong bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng, phòng chống khai thác, vận chuyển lâm sản trái pháp luật và kiểm soát nguy cơ cháy lan qua biên giới. Việc hợp tác quốc tế phải thực hiện thông qua cơ quan có thẩm quyền, bảo đảm đúng quy định về đối ngoại, quốc phòng, an ninh và quản lý biên giới.

- UBND xã phối hợp với Hạt Kiểm lâm Mường Lát, lực lượng biên phòng, các cơ quan chuyên môn và các bản khu vực biên giới tăng cường trao đổi thông tin về tình hình cháy rừng, khai thác lâm sản, vận chuyển lâm sản, di cư tự do, chăn thả và tác động qua lại đến tài nguyên rừng khu vực biên giới. Hằng năm, lồng ghép nội dung bảo vệ rừng, PCCCR, bảo tồn đa dạng sinh học, sinh kế lâm nghiệp và quản lý lâm sản ngoài gỗ vào các chương trình giao lưu, phối hợp, tuyên truyền tại khu vực biên giới theo chỉ đạo của cấp có thẩm quyền.

- Ưu tiên huy động sự hỗ trợ kỹ thuật, dự án, chương trình hợp tác về phục hồi rừng đầu nguồn, bảo tồn đa dạng sinh học, sinh kế cộng đồng, dược liệu dưới tán rừng, quản lý rừng bền vững, giám sát rừng bằng công nghệ số và thích ứng với biến đổi khí hậu. Không tiếp nhận, triển khai chương trình hợp tác khi chưa được cấp có thẩm quyền cho phép hoặc không phù hợp với mục tiêu, phạm vi và quy định của Đề án.

8. Xây dựng dự án trọng tâm, đột phá

Trong tổng nhu cầu vốn thực hiện Đề án giai đoạn 2026-2030 là 92.722,63 triệu đồng, lựa chọn Dự án phát triển sinh kế lâm nghiệp bền vững xã Mường Lát làm dự án trọng tâm, đột phá, với tổng kinh phí dự kiến 62.472,63 triệu đồng, chiếm khoảng 67,38% tổng nhu cầu vốn toàn Đề án. Dự án tập trung vào 03 hợp phần chính: phát triển, phục hồi và nâng cao chất lượng rừng; đầu tư hạ tầng bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng và vườn ươm; xây dựng mô hình sinh kế lâm nghiệp gắn với thị trường.

Việc lựa chọn dự án này xuất phát từ điều kiện thực tế của xã Mường Lát: diện tích rừng và đất lâm nghiệp lớn; đời sống người dân còn phụ thuộc nhiều vào rừng, đất rừng, nương rẫy và sản xuất trên đất dốc; hạ tầng phục vụ bảo vệ, phát triển rừng, thu gom, sơ chế và tiêu thụ sản phẩm còn hạn chế. Nếu chỉ tập trung trồng rừng hoặc trồng dược liệu riêng lẻ mà không gắn với hạ tầng, mô hình nông lâm kết hợp và tiêu thụ sản phẩm thì hiệu quả chưa bền vững, khó tạo chuyển biến rõ về sinh kế cho người dân.

Bảng 27. Dự án trọng điểm gồm 03 hợp phần chính

Đơn vị tính: triệu đồng.

TT	Hợp phần chính	Nội dung ưu tiên	Kinh phí dự kiến	Kết quả đột phá dự kiến
1	Phát triển, phục hồi và nâng cao chất lượng rừng	Khoanh nuôi 344,45 ha; làm giàu rừng 28,31 ha; nâng cao rừng Le 114,29 ha; trồng mới rừng 652,48 ha; chăm sóc rừng 1.676,07 ha; trồng 10 ha dược liệu dưới tán rừng.	37.940,00	Tăng chất lượng rừng, phục hồi chức năng phòng hộ và tạo nguồn nguyên liệu rừng trồng.
2	Hạ tầng bảo vệ rừng, PCCCR và vườn ươm	Đầu tư 30 km đường ranh cản lửa, 30 km đường tuần tra bảo vệ rừng, 15 biển cấp độ nguy cơ cháy, 15 biển cấm lửa, 5 bảng tuyên truyền PCCCR, 01 vườn ươm cây giống.	16.939,00	Nâng năng lực PCCCR, chủ động nguồn giống và giảm chi phí triển khai thực địa.
3	Mô hình sinh kế lâm nghiệp gắn với thị trường	Xây dựng mô hình 35 ha Tre măng Bát Độ tại Tén Tằn, Na Khà, Chiên Pục, Đoàn Kết; mô hình 10 ha Bo bo/Thảo đậu khấu tại Chiên Pục, Na Khà.	7.593,63	Tạo sinh kế, đánh giá khả năng nhân rộng mô hình và hình thành vùng nguyên liệu.
Tổng cộng			**62.472,63**	

Nguồn: Tổng hợp từ Phụ biểu 15, Phụ biểu 16, Phụ biểu 18 và Phụ biểu 19 của Đề án

Hợp phần phát triển, phục hồi và nâng cao chất lượng rừng có kinh phí dự kiến 37.940,00 triệu đồng, tập trung thực hiện khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên 344,45 ha; làm giàu rừng tự nhiên 28,31 ha; nâng cao chất lượng rừng Le 114,29 ha; trồng mới 606,46 ha rừng sản xuất; trồng mới 46,02 ha rừng phòng hộ; chăm sóc rừng trồng hiện có 124,41 ha; chăm sóc rừng trồng mới 1.551,66 ha và trồng 10,00 ha dược liệu dưới tán rừng. Đây là hợp phần có quy mô vốn lớn nhất, nhằm nâng cao chất lượng rừng hiện có, phục hồi chức năng phòng hộ và tạo nguồn nguyên liệu rừng trồng ổn định cho giai đoạn sau năm 2030.

Hợp phần hạ tầng bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng và vườn ươm có kinh phí dự kiến 16.939,00 triệu đồng, gồm đầu tư 30,00 km đường ranh cản lửa; 30,00 km đường tuần tra, bảo vệ rừng; 15 biển báo cấp độ nguy cơ cháy rừng; 15 biển báo cấm lửa; 5 bảng tuyên truyền PCCCR và 01 vườn ươm cây

giống lâm nghiệp. Trong đó, đường ranh cản lửa và đường tuần tra được bố trí bình quân 6,00 km/năm trong giai đoạn 2026-2030; các biển báo, bảng tuyên truyền và vườn ươm được thực hiện theo phân kỳ vốn hằng năm, ưu tiên các khu vực rừng phòng hộ, khu vực có nguy cơ cháy cao và vùng trồng rừng tập trung.

Hợp phần mô hình sinh kế lâm nghiệp gắn với thị trường có kinh phí dự kiến 7.593,63 triệu đồng, tập trung xây dựng mô hình 35,00 ha Măng Bát Độ tại các bản Tén Tằn, Na Khà, Chiên Pục và Đoàn Kết; mô hình 10,00 ha Bo bo/Thảo đậu khấu tại các bản Chiên Pục và Na Khà. Phân kỳ thực hiện mô hình Măng Bát Độ gồm 10,00 ha năm 2027, 9,00 ha năm 2028, 8,00 ha năm 2029 và 8,00 ha năm 2030; mô hình Bo bo/Thảo đậu khấu thực hiện 2,50 ha/năm trong giai đoạn 2027-2030.

UBND xã Mường Lát chủ trì tổ chức thực hiện dự án trọng tâm; Phòng Kinh tế tham mưu địa điểm, đối tượng, hồ sơ kỹ thuật và kế hoạch triển khai hằng năm; Hạt Kiểm lâm Mường Lát phối hợp kiểm tra hiện trường, hướng dẫn kỹ thuật bảo vệ rừng, PCCCR và nghiệm thu lâm sinh; Viện Nông nghiệp Thanh Hóa phối hợp hướng dẫn kỹ thuật giống, trồng, chăm sóc, theo dõi sinh trưởng và đánh giá hiệu quả mô hình; các bản, cộng đồng dân cư, nhóm hộ và hộ gia đình trực tiếp tham gia quản lý, bảo vệ, trồng, chăm sóc và khai thác sản phẩm theo quy định.

Khi xây dựng dự án cụ thể, ưu tiên các dự án có tính liên kết vùng nguyên liệu - sơ chế - chế biến - tiêu thụ; gắn bảo vệ rừng, nâng cao chất lượng rừng, phát triển dược liệu, lâm sản ngoài gỗ, sản phẩm OCOP, thương mại điện tử, truy xuất nguồn gốc và huy động doanh nghiệp tham gia chuỗi giá trị.

Không đề xuất riêng trong Đề án cấp xã các dự án nhà máy chế biến quy mô công nghiệp khi chưa có nhà đầu tư, địa điểm, công nghệ, nguồn vốn và thủ tục đầu tư cụ thể; nội dung này được giải trình theo hướng kết nối với định hướng công nghiệp chế biến của tỉnh và sẽ xem xét trong các chương trình, dự án độc lập khi đủ điều kiện.

V. KINH PHÍ THỰC HIỆN

1. Tổng hợp nhu cầu vốn thực hiện đề án giai đoạn 2026-2030

Tổng nhu cầu vốn thực hiện Đề án phát triển rừng bền vững xã Mường Lát giai đoạn 2026-2030 là **92.722,63** triệu đồng.

Trong đó, vốn cho bảo vệ rừng 30.250,00 triệu đồng; phát triển rừng 37.940,00 triệu đồng; cơ sở hạ tầng PCCCR 16.939,00 triệu đồng; chương trình, dự án khác 7.593,63 triệu đồng. Nhu cầu vốn được phân kỳ theo khối lượng từng năm, bảo đảm ưu tiên nhiệm vụ bảo vệ rừng hiện có, phát triển và nâng cao chất lượng rừng, dược liệu dưới tán rừng, các mô hình sinh kế và đầu tư hạ tầng phục vụ PCCCR.

Tổng nhu cầu vốn nêu trên không tổng hợp riêng chi phí chăm sóc rừng trồng mới vì khoản chi này đã được tính trong định mức trồng rừng cho cả chu kỳ. Khối lượng chăm sóc vẫn được quản lý trong kế hoạch kỹ thuật để tổ chức thực hiện, nghiệm thu và bảo đảm tỷ lệ sống của rừng trồng; không bố trí, tổng hợp trùng kinh phí.

Bảng 28. Khái toán nhu cầu vốn đầu tư giai đoạn 2026-2030

Đơn vị tính: triệu đồng.

TT	Hạng mục	Tổng vốn đầu tư	Giai đoạn 2026-2030				
			2026	2027	2028	2029	2030
	Tổng nhu cầu vốn đầu tư:	**92.722,63**	**10.621,00**	**26.815,27**	**21.920,05**	**16.114,63**	**17.251,68**
1	Bảo vệ rừng	30.250,00	6.050,00	6.050,00	6.050,00	6.050,00	6.050,00
2	Phát triển rừng	37.940,00	1.268,00	15.865,00	10.967,00	4.875,00	4.965,00
3	Cơ sở hạ tầng PCCCR	16.939,00	3.303,00	3.643,00	3.373,00	3.310,00	3.310,00
4	Chương trình, dự án khác	7.593,63	0,00	1.257,27	1.530,05	1.879,63	2.926,68

Nguồn: Phụ biểu 18 - Khái toán nhu cầu vốn đầu tư bảo vệ, phát triển rừng xã Mường Lát giai đoạn 2026-2030.

2. Nguồn vốn và phân kỳ đầu tư

- Vốn ngân sách nhà nước: Tổng vốn ngân sách nhà nước dự kiến 56.134,63 triệu đồng, gồm ngân sách địa phương 16.939,00 triệu đồng và ngân sách trung ương 39.195,63 triệu đồng; bố trí cho các nhiệm vụ bảo vệ rừng hiện có, trồng dược liệu dưới tán rừng, cơ sở hạ tầng PCCCR và các chương trình, dự án khác theo quy định.

Đối với nguồn ngân sách nhà nước, việc bố trí vốn thực hiện theo khả năng cân đối của ngân sách Trung ương, ngân sách địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn, hằng năm và các chương trình, chính sách có liên quan. Giai đoạn 2026-2030 không xác định nguồn từ Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững; các nội dung thuộc nguồn Chương trình mục tiêu quốc gia được rà soát, xác định đúng đối tượng, nội dung và định mức hỗ trợ theo Thông tư số 23/2026/TT-BNNMT và lồng ghép trong Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2035, giai đoạn I: từ năm 2026 đến năm 2030; các nội dung đầu tư trong lâm nghiệp, hạ tầng phòng cháy, chữa cháy rừng thực hiện phù hợp với Nghị định số 58/2024/NĐ-CP, Nghị định số 42/2026/NĐ-CP và quy định hiện hành.

- Nguồn vốn huy động hợp pháp khác: Tổng vốn hợp pháp khác dự kiến 36.588,00 triệu đồng, chủ yếu gồm: (i) nguồn tiền trồng rừng thay thế do các chủ dự án có chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác nộp về Ban quản lý Quỹ Bảo vệ, phát triển rừng, môi trường và phòng, chống thiên tai tỉnh Thanh Hóa, để thực hiện khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên, làm giàu rừng, nâng cao chất lượng rừng Le và trồng mới rừng phòng hộ và rừng sản xuất theo nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền phê duyệt; chi phí chăm sóc rừng trồng mới trong cả chu kỳ kỹ thuật được tính trong định mức trồng mới, không bố trí thành khoản kinh phí độc lập; (ii) vốn đối ứng của người dân bằng ngày công lao động cho hoạt động chăm sóc rừng trồng hiện có; (iii) các nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định, nếu có. Việc bố trí nguồn tiền trồng rừng thay thế phải căn cứ số thu thực tế, phương án và dự toán được phê duyệt, đúng đối tượng, không trùng lặp với nguồn hỗ trợ khác; ngày công đối ứng của người dân được huy động trên cơ sở tự nguyện, công khai và phù hợp khả năng của hộ tham gia.

Bảng 29. Tổng hợp nhu cầu vốn phân theo nguồn vốn 2026-2030

Đơn vị tính: triệu đồng.

TT	Hạng mục	Tổng vốn đầu tư	Cộng NSNN	Ngân sách địa phương	Ngân sách trung ương	Vốn hợp pháp khác
	Tổng nhu cầu vốn	**92.722,63**	**56.134,63**	**16.939,00**	**39.195,63**	**36.588,00**
1	Bảo vệ rừng	30.250,00	30.250,00	0,00	30.250,00	0,00
2	Phát triển rừng	37.940,00	1.352,00	0,00	1.352,00	36.588,00
3	Cơ sở hạ tầng PCCCR	16.939,00	16.939,00	16.939,00	0,00	0,00
4	Chương trình, dự án khác	7.593,63	7.593,63	0,00	7.593,63	0,00

Nguồn: Phụ biểu 19 - Tổng hợp nhu cầu vốn đầu tư bảo vệ, phát triển rừng xã Mường Lát phân theo nguồn vốn giai đoạn 2026-2030.

Đối với nguồn vốn huy động hợp pháp khác, đây là nguồn dự kiến huy động theo khả năng phát sinh nguồn tiền trồng rừng thay thế, quyết định phân bổ của cấp có thẩm quyền, khả năng đối ứng ngày công của người dân và điều kiện triển khai từng nhiệm vụ; không xác định là vốn đã cam kết ngay tại thời điểm phê duyệt Đề án. Khi lập kế hoạch hằng năm, UBND xã phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Tài chính, Ban quản lý Quỹ Bảo vệ, phát triển rừng, môi trường và phòng, chống thiên tai tỉnh Thanh Hóa và các cơ quan liên quan rà soát đối tượng, phạm vi, khối lượng, nguồn vốn, phương án huy động, cơ chế quản lý, nghiệm thu, thanh quyết toán theo quy định; không giao chỉ tiêu vốn ngoài ngân sách theo kiểu cứng khi chưa đủ căn cứ thực hiện.

PHẦN IV
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Viện Nông nghiệp Thanh Hóa

- Hỗ trợ nghiên cứu, chuyển giao giống cây trồng, kỹ thuật lâm sinh, kỹ thuật trồng cây dược liệu dưới tán rừng, lâm sản ngoài gỗ và mô hình nông lâm kết hợp phù hợp điều kiện thổ nhưỡng - nông hóa của xã Mường Lát; phối hợp, hướng dẫn UBND xã trong suốt quá trình triển khai thực hiện Đề án.

- Theo dõi, đánh giá hiệu quả mô hình; tổng hợp kết quả thực hiện và đề xuất điều chỉnh kỹ thuật, cơ cấu cây trồng, quy trình chăm sóc, sơ chế, bảo quản khi cần thiết.

2. Sở Nông nghiệp và Môi trường

- Chủ trì phối hợp với các sở, ban, ngành hướng dẫn UBND xã triển khai, thực hiện đề án đã được phê duyệt theo đúng mục tiêu, nội dung và quy định của pháp luật; kiểm tra, tổng hợp kết quả thực hiện và kịp thời tham mưu đề xuất những giải pháp tháo gỡ khó khăn vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện Đề án.

- Tham mưu chỉ đạo UBND xã tổ chức thực hiện tốt công tác quản lý bảo vệ và phát triển rừng, bảo tồn thiên nhiên đa dạng sinh học; hướng dẫn xây dựng các mô hình, kế hoạch, chương trình, dự án chính sách hỗ trợ phát triển lâm nghiệp bền vững.

- Phối hợp với Sở Tài chính các sở, ngành có liên quan tham mưu UBND tỉnh phân bổ kinh phí để thực hiện các nhiệm vụ chi thường xuyên hoặc lồng ghép trong các chương trình, chính sách của tỉnh theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn.

3. Sở Tài chính

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành có liên quan và UBND các xã tham mưu UBND tỉnh phân bổ kinh phí ngân sách Trung ương (nếu có), bố trí chi thường xuyên ngân sách địa phương để thực hiện các nhiệm vụ chi thường xuyên hoặc lồng ghép trong các chương trình, chính sách của tỉnh theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn.

- Trên cơ sở kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm được Hội đồng nhân dân tỉnh phê duyệt, tham mưu cấp có thẩm quyền bố trí vốn đầu tư phát triển để thực hiện các nội dung đầu tư thuộc Đề án phù hợp với quy định của Luật Đầu tư công.

- Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ban quản lý Quỹ Bảo vệ, phát triển rừng, môi trường và phòng, chống thiên tai tỉnh Thanh Hóa, UBND

các xã và các cơ quan liên quan rà soát khả năng sử dụng nguồn tiền trồng rừng thay thế, nguồn đối ứng ngày công của người dân và các nguồn vốn hợp pháp khác để triển khai nhiệm vụ của Đề án theo đúng quy định.

4. Sở Công Thương

- Phối hợp tham mưu giải pháp thu hút doanh nghiệp tham gia đầu tư sơ chế, chế biến, bao tiêu sản phẩm, phát triển vùng nguyên liệu theo chuỗi giá trị; việc hình thành cơ sở chế biến quy mô công nghiệp chỉ thực hiện khi phù hợp quy hoạch, có nhà đầu tư, có dự án cụ thể và tuân thủ quy định pháp luật.

- Hướng dẫn, lồng ghép các chương trình xúc tiến thương mại, thương mại miền núi, thương mại điện tử, OCOP, kết nối cung cầu, xây dựng nhãn hiệu, truy xuất nguồn gốc và tiêu chuẩn chất lượng đối với sản phẩm chủ lực của xã; ưu tiên các sản phẩm gỗ rừng trồng, tre nứa, luồng, vầu, dược liệu dưới tán rừng và lâm sản ngoài gỗ.

- Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND xã và các đơn vị liên quan rà soát nhu cầu thị trường, năng lực thu mua, sơ chế, chế biến, tiêu thụ sản phẩm lâm nghiệp; hỗ trợ kết nối doanh nghiệp, hợp tác xã, cơ sở chế biến với vùng nguyên liệu của xã.

5. Sở Khoa học và Công nghệ

- Tổ chức rà soát, đánh giá, lựa chọn các bài toán lớn, sản phẩm đột phá phát triển khoa học, công nghệ trọng tâm gắn với nhu cầu thực tiễn, tiềm năng, lợi thế phù hợp với Đề án phát triển rừng bền vững xã Mường Lát giai đoạn 2026-2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Ưu tiên hướng dẫn, hỗ trợ ứng dụng khoa học công nghệ trong chọn giống, quy trình trồng, chăm sóc, thu hái, sơ chế, bảo quản, kiểm nghiệm chất lượng, xây dựng cơ sở dữ liệu, truy xuất nguồn gốc và phát triển nhãn hiệu cho các sản phẩm lâm nghiệp chủ lực của xã.

- Phối hợp đánh giá, lựa chọn, nhân rộng các mô hình có hiệu quả về rừng gỗ lớn, tre nứa, luồng, vầu, dược liệu dưới tán rừng, lâm sản ngoài gỗ, nông lâm kết hợp, kinh tế xanh và chuyển đổi số trong quản lý, phát triển rừng bền vững.

6. Sở Dân tộc và Tôn giáo

- Chủ trì, phối hợp hướng dẫn lồng ghép chính sách vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, chính sách giảm nghèo bền vững, xây dựng nông thôn mới với các nhiệm vụ bảo vệ rừng, phát triển sinh kế lâm nghiệp, dược liệu dưới tán rừng, lâm sản ngoài gỗ và nông lâm kết hợp của Đề án.

- Phối hợp phát huy vai trò người có uy tín, già làng, trưởng bản, ban quản lý thôn/bản, các tổ chức đoàn thể và cộng đồng dân cư trong tuyên truyền, vận động, giám sát, bảo vệ và phát triển rừng; ưu tiên đối tượng thụ hưởng là hộ

nghèo, hộ cận nghèo, hộ đồng bào dân tộc thiểu số, cộng đồng dân cư tham gia bảo vệ và phát triển rừng.

- Hướng dẫn lồng ghép hiệu quả nguồn lực từ các Chương trình mục tiêu quốc gia để tạo sinh kế bền vững cho người dân, gắn phát triển sinh kế từ rừng với giảm nghèo, ổn định đời sống, hạn chế mở rộng nương rẫy và bảo vệ tài nguyên rừng.

7. Các tổ chức chính trị - xã hội

- Tuyên truyền, vận động đoàn viên, hội viên và Nhân dân tham gia bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng, trồng rừng, phát triển dược liệu dưới tán rừng, lâm sản ngoài gỗ và nông lâm kết hợp.

- Tham gia giám sát cộng đồng đối với việc công khai đối tượng, khối lượng, nguồn vốn, quyền hưởng lợi và kết quả thực hiện Đề án tại thôn, bản.

8. UBND xã Mường Lát

- Là cơ quan trực tiếp tổ chức thực hiện Đề án trên địa bàn; lập kế hoạch hằng năm, xác định địa điểm, khối lượng, kinh phí, danh sách hộ, cộng đồng, chủ rừng tham gia; phân công trách nhiệm, giao nhiệm vụ cụ thể đến các phòng, đơn vị, tập thể, cá nhân đảm bảo rõ người, rõ việc, rõ thời gian để thực hiện hiệu quả Đề án được phê duyệt.

- Quản lý hồ sơ, bản đồ, khối lượng, biên bản nghiệm thu; công khai nguồn vốn, đối tượng hỗ trợ, quyền hưởng lợi và kết quả thực hiện tại thôn, bản.

- Chủ trì tuyên truyền, vận động người dân thực hiện đúng quy hoạch, đúng kỹ thuật, không xâm lấn rừng tự nhiên, rừng phòng hộ; kịp thời phát hiện, xử lý hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền xử lý vi phạm.

9. Các phòng chuyên môn, đơn vị thuộc UBND xã

- Tham mưu UBND xã theo lĩnh vực được giao về kinh tế, hạ tầng, tài nguyên, môi trường, dân tộc, văn hóa, thông tin và truyền thông.

- Phối hợp kiểm tra hiện trường, tổng hợp số liệu, hướng dẫn hộ dân hoàn thiện hồ sơ, tham gia nghiệm thu khối lượng, lập hồ sơ thanh quyết toán và báo cáo kết quả thực hiện Đề án.

10. Hạt Kiểm lâm Mường Lát

- Hướng dẫn chuyên môn về bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng, kiểm tra khai thác, vận chuyển lâm sản và thực hiện pháp luật lâm nghiệp trên địa bàn xã.

- Phối hợp với UBND xã, kiểm lâm địa bàn, chủ rừng và cộng đồng xây dựng kế hoạch tuần tra, bảo vệ rừng theo từng tuyến, từng khu vực trọng điểm; cập nhật diễn biến rừng và xử lý kịp thời các hành vi vi phạm.

11. Ban Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh và các đồn Biên phòng

- Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND xã, Hạt Kiểm lâm Mường Lát, các chủ rừng và cơ quan liên quan trong quản lý, bảo vệ, phát triển rừng gắn với nhiệm vụ quản lý, bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, an ninh biên giới quốc gia.

- Phối hợp rà soát, xác định ranh giới đất lâm nghiệp, diện tích rừng do lực lượng Bộ đội Biên phòng quản lý, bảo vệ; tham gia tuần tra, kiểm tra, phòng cháy, chữa cháy rừng, kiểm soát khai thác, vận chuyển lâm sản và xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về lâm nghiệp tại khu vực biên giới.

- Phối hợp tuyên truyền, vận động Nhân dân khu vực biên giới thực hiện quy định về bảo vệ rừng, bảo vệ đường biên, mốc giới, giữ gìn an ninh trật tự, không tiếp tay cho khai thác, vận chuyển lâm sản trái phép.

12. Các chủ rừng trên địa bàn xã

- Thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ của chủ rừng theo quy định; quản lý, bảo vệ, sử dụng rừng đúng mục đích, đúng ranh giới, đúng hồ sơ được giao.

- Tham gia bảo vệ rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh, làm giàu rừng, trồng rừng, chăm sóc rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng, khai thác lâm sản hợp pháp; kịp thời báo cáo biến động rừng, nguy cơ cháy rừng, sâu bệnh hại rừng và các hành vi vi phạm cho UBND xã, kiểm lâm địa bàn và cơ quan có thẩm quyền.

**** Hồ sơ kèm theo:***

(1) Báo cáo tóm tắt;

(2) Báo cáo 7 chuyên đề;

(3) Bảng biểu, số liệu điều tra thực địa;

(4) Hệ thống bản đồ:

- Bản đồ hiện trạng rừng và đất lâm nghiệp

- Bản đồ thổ nhưỡng - nông hóa

- Bản đồ các nhân tố tự nhiên ảnh hưởng đến phát triển rừng bền vững

- Bản đồ phân vùng sản xuất nương rẫy và nông lâm kết hợp

- Bản đồ phát triển rừng bền vững giai đoạn 2026-2030, tầm nhìn đến năm 2045.